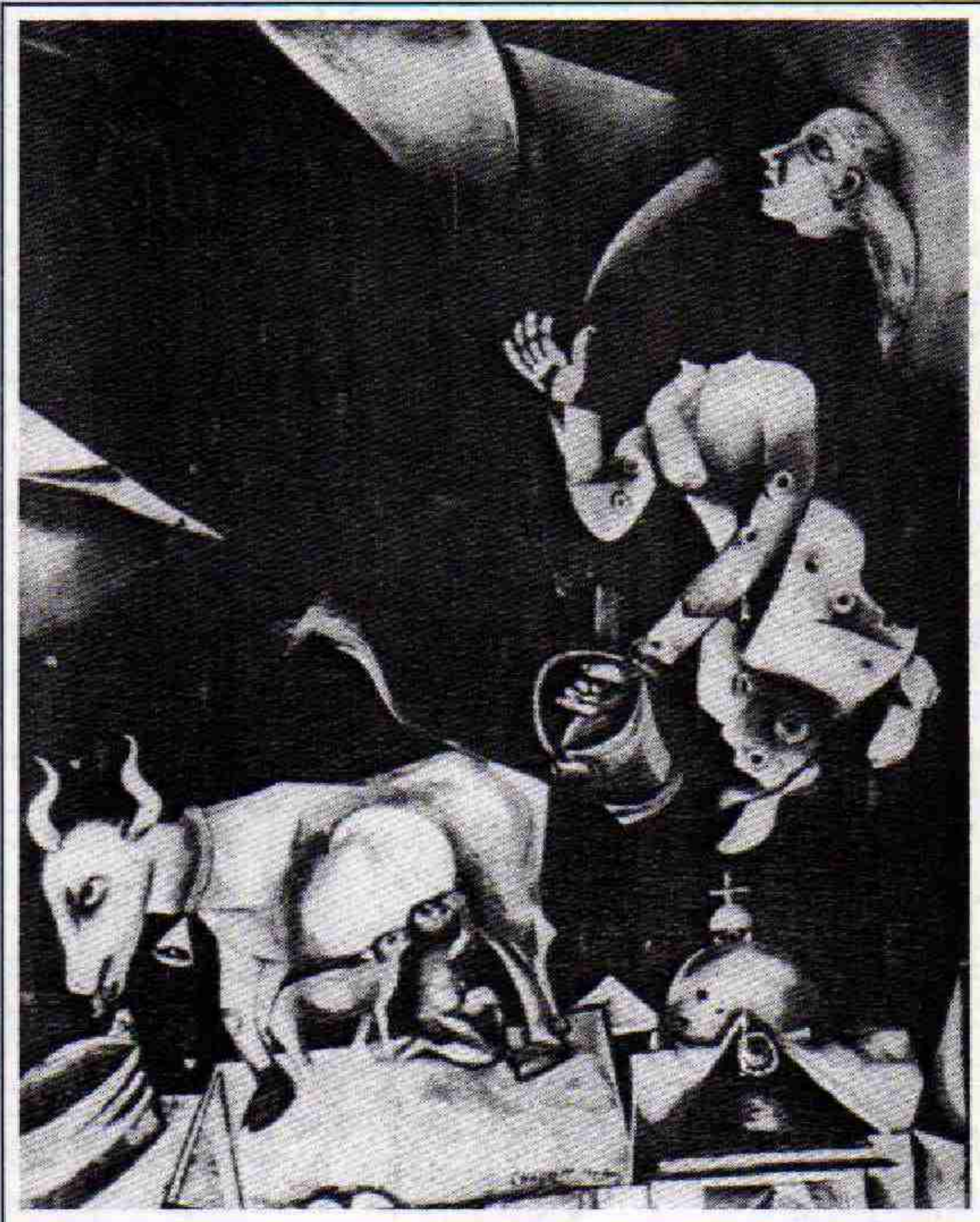


diễn đàn

Số 34 / 1.10.1994

ISSN 1164 - 2378

F O R U M



mục lục

Thời sự và những vấn đề

- | | | |
|----|------------------------|--------------|
| 4 | Tin tức | |
| 11 | Thánh chiến | N.Q. |
| 12 | Dân chủ 5 năm sau | Nguyễn Quang |
| 16 | Đối thoại | |
| | * với Nguyễn Văn Trung | |
| | * và Lê Hồng Hà | Trần Đạo |

Hồ sơ Tin học

- | | | |
|----|---|----------------|
| 38 | Tuần lễ Tin học 4 tại
thành phố Hồ Chí Minh | |
| 39 | Cuộc cách mạng tin học,
một cơ hội ? | Phan Huy Đường |
| 42 | Nghiên cứu và phát triển công nghệ
thông tin tại châu Âu | Hà Dương Tuấn |

- 1 Mục lục. Tranh Chagall (1911)
- 2 Bàn đọc và Diễn Đàn

Hồ sơ Văn hoá và phát triển

- | | | |
|----|---|--------------------|
| 22 | Khoảnh khắc cho sự thật | Bùi Mộng Hùng |
| 23 | Thử nhìn văn hoá như
một động lực phát triển | Nguyễn Huệ Chi |
| 25 | Làng-họ : những vấn đề
của quá khứ và hiện tại | Trần Đình Hượu |
| 28 | Trung Quốc, Nhật Bản
và chủ nghĩa tư bản | Nguyễn Trọng Nghĩa |
| 30 | Những quá khứ chưa hề trôi qua | Bùi Mộng Hùng |

Văn hoá và nghệ thuật

- | | | |
|----|--|----------------------|
| 34 | Tính cách Huế | Hoàng phủ Ngọc Tường |
| 36 | Tản mạn Tản Đà | Đặng Tiến |
| 44 | Thơ Thu Lâm (tr.44), Phương Sinh (tr.48) | |
| 45 | Người sót lại của
rừng cười (truyện ngắn) | Võ Thị Hào |

Quy chế sinh ngữ của tiếng Việt trong kỳ thi Tú tài Pháp

Ông Bùi Minh, bạn đọc ở Toulouse (Pháp), cũng như nhiều đồng bào ở Pháp, rất quan tâm tới nghị định 17.4.1994 của Bộ giáo dục Pháp, theo đó, kể từ năm học 1994-95, tiếng Việt không còn được xếp trong danh sách các sinh ngữ có thể dùng làm môn thi bắt buộc (*épreuve obligatoire*) ở kỳ thi tú tài — tất nhiên, các thí sinh vẫn có thể chọn tiếng Việt làm môn thi tự do (*épreuve facultative*) để lấy thêm điểm. Ông Bùi Minh đã viết thư cho ông François BAYROU và được bộ trưởng giáo dục Pháp trả lời : « *Cảm kích trước luận điểm của ông và mong muốn sớm tìm ra cách giải quyết khó khăn này, tôi đã yêu cầu Nha giám đốc trung học chuẩn bị sửa đổi nghị định, đưa thêm tiếng Việt vào danh sách các sinh ngữ có thể dùng làm môn thi bắt buộc* » (trích thư ngày 30.8.94).

Tuy nhiên, trong thư đề ngày 19.9, ông Bùi Minh cho chúng tôi biết khi học sinh vùng Toulouse thông báo cho ban giám hiệu trung học lá thư của ông F. Bayrou, được họ trả lời : lá thư này còn mơ hồ, không nói rõ tiếng Việt sẽ được coi là sinh ngữ chính ngay từ năm 1995 hay không.

Như vậy, các hội đoàn Việt Nam ở Pháp cũng như tất cả những ai quan tâm tới việc tăng cường quan hệ hợp tác Pháp-Việt cần tiếp tục yêu cầu chính phủ Pháp nhanh chóng lập lại quy chế sinh ngữ của tiếng Việt trong chương trình thi tú tài. Tất nhiên, vấn đề không chỉ hạn chế trong quy chế sinh ngữ mà còn là : ngân sách, chương trình, và đào tạo giáo sư có trình độ. Với quan hệ Pháp-Việt có chiều hướng phát triển tốt, giỏi Việt ngữ không còn chỉ là yêu cầu tinh thần mà cũng trở thành lợi ích vật chất của thanh niên gốc Việt. Tuy nhiên,

Bạn đọc

ở diễn đàn

để có thể hội nhập vào xã hội Pháp và được đào tạo tốt, học sinh gốc Việt có nên chọn Việt ngữ làm sinh ngữ chính, hay nên có thêm một sinh ngữ chính khác ? Đó là vấn đề rất đáng được thảo luận. Tất nhiên, bất luận thế nào, chúng ta cần đòi hỏi thiết lập lại quy chế sinh ngữ cho tiếng Việt ở trung học Pháp.

Chúng tôi xin cảm ơn ông Bùi Minh cũng như các hội đoàn và bạn đọc đã lưu ý chúng tôi về việc này.

45 năm Trường Trung học Nha trang

Ông Trương Mạnh Tùng (Paris) chuyển cho chúng tôi lá thư của Ban liên lạc và trù bị ngày hội kỷ niệm 45 năm hoạt động của Trường trung học Nha trang (1950) — mang tên Võ Tánh (1953 -1975), nay là Lý Tự Trọng — Ban liên lạc mời các cựu học sinh trường nhân dịp về nước ăn tết Ất Hợi đến dự lễ hội kỷ niệm tổ chức trong hai ngày 24-25.01.95. BLL cũng kêu gọi gửi tặng phòng truyền thống “ hình ảnh, tư liệu có liên quan đến trường, ảnh chụp bằng cấp, tác phẩm...” và nếu có điều kiện “ ủng hộ cả về tài chính ”.

Địa chỉ liên lạc : Nguyễn Thanh Bình, Phó ban liên lạc tổ chức Hội trường, Trường PTTH Lý Tự Trọng Nha Trang, số 3 Lý Tự Trọng, Nha Trang, Khánh Hoà, Việt Nam.

Trường đại học Denis Diderot (Paris 7)
2, place Jussieu, 75005 PARIS
U.F.R. Langues & Civilisation d'Asie Orientale
BAN VIỆT HỌC

gặp

DƯƠNG THU HƯƠNG,
tác giả và tác phẩm

15 giờ thứ bảy 22.10.94

Tour 34, Couloir 34-44, 1er étage, Salle 09

Cùng thời điểm, các nhà văn **Nguyễn Ngọc, Bảo Ninh** và nhà thơ **Nguyễn Duy** được mời qua Pháp. Nếu họ qua kịp, và nếu chương trình hoạt động cho phép, ba tác giả cũng sẽ tới dự cuộc gặp gỡ văn học hiếm có này.

Dương Thu Hương

dédicacera ses livres

Paradise of the Blind (Penguin), **Les Paradis aveugles**, **Roman sans titre** (Des Femmes), **Histoire d'amour racontée avant l'aube** (Ed. de l'Aube)

jeudi 13 octobre 1994, de 17 h à 19 h

librairie BRENTANO

37, Ave de l'Opéra (Métro : Opéra), 75002 PARIS

Tin buồn

Chúng tôi được tin Bác sĩ BÙI KIẾN TÍN đã thất lạc ngày 23.8.1994, hưởng thọ 82 tuổi. Lễ an táng đã cử hành tại Carqueiranne, Var (Pháp).

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng toàn thể tang quyến.

tiếng hát HƯƠNG THANH

Tìm mua hai băng nhạc vừa xuất bản :

1. Chuyện 3 người

(với Kim Tử Long, Linh Tâm và Cẩm Thu)

2. Quê hương và nỗi nhớ (với Vũ Hải)

Có bán tại : Vietnam Diffusion, Monge, Nhà Vietnam
(giá bán : 40 F)

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm: Hà Dương Tường

Tổng biên tập: Trần Hải Hạc

Ban chủ biên: Trần Hải Hạc, Lê Văn Cường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc, Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Cùng bạn đọc mua báo dài hạn

Với số báo 34 này, *Diễn Đàn* vừa đúng 3 tuổi.

Bạn đọc mua báo dài hạn chắc cũng để ý là từ ba tháng trước khi hạn mua báo chấm dứt, cùng với số báo hàng tháng, ban quản lý đã gửi kèm giấy nhắc gia hạn báo. Với nhịp sống bận rộn ở phương Tây và số lượng giấy in, hoá đơn, quảng cáo mỗi người nhận được hàng ngày, chúng tôi nghĩ nên nhắc trước 3 tháng cho chắc. Có trường hợp, chúng tôi đã gửi tới 4 lần, vì cho đến nay, khi hết hạn mà chúng tôi chưa nhận được hồi âm, ban quản lý vẫn gửi tiếp một số, cùng với một lá thư *lâm ly* hơn.

Công việc của mấy anh em phụ trách khâu quản lý và gửi báo hàng tháng là một công việc khá lách kích. Phong bì gửi báo phải chia làm nhiều loại :

- loại “ không có vấn đề ” : chỉ việc để báo vào phong bì rồi dán nhãn in sẵn tên và địa chỉ ;
- loại phải gửi kèm giấy nhắc gia hạn báo : phải vừa dán nhãn trên giấy gia hạn kẹp trong tờ báo, rồi lại dán nhãn trên bì thư, tên người nhận báo và tên người bị “ đòi tiền ” phải giống nhau, nếu không sẽ nhận được thư “ *mắng vắn* ” ngay ;
- loại báo gửi biếu (bạn đọc ở Đông Âu, Việt Nam, thư viện, cơ quan hành chính...).

Sau đó, bưu điện buộc chúng tôi phải xếp riêng từng loại phong bì theo khu vực quan thuế, theo từng nước, và ở Pháp, theo thứ tự mã số bưu điện (*code postal*).

Thêm vào đó là trường hợp những bạn đọc vừa mới dọn nhà, chúng tôi chưa kịp cập nhật hoá sổ địa chỉ, phải viết tay trên bì thư.

Tất cả những công việc lật vật và tỉ mỉ đó phải làm tập trung trong dịp cuối tuần để tờ báo kịp đến tay bạn đọc trước ngày 10 mỗi tháng.

Để bảo đảm cho công việc này làm nhanh và tốt, và phần nào bớt vất vả cho ban quản lý (*lời bình của người đánh máy* : cũng vợ con như ai, và cũng cần đi chợ, đi chơi cuối tuần như mọi người), chúng tôi chỉ xin lưu ý bạn đọc đôi điều sau đây :

1. Trên nhãn gửi báo, ở dòng cuối, bên phải, có ghi hạn nhận báo của bạn đọc (thí dụ : “ *Ech : 30/11/94* ”), khi thấy gần hết hạn, bạn có thể chủ động cắt nhãn tên, địa chỉ và gửi kèm ngân phiếu gia hạn mua báo. Làm như vậy, công việc của chúng tôi đơn giản đi nhiều, và bạn đọc cũng đỡ nhận được những lá thư.. *lải nhải*.

2. Bạn đọc đổi địa chỉ hay rời bỏ nước đang cư ngụ (trường hợp nhiều bạn đọc ở Đông Âu), xin thông báo sớm để tránh trường hợp báo bị gửi trả về toà soạn.

3. Riêng bạn đọc ở Cộng hoà Liên bang Đức, khi chuyển tiền vào trương mục của ông TRAN ở Sulzbach-Rosenberg (*xem khung ở bên cạnh*), xin nhớ cho biết tên và địa chỉ người nhận báo. Ông bạn đại diện của chúng tôi nhiều phen điên đầu vì nhận được tiền mà không biết là tiền mua báo cho ai, ở đâu ; còn chúng tôi thì sau đó nhận được thư than phiền đã gửi mua (hay gia hạn) mà không nhận được báo.

4. Bạn đọc ở Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada) có thể trả tiền báo (60 USD một năm) bằng ngân phiếu (*chèque*) đề tên HOANG NGUYEN (*xem khung ở bên cạnh*), thay vì *money order*, tốn kém và lách kích hơn.

Xin thành thực cảm ơn các bạn.

Ban quản lý Diễn Đàn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 6 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo :

1/8 trang :	180 F
1/4 trang :	300 F
1/2 trang :	550 F
1 trang :	1 000 F

(*giá này chưa tính thuế TVA*)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai : bớt 10 %
từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện)

tìm đọc bản tin Pháp ngữ DIỄN ĐÀN FORUM

số 14

sẽ phát hành đầu tháng 10.94

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Riêng bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Bạn đọc Bắc Mỹ chú ý : Để tránh phải trả hoa hồng khá nặng khi bạn đọc ký séc ngân hàng bằng đồng Franc Pháp, từ nay, bạn có thể ký trả 60 USD (một năm báo) và đề tên HOANG NGUYEN, rồi gửi séc và phiếu mua báo về địa chỉ báo *Diễn Đàn*.

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị báo gửi tặng một số giới thiệu :

Tên họ.....

Địa chỉ.....

Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức

Bão lụt

Hai trận bão Harry và Joel đổ bộ vào đồng bằng Bắc và Trung bộ cuối tháng 8, đầu tháng 9, kéo thêm nhiều cơn mưa lớn đã làm cho 10 người thiệt mạng, 15 người mất tích và thiệt hại nặng cho mùa màng miền Bắc vụ hè thu năm nay. Theo tin từ bộ nông nghiệp ngày 15.9, khoảng 220 000 ha lúa bị ngập lụt, trong đó khoảng từ 35 000 đến 40 000 ha bị mất trắng, 60 000 ha khác mất khoảng một phần ba. Những tỉnh bị thiệt hại nặng nhất là Hải Phòng (63 000 ha bị ngập lụt), Hà Tây (39 000 ha) và Nam Hà (37 000 ha).

Những cơn mưa lớn ở miền Trung cũng làm cho những con sông nhánh của sông Mê Kông ngập nước, làm cho mùa nước lớn của sông Cửu Long năm nay dữ dội hơn. Bốn em bé chết đuối vì nước cuốn ở An Giang, trong khi hàng nghìn gia đình nông dân ở 4 huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp bị đe dọa thiếu ăn vì nước làm cô lập. Hơn 12 000 ha ruộng lúa và 3 ngàn căn nhà trong hai tỉnh bị thiệt hại nặng, gần 60 trường học ở Đồng Tháp phải tạm đóng cửa.

Ngược lại, vụ lúa hè thu ở các đồng bằng Trung và Nam bộ năm nay được coi là rất tốt. Tới cuối tháng 8 hơn 3/4 mùa màng ở các nơi này đã gặt hái xong, với năng suất trung bình đạt 4,5 tấn / ha. (AFP 15, 17, 20.9.1994)

Lúa hao hụt : 2 000 tỷ đồng mỗi năm.

Tại một cuộc hội thảo về sự phát triển của đồng bằng sông Cửu Long họp tại Cần Thơ cuối tháng 8 vừa qua, người ta được biết tỷ lệ hao hụt lúa sau khi thu hoạch lên đến 20-23% trên ruộng khô và 20-35% trên ruộng ngập nước. Cứ theo sản lượng lúa hiện nay của đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 10-11 triệu tấn, thì số lúa hao hụt lên đến 2 triệu tấn. Và tính theo giá lúa của bộ tài chính qui định để thu thuế nông nghiệp là 1 000 đồng/kg, thì mỗi năm nông dân đồng bằng sông Cửu Long mất dứt 2 000 tỷ đồng (tương đương với 200 triệu đô la).

Những năm gần đây những đầu tư vào lãnh vực nông nghiệp chủ yếu nhằm các khâu làm đất, xay xát, suốt lúa.. Trong khi đó những khâu sau thu hoạch từ sấy, tồn trữ, bảo quản chống mối mọt chưa được quan tâm bao nhiêu. Phẩm chất xấu của gạo xuất khẩu Việt Nam và giá bán thấp hơn gạo các nước khác từ 50 đến 100 đô la/tấn chính là do khâu sau thu hoạch không thực hiện tốt. (Sài Gòn giải phóng 6.9 94)

Tăng trưởng và lạm phát

Theo ông Lê Văn Toàn, tổng cục trưởng thống kê, mặc dù những trận bão lụt cuối hè gây thiệt hại nặng cho nhiều vùng sản xuất nông nghiệp, Việt Nam vẫn sẽ đạt mức tăng trưởng khoảng 8 tới 9 % trong năm nay, như mục tiêu được quốc hội đề ra tháng 12.1993. Ước tính này đã được đưa ra trong một báo cáo được báo chí Hà Nội đăng tải ngày 7.9 vừa qua.

Tuy nhiên, theo những thống kê được công bố ngày 19.9, tỷ lệ trượt giá trong tháng 8 là 0,9 %, kéo lạm phát trong 8 tháng đầu năm lên hơn 8 %, đe dọa một mục tiêu kinh tế quan trọng khác của chính phủ là cố giữ mức lạm phát dưới 10 % trong năm nay. Sau những năm 80 siêu lạm phát, Việt Nam đã đưa được mức lạm phát xuống còn 67 % năm 1991, 17,5 % năm 1992 và 5,2 % năm 1993. Sức ép của các nhu cầu tiêu thụ trong nhân dân (chỉ riêng trong hai tháng đầu năm, giá cả tăng 5,5 %), của những chi tiêu về phúc lợi xã hội, về đầu tư cho hạ tầng cơ sở, gây thiếu hụt nặng cho ngân sách, là những bài toán khó mà chính phủ phải đương đầu, trong khi sản xuất theo không kịp (mức thu ngân sách tới cuối tháng 8 chỉ đạt 54 % dự trù).

Theo Tổng cục thống kê, nguyên do của lạm phát cao của tháng 8 là do sự tăng giá của các mặt hàng như dụng cụ học trò (+ 2 %), thực phẩm (+ 1,6 %), quần áo (+ 1,6 %), xăng dầu (+ 1,1 %). Giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều, phần vì do những thiệt hại của các trận bão lụt lớn, phần khác do sức ép của chỉ tiêu tăng mức xuất khẩu gạo từ 1,8 triệu tấn năm 1993 lên trên 2 triệu tấn trong năm nay. (AFP 7 và 19.9.1994)

10 triệu đôla bồi thường “ thủy triều đen ”

Các chủ nhân của hai chiếc tàu chở dầu đụng nhau ở vùng biển gần cửa sông Lòng Tàu hồi tháng 5 vừa qua, gây ra nạn “ thủy triều đen ” đầu tiên ở Việt Nam, đã nhận bồi thường 10 triệu đôla cho các nạn nhân trong vùng. Báo Sài Gòn giải phóng ngày 29.8 đưa tin về thoả thuận này đã nhấn mạnh đây là lần đầu tiên người gây ra một tai nạn môi trường ở Việt Nam phải bồi thường. Một đạo luật về môi trường đã được quốc hội thông qua hồi đầu năm nay.

Tờ báo nhắc lại tai nạn đã xảy ra ngày 8.5, giữa tàu Uni-Humanity của một công ty Đài Loan và tàu Transco-01 của một công ty Việt Nam, 200 tấn dầu chảy ra làm thành một mảng dầu dài 20 km phủ lên nước sông Lòng Tàu. Theo chính quyền huyện Cần Giò, sinh vật sống dưới vùng cửa sông đã “ hầu như bị hoàn toàn huỷ diệt ”, và chính quyền đã phải cứu trợ hàng trăm ngư dân trong vùng sống bằng nghề nuôi tôm và đánh bắt thủy sản. Cho tới cuối tháng 8, báo chí Việt Nam cho biết những ao nuôi tôm trong vùng vẫn bị nhơ bẩn vì dầu và chưa hoạt động được. (AFP 29.8.1994)

Đình công

Những điều khoản hạn chế đình công của Luật lao động được thông qua trong kỳ họp quốc hội tháng sáu vừa qua (xem Diễn Đàn số 32) có vẻ như không mang lại được kết quả mong muốn ! Theo báo Tuổi Trẻ ngày 29.8, khoảng 300 công nhân xí nghiệp Giày da Sài Gòn (thuộc sở công nghiệp thành phố) đã bãi công ngày 26.8 mà không đăng ký trước, không tiến hành trước những bước chuẩn bị như luật đòi hỏi. Họ còn kéo nhau tới biểu tình trước trụ sở của Liên đoàn lao động, đòi tăng lương (hiện nay : 300 000 đồng), phản đối ngày lao động 12 tiếng và tố cáo xí nghiệp đã cho phép những “ cán bộ người nước ngoài ” quyền sa thải công nhân mà không đưa lý do gì cả. Cũng trong tháng 8, một cuộc đình công cũng đã nổ ra ở Hà Nội, trong một xí nghiệp chế biến hải sản, với sự tham dự của 200 công nhân.

Báo Lao Động ngày 13.9 đã tường thuật vụ đình công nổ ra tuần trước đó ở xí nghiệp Vikotex, một xí nghiệp liên doanh giữa Liên hiệp tư lựa Việt Nam với công ty Hàn Quốc Dong A Silk. 120 công nhân tham gia cuộc đình công, cũng không tuân thủ những qui định của luật lao động, phản đối xí nghiệp tự tiện rút lương của họ từ 800 000 đồng một tháng xuống còn 350 000 đồng, và còn trả trễ và đốc công người Hàn Quốc còn hăm dọa công nhân !

Báo chí Việt Nam cũng thường xuyên phản ánh các “ cư xử thô bạo ” của những ông chủ và cán bộ người nước ngoài trong các công ty nước ngoài hoặc liên doanh hoạt động ở phía Nam. Đầu tháng 9, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh đã đòi trục xuất một người Pháp, ông G. Waché, chủ xí nghiệp liên doanh Saigon Mobilier International vì một “ trò đùa đi ngược lại phong tục tập quán của người Việt, xúc phạm nhân phẩm của những người làm công ”. Theo Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư, nội vụ có thể được giàn xếp nếu ông Waché chịu công khai xin lỗi công nhân xí nghiệp và cam kết chấm dứt những trò đùa tương tự. Về phần mình, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh cho biết một lời “ xin lỗi qua báo chí cũng đủ ”. (AFP 29.8, 12, 13 và 22.9.1994)

“ Chấp nhận những ý kiến khác nhau ” ?

Phát biểu tại đại hội của Mặt trận Tổ quốc, tháng 8 vừa qua, tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam Đỗ Mười có cho rằng : “ Trong điều kiện chế độ chính trị độc đảng, thái độ tự nguyện và lòng chân thành của Đảng là nhân tố quyết định cho sự thành bại của sự nghiệp đoàn kết toàn dân ”. Câu nói này đã biến mất khỏi bài diễn văn chính thức được báo chí công bố. Có lẽ vì nó đặt vấn đề quá thật thà chẳng, trong khi Mặt trận Tổ quốc – biểu hiện cụ thể của các chủ trương “ đại đoàn kết ”, “ liên minh chính trị ” của đảng cộng sản –, như mọi người thừa nhận, mang nặng tính hình thức và thiếu thực chất.

Dù đáng ghi nhận, sự có mặt trong đoàn chủ tịch Mặt trận nhiệm kỳ này của hai nhân vật chế độ Sài Gòn cũ – bà Nguyễn Phước Đại và ông Nguyễn Văn Huyền (các ông Dương Văn Minh và Vũ Văn Mẫu đã từ chối lời mời) – không mang, tự nó, ý nghĩa thực chất. Bởi vì cốt lõi vấn đề Mặt trận ở chỗ đảng cộng sản có duy trì quan niệm “ nhất hô bá ứng ” hay thực sự chấp nhận những ý kiến khác nhau, như của bộ chính trị vừa qua có quyết nghị ? Chủ tịch mới của Mặt trận, ông Lê Quang Đạo, nói rõ hơn : “ Muốn tập hợp đoàn kết toàn dân theo mục tiêu chung thì phải biết chấp nhận những ý kiến khác nhau mà không trái với lợi ích chung của dân tộc ”. Và những điều chung đó, ông xác định là : “ giữ vững độc lập dân tộc, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ”.

Không dừng ở nguyên tắc chung chung, giáo sư Phan Đình Diệu đã đặt vấn đề cụ thể : “ Chúc năng ” (là liên minh chính trị rộng rãi của mọi tổ chức, đoàn thể, các giai cấp, tầng lớp xã hội). “ của Mặt trận cần được thể hiện thông qua nhiều hình thức trao đổi rộng rãi các quan điểm, các ý kiến của các thành viên Mặt trận về mọi vấn đề của đất nước, (...) để trên cơ sở đó, đề xuất được các giải pháp có chất lượng trí

tuệ cao cho sự lựa chọn của các cơ quan làm quyết định của đất nước. Các diễn đàn như vậy có thể được tổ chức dưới hình thức các hội thảo, các cuộc gặp gỡ trao đổi, và một cách thường xuyên bằng hình thức các cơ quan ngôn luận, báo chí ”.

Cũng trong hướng đó, giáo sư Lý Chánh Trung nêu nhận định : “ Chỉ có thể kêu gọi mọi người tham gia xây dựng đất nước giàu mạnh nếu biết chấp nhận những ý kiến khác nhau – cả ý kiến lẫn con người phát ra ý kiến ấy, và phải thực sự tôn trọng, dù cho ý kiến đó rất trái tai. Thủ tướng Võ Văn Kiệt có nhấn mạnh vấn đề này trong bài trả lời phỏng vấn báo Đại Đoàn Kết, đáng tiếc là chỉ có một, hai tờ báo đoàn thể ở địa phương đăng lại bài phỏng vấn quan trọng đó, còn các tờ báo Đảng, là loại nhật báo duy nhất hiện nay có đông người đọc lại không thấy đăng. Kinh nghiệm những năm qua cho thấy có những ý kiến rất trái tai trước đây, nay lại trở thành rất thuận tai. Đừng nên quy chụp cho các ý kiến ấy cái mác « có mưu đồ », « có vấn đề » ”...

Trước mắt, người ta không thể không kết luận, “ thái độ tự nguyện và lòng chân thành ” – nếu có – của đảng cộng sản Việt Nam sẽ phải biểu hiện đầu tiên trong những điều nêu trên. (theo tin Phụ Nữ TPHCM 17.8; Sài Gòn giải phóng 18.8; Tuổi Trẻ 20 và 21.8 94).

Người tị nạn

Mặc dầu những kết quả nhất định của các chương trình “ tự nguyện hồi hương ” (xem Diễn Đàn các số 28 và 31), và những bế tắc trong việc tìm một nước Tây phương nhận cho định cư, nhiều thuyền nhân Việt Nam trong các trại tạm trú ở các nước Đông Nam Á vẫn cương quyết không chịu hồi hương, tạo những tình huống làm đau đầu các nhà hữu trách địa phương.

Ngày 6 tháng 9, cảnh sát đảo Mandangin, một đảo nhỏ của Indônêxia đã phải cứu trợ 34 người bị đắm tàu mấy ngày sau khi họ tìm cách rời trại tạm cư trên đảo Galang để tìm đường đi Úc. Cảnh sát Indônêxia tuyên bố sẽ cho phép họ đi lần nữa, khi tàu được sửa chữa xong. Nhưng ngày 20.9, chính phủ Úc cho biết 5 người Việt Nam từ Galang tới Úc trái phép đã bị đưa lên máy bay đưa về lại đảo này ! Theo các nhà chức trách Indônêxia, hiện còn khoảng 8 000 thuyền nhân Việt Nam trên đảo Galang, và Indônêxia có chương trình đưa họ về nước từ đây đến giữa năm 1995.

Trong hai ngày thứ hai và thứ ba 19 và 20.9, cảnh sát trên đảo High Island (Hồng Kông) đã dùng lựu đạn cay giải tán một cuộc biểu tình của hàng trăm người tị nạn Việt Nam đang hỗ trợ cho 11 người đồng hương leo lên nóc một căn nhà nhỏ trong trại tị nạn, phản đối đợt cưỡng bách hồi hương mới của Hồng Kông. Sau đó, cảnh sát đã dùng thang lên bắt 11 người nói trên đưa về trại giam. Những người này nằm trong danh sách 82 người chính quyền Hồng Kông đã quyết định đưa về Việt Nam trong tuần, nối lại chương trình cưỡng bách hồi hương đã phải tạm ngưng từ tháng ba sau một đợt biểu tình, tuyệt thực của người tị nạn.

Vấn đề này cũng đã được ngoại trưởng Anh Douglas Hurd đưa ra thảo luận với phía Việt Nam trong chuyến đi thăm Hà Nội của ông ngày 23.9 (xem tin dưới đây).

Năm học mới

Học phí... và bán công hóa trường lớp

Năm học mới đã bắt đầu ngày 5.9 với hơn 15, 6 triệu học sinh từ mẫu giáo tới trung học phổ thông. Và như những năm trước, tình trạng tăng học phí, thiếu trường lớp, thiếu giáo viên vẫn là điều nổi bật nhất. Ở thành phố Hồ Chí Minh, sở giáo dục đã ra thông báo không thu học phí ở cấp tiểu học, các trường trung học công lập thu học phí bằng mức năm ngoái (từ 3 tới 9 ngàn đồng/tháng), và tiền cơ sở vật chất vẫn ấn định ở mức 15 000 đ/học sinh ; còn các trường bán công và dân lập thu học phí theo thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh học sinh. Thế nhưng trong thực tế, nhiều trường tiểu học đã tổ chức thu tiền “hội phí phụ huynh học sinh”, thực chất là một dạng học phí trá hình, có nơi lên đến 50 000 đ/năm cho một em.

Các trường trung học công lập đều thu học phí vượt mức qui định, nhiều nơi nhân lên gấp 4, 5 lần : ở những trường lớn như Bùi Thị Xuân hay Marie Curie, học sinh hệ B trả từ 26 đến 50 ngàn đ/tháng; nếu cộng với các khoản tiền khác như tiền cơ sở vật chất, y tế, tin học, vệ sinh, nước uống ..., mỗi học sinh phải trả từ 200 đến 400 ngàn đồng ; và đó là chưa kể những chi phí khác như may đồng phục, giấy bao tập (nhà trường tổ chức may, bán)...

Trước những phản ứng của dân, chính quyền đã phải ra công văn yêu cầu các trường hoàn lại cho học sinh những khoản tiền thu vượt qui định. Song, một hiệu trưởng cho biết nếu phải thực hiện đúng những qui định của nhà nước “ thì sẽ chẳng có giáo viên nào chịu dạy ”.

Mặc dù bị dư luận xã hội phê phán, hiện tượng “ sỏ vàng ” không ngừng phát triển : muốn ghi tên cho con em học ở một số trường, phụ huynh học sinh phải “ ủng hộ ” trường từ vài trăm ngàn đồng (mức bình quân ở Hà Nội) đến vài triệu đồng (mức bình quân ở Thành phố Hồ Chí Minh). Kỷ lục là trường Lương Đình Của : để có một chỗ học, phải trả tới 12 triệu đồng.

Ông Cao Minh Thi, giám đốc sở giáo dục thành phố Hồ Chí Minh, giải thích : “ Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích làm giàu, chẳng lẽ người giàu không được ưu tiên hơn ? Người ta có tiền lại tự nguyện đóng góp, chẳng lẽ nhà trường không nhận ? ”. (Sài Gòn giải phóng 26.8, Tuổi Trẻ 28, 30.8 và Lao Động 30.8 94)

Ngoài ra, chủ trương “ đa dạng hóa các loại hình trường lớp ” với các hệ B, bán công, dân lập, tư thục, nhằm giải quyết vấn đề thiếu kinh phí giáo dục, đang được đẩy mạnh hơn nữa. Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đang xem xét một phương án bán công hóa – thực chất là tư nhân hóa – ngành giáo dục trung học, đưa tỷ lệ khu vực công lập từ 70 % năm ngoái xuống còn 30%. Theo kế hoạch đó, mỗi quận chỉ giữ lại một trường công, những trường khác sẽ trở thành bán công (tức là học phí không còn bị nhà nước khống chế), trong đó có những trường trung học lớn như Lê Quý Đôn, Marie Curie, Trưng Vương, Hùng Vương...(Tuổi Trẻ 23.8 94)

Nạn học thêm, học hè.

Một tờ trình của bộ giáo dục về hiện tượng “ dạy thêm và

học thêm ” công nhận : “ Một số giáo viên dùng những thủ thuật tinh vi để ép buộc học sinh phải học thêm (bớt nội dung bài học chính khóa để dành cho lớp dạy thêm ; ưu ái nâng đỡ học sinh có học thêm và o ép, trù úm học sinh không đi học thêm ; rò rỉ đề thi, đề kiểm tra)”. Hiện tượng đã lan rộng đến cả cấp tiểu học. Báo Lao Động ghi lại trường hợp của một học sinh lớp 2 được cô giáo ghi dòng chữ như sau vào sổ liên lạc : đề nghị gia đình nộp tiền học thêm tháng này 30 000 đồng...

Giám đốc sở giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh Cao Minh Thi xác nhận “ tình trạng dạy qua loa ở lớp chính khóa, dành những điều cần thiết cho lớp học ở nhà, làm trước bài sẽ kiểm tra trong buổi học thêm, v.v... đã trở thành một trong những áp lực đẩy học sinh đến nhà thầy ”. Song ông cho rằng không thể thực hiện lệnh cấm dạy thêm, vì đời sống giáo viên hiện nay “ quá bi đát ”. Theo hiệu trưởng trường Trưng Vương (Hà Nội) Vũ Hữu Định, muốn xóa nạn dạy thêm chỉ có cách là tăng lương cho giáo viên. Ông đề nghị : thay vì phải chi cả hàng trăm ngàn đồng cho mỗi em học thêm, vừa mất thời gian, vừa thiếu tính sư phạm và lâu dài ảnh hưởng không hay đến sự phát triển của các em, thì trường có thể tổ chức cho mỗi học sinh đóng thêm 30 000 đồng/tháng để bảo đảm đời sống của thầy cô (với một lớp có 50 học sinh, mỗi giáo viên sẽ được phụ thêm 600 000 đồng/tháng).

Trong tệ nạn học thêm còn phải nói đến vấn đề học hè mà nhiều trường không giấu diếm là một chủ trương bắt buộc khi thẳng thừng nói với phụ huynh học sinh : Không học hè, giáo viên không chịu trách nhiệm về chất lượng trong năm học tới ; hoặc : những gì đã dạy trong hè sẽ không dạy trong năm học mới nữa (!)

Quan điểm của bộ giáo dục là những hoạt động dạy thêm và học thêm là “ một biểu hiện của nhu cầu giáo dục trong quá trình biến đổi theo cơ chế thị trường (?) ”. Bộ trưởng Trần Hồng Quân còn lý luận “ giáo dục một phần mang tính chất dịch vụ, vì vậy không phải là phúc lợi, mang tính cho không. Phải có một sự trao đổi ngang giá (?) ”. (Lao Động 30.8 94)

Quốc sách hàng đầu ?

Từ ít lâu nay, trong các tuyên bố của chính quyền, giáo dục được xem là quốc sách, thậm chí là quốc sách hàng đầu. Điều đó hoàn toàn không thể hiện trong ngân sách nhà nước : cho tài khóa 1994, bộ giáo dục xin một ngân sách tối thiểu 7 600 tỷ đồng, nhà nước chỉ đáp ứng 4 080 tỷ, chưa đến 55% nhu cầu ; tỷ lệ trong tổng ngân sách là 10 %, bằng năm 1993, nhưng thụt lùi so với những năm trước đó (không dưới 11%). Trên thực tế, khi đưa về các tỉnh, ngân sách giáo dục còn bị địa phương cắt xén, chiếm dụng cho những mục đích khác : năm 1993, chỉ một cuộc khảo sát ở chín tỉnh, đã cho thấy những khoản bị cắt lên đến 50 tỷ đồng.

Trong ngân sách ít ỏi đó, khoản lương của giáo viên chiếm đến 80-85 %. Với 15-20 % còn lại, tình trạng “ dạy chay, học chay ” sẽ còn tiếp diễn ở mức độ phổ biến.

Những tin đầu tiên về mùa tựu trường cho thấy tình trạng khan hiếm trường lớp (gay gắt nhất ở miền núi, như tỉnh Đắc Lắc thiếu đến 800 phòng học) và nhất là giáo viên (thiếu đến 60 000 người trong cả nước, riêng tỉnh Đắc Lắc thiếu 2 500 người) vẫn không có lời giải pháp. (Theo tin Lao Động 21.8 và 4.9 94)

Tin tức Tin tức Tin tức

(tiếp theo trang 5)

Về phần mình, chính phủ Đức đã quyết định ngưng đóng 41 triệu Đức mã viện trợ kinh tế cho Việt Nam, như một biện pháp áp lực để thúc đẩy Hà Nội nhận về nước khoảng 40 000 người Việt ở Đức đã hoặc sắp hết hạn cư trú. Số người này phần lớn là những người lao động tới Đông Đức theo hợp đồng “ xuất khẩu lao động ” giữa Việt Nam và chính phủ Đông Đức trước năm 1991. Một số khác từ các nước Đông Âu cũ chạy sang Đức những năm gần đây. Chính phủ hai nước đã hai lần mở cuộc thương lượng về vấn đề hồi hương của những người này, nhưng không đạt kết quả nào. Theo Đức, phía Việt Nam không chịu nhận lại các công dân của mình. (AFP 6, 15, 19 và 20.9.1994)

Dàn nhạc giao hưởng xuất quân

Nếu không có gì trục trặc, dàn nhạc giao hưởng và hợp xướng Việt Nam sẽ lần đầu tiên đi biểu diễn ở nước ngoài vào năm tới. Khoảng 140 nhạc sĩ và ca sĩ của dàn nhạc đã được phép của chính phủ nhận lời mời đi Nhật vào tháng 8.1995 biểu diễn nhân dịp kỷ niệm 50 năm tỉnh Hiroshima bị bom nguyên tử. Sau đó, cũng nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Liên hiệp quốc, dàn nhạc đã được mời tới biểu diễn ở nhiều thành phố Mỹ, trong đó có Boston, Chicago và New York. Theo ông Đỗ Dũng, giám đốc nhà hát giao hưởng, chuyến đi Mỹ đã được các nhà mạnh thường quân Mỹ nhận tài trợ 80 % phí tổn, và chính phủ Việt Nam nhận cho 20 % còn lại. Chuyến đi nước ngoài này dàn nhạc đã phải mất hai năm mới xin được phép của bộ Văn hoá, thủ tướng Võ Văn Kiệt và ban bí thư trung ương đảng ! Dàn nhạc vừa tổ chức kỷ niệm sinh nhật thứ 35 vào đầu tháng 9. Năm ngoái bộ Văn hoá đã cấp cho dàn nhạc 120 000 đôla để tân trang nhạc cụ. Ngô Hoàn Quân, nhạc sĩ hồ cầm số một của dàn nhạc, năm nay 38 tuổi, đã được đào tạo từ nhạc viện Tchaikovsky từ năm 19 tuổi. Một số ít nhạc sĩ khác trong dàn nhạc được đào tạo tại ở Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây, còn đa số nhạc sĩ trẻ chưa hề được ra nước ngoài học hỏi hoặc biểu diễn. (AFP 9, 18.9)

Ăn trộm ở nhà riêng đại sứ Phi Luật Tân !

Kẻ gian đã hai lần lẻn vào ăn trộm ở nhà đại sứ Philipin ở Hà Nội, ngày 12 và 25.8.1994, lần sau còn đánh bất tỉnh đại sứ Fransisco Santos khi ông thành linh bắt gặp chúng ! Dĩ nhiên, chính phủ Việt Nam đã phải chính thức xin lỗi Philipin về sự bất cẩn để xảy ra sự cố này, và hứa tìm mọi cách để truy tìm thủ phạm.

Hà Nội cho tới nay vẫn là một thành phố an ninh khá, ít xảy ra những vụ cướp bóc, ngay cả với người nước ngoài. Phần lớn các đại sứ quán chỉ có những biện pháp an ninh tối thiểu, với một người lính gác ngoài cửa và khách tới không phải qua nhiều trạm xét như ở nhiều nước khác. Vụ trộm hai lần ở nhà đại sứ Philipin do đó hẳn đã gây chấn động không nhỏ đối với các nhà hữu trách sở tại. Ngày 29.8, người phát ngôn bộ ngoại giao cho biết chính phủ đang tích cực tăng cường các biện pháp bảo vệ an ninh cho nhà đại sứ Philipin, và cho tất cả các cán bộ ngoại giao đoàn ở Hà Nội.

Ngày 30.8, chính phủ Philipin ra thông cáo chấp nhận những lời xin lỗi của Việt Nam, và cho biết Manila sẽ “ theo dõi sát những kết quả của cuộc điều tra và các biện pháp bảo vệ an ninh được triển khai ”. Tuy nhiên, do bị sốc, đại sứ Santos đã xin từ chức. (AFP 29, 30.8.1994)

Anh : có mặt ở Việt Nam

“ Tôi không có nghi ngờ nào nữa là sự có mặt của nước Anh tại Việt Nam đang bám rễ ”. “ Chúng tôi quyết tâm cùng đi với Việt Nam trong những biến chuyển nhanh của nước này ”. Đó là những lời tuyên bố của ngoại trưởng Anh Douglas Hurd ngày 15.9 vừa qua, sau 24 giờ ở thăm Hà Nội.

Đây là lần đầu tiên một bộ trưởng ngoại giao Anh tới Việt Nam từ 20 năm nay, tuy nhiên theo ông Hurd, “ Anh tuy đến sau nhưng sẽ đi nhanh ”. Cùng đi với ông Hurd có tám nhà lãnh đạo các công ty lớn như British Aerospace, Rolls Royce Plc, Hong Kong Bank, các công ty xây dựng Balfour Beatty và Trafalgar House Corporate Development.

Năm 1993, Anh xuất sang Việt Nam 17 triệu bảng Anh (26 triệu đôla). Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1994, con số này đã được nhân lên hơn gấp đôi : 46 triệu bảng. Các xí nghiệp Anh đã đầu tư 350 triệu đôla vào Việt Nam, chủ yếu là trong các lĩnh vực dầu khí (với các công ty BP và British Gas), xây dựng và giao thông, điện và hàng không. Những con số, theo ngoại trưởng Anh, chứng tỏ là tiềm năng làm ăn kinh tế của các xí nghiệp Anh ở Việt Nam “ chưa bao giờ lớn như hiện nay ”. Tiếng Anh, ngôn ngữ trao đổi chính thức của ASEAN, sẽ là một chủ bài quan trọng mà ngoại trưởng Hurd đã bắt đầu sử dụng khi ông hứa “ đáp ứng một yêu cầu cấp bách của Việt Nam ”, thúc đẩy cơ quan British Council tăng cường sự giúp đỡ Việt Nam trong việc dạy tiếng Anh cho các viên chức cao cấp và nhân viên ngành ngoại giao.

Ngoài ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm, ông Hurd đã gặp gỡ và làm việc với thủ tướng Võ Văn Kiệt, tổng bí thư Đỗ Mười, và kết thúc chuyến đi ngắn này với việc ký kết hai văn kiện. Một văn bản về việc mở tại Hà Nội một phòng đại diện Quỹ phát triển khối Thịnh vượng chung, cơ quan bán chính thức của Anh chuyên tài trợ cho các đề án phát triển. Và một thoả ước tài chính về khoản viện trợ 50 triệu bảng (80 triệu đôla) mà Anh đã hứa cho Việt Nam trong cuộc hội nghị các nước tài trợ cho Việt Nam ở Paris tháng 11.1993.

Ngoại trưởng Hurd cũng đã đề cập với các nhà lãnh đạo Việt Nam vấn đề nhân quyền, và trao cho những người đàm thoại với ông một “ danh sách ngắn ” vài trường hợp cụ thể theo ông cần được giải quyết. Tuy nhiên, ông không cho biết thêm đó là những trường hợp nào.

Ngoài ra, hai bên cũng đã nói chuyện về việc đưa nốt khoảng 25 000 thuyền nhân Việt Nam còn lại trong các trại tị nạn ở Hồng Kông về nước. Ông Hurd tuyên bố “ rất hài lòng ” về sự cộng tác của nhà cầm quyền Việt Nam trong chương trình “ tự nguyện hồi hương ” này, và nhấn mạnh “ không có chứng cứ nào là những người hồi hương bị ngược đãi ”. Mới đây, nhà chức trách Hồng Kông đã hứa giúp 150 đôla cho mỗi người hồi hương. (AFP 14, 15.9.1994)

Phan Văn Khải đi Bắc Kinh, Giang Trạch Dân nhận lời thăm Hà Nội

Phó thủ tướng Phan Văn Khải đã nhận lời mời của đồng sự Trung Quốc Chu Dung Cơ, đi thăm Bắc Kinh, Quảng Châu và Thượng Hải từ ngày 21 đến 29.9.1994. Theo một tuyên bố của người phát ngôn bộ ngoại giao Việt Nam ngày 15.9, chuyến đi sẽ cho phép ông Khải “tìm hiểu” tại chỗ về những chính sách phát triển kinh tế của Trung Quốc, và thảo luận với các nhà lãnh đạo Trung Quốc về sự tăng cường hợp tác kinh tế giữa hai bên. Nhưng các nhà quan sát cho rằng chuyến đi của ông Khải còn có mục đích chuẩn bị cho chuyến đi thăm “lich sử” sắp tới của chủ tịch nước Trung Quốc đầu tiên tới Việt Nam. Bộ ngoại giao Trung Quốc đã công bố ngày 7.9 tin chủ tịch Giang Trạch Dân nhận lời mời đi thăm Việt Nam, song không cho biết vào ngày tháng nào. Tuy nhiên, những nguồn thạo tin cho biết là chuyến đi sẽ được thực hiện vào các ngày 16 tới 18 tháng 11 tới đây, sau khi ông Giang Trạch Dân đi dự hội nghị thượng đỉnh của APEC (Asia - Pacific Economic Cooperation) ở Djakarta, thủ đô Indônêxia.

Cũng theo thông báo của bộ ngoại giao Việt Nam ngày 15.9, ông Chen Ti Xong, bí thư thành uỷ Bắc Kinh đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhận lời mời của đồng sự Việt Nam Phạm Thế Duyệt, tới thăm Hà Nội vào đầu tháng 10 tới đây.

Những chuyến đi thăm của các nhà lãnh đạo hai nước và những lời đầy thiện chí của thủ tướng Lý Bằng khi chào đón ông Phan Văn Khải không thể làm quên đi cản trở chính hiện nay trong việc cải thiện quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn là cuộc tranh chấp biên giới ngoài biển và thái độ trịch thượng nước lớn của Trung Quốc. Ngày 29.8, một nhà lãnh đạo Trung tâm nghiên cứu chiến lược và các vấn đề quốc tế của Hoa Kỳ (CSIS), trong một cuộc gặp tổng thống Philipin Fidel Ramos, đã đề nghị đưa cuộc tranh chấp quần đảo Trường Sa ra giải quyết trước Liên hiệp quốc. Ngày 1.9, người phát ngôn bộ ngoại giao Trung Quốc tuyên bố ngay “chống lại việc quốc tế hoá vấn đề”, và “Trung Quốc mong tìm được giải pháp cho vấn đề quần đảo Tây Sa – tên Trung Hoa của Trường Sa – thông qua các cuộc thương lượng song phương”. Bản tuyên bố nhắc lại Trung Quốc đã đề nghị các nước khác hãy “bỏ cãi cò để cùng nhau phát triển quần đảo”, nhưng lại khẳng định “chủ quyền của Trung Quốc là không thể chối cãi”! (AFP 1, 7, 8, 15, 21 và 23.9.1994)

Mỹ - Việt : thông hơn ?

Ê-kíp hỗn hợp Mỹ - Việt phụ trách tìm kiếm các quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA) cho biết trong cuộc tìm kiếm lần thứ 31, từ 18.8 đến 20.9 tại vùng chiến cuộc từ Quảng Bình vào tới Quảng Ngãi, hơn 10 bộ xương có thể là của những MIA đã được gửi về Hawaii để xác nghiệm.

Trợ tá thứ trưởng phụ trách châu Á - Thái Bình Dương bộ ngoại giao Mỹ Peter Tomsen, sang Việt Nam mấy ngày trước khi cuộc tìm kiếm thứ 31 chấm dứt, đã xác nhận những “tiến bộ” đạt được trong công tác này, nhưng không cho biết gì thêm về ngày mở phòng liên lạc của Hoa Kỳ tại Hà Nội. Theo những nguồn tin Việt Nam, khó khăn chính là tìm được một trụ sở. Phía Việt Nam đã đề nghị hai căn

nhà tại trung tâm Hà Nội, một toà nhà hiện đại, 8 tầng, làm văn phòng và một biệt thự thời Pháp để lại làm nhà ở cho trưởng phái bộ Mỹ. Nhưng chủ biệt thự không chịu rời đi và hình như muốn thương lượng thẳng với phía Mỹ về giá cả nhượng lại nhà. Về phần mình, ngoại trưởng Việt Nam nói với phóng viên hãng thông tấn Reuter ở Hà Nội là mọi việc sẽ được giải quyết ổn thoả để hai bên có thể mở phòng liên lạc đồng thời vào tháng 2.1995.

Ông Tomsen cũng đã thảo luận với thứ trưởng ngoại giao Lê Mai về vấn đề hoàn lại các tài sản hai bên đang giữ của nhau, và đã hội đàm với ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm. Sau cuộc hội đàm, ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm đã tuyên bố với báo chí rằng ông sẽ gặp bộ trưởng ngoại giao Mỹ Warren Christopher vào đầu tháng 10 tới, khi ông dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam tham dự đại hội đồng Liên hiệp quốc. Cuộc gặp của hai ngoại trưởng, được dự trù vào tháng 7 vừa qua, nhân dịp hội nghị cấp cao ASEAN ở Băng Cốc, đã không thành vì ông Warren Christopher cuối cùng không tới dự hội nghị được.

Cũng trong tháng 9, cựu đô đốc hải quân Mỹ Edward R. Zumwalt, từng chỉ huy các cuộc hành quân của hải quân Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, nay về hưu, đã trở lại Việt Nam trong một chương trình vận động đòi chính phủ Mỹ bồi thường cho những cựu quân nhân Mỹ bị bệnh vì tác hại của “chất Da Cam”, thứ thuốc diệt cây cỏ có chất độc dioxin mà quân đội Mỹ đã rải hàng loạt ở Việt Nam trong chiến tranh. Ông Zumwalt tin rằng con ông, một sĩ quan từng hành quân nhiều năm ở đồng bằng sông Cửu Long, đã bị chết vì ung thư năm 1988, là một nạn nhân của “chất Da Cam”. Ông tố cáo chính quyền Reagan đã ra lệnh che dấu những kết quả nghiên cứu về tác hại của “chất Da Cam” để khỏi phải bồi thường các cựu quân nhân và gia đình họ. Tuy nhiên, khi được hỏi về trách nhiệm của Mỹ đối với hàng triệu người Việt Nam trong vùng bị rải thuốc, đô đốc Zumwalt đã tránh né trả lời! (AFP 9, 11, 16, 20.9.1994)

Luật nhập cư Cam Bốt (tiếp theo kỳ trước)

Trong bức thư trả lời tổng thư ký Liên hiệp quốc Boutros-Ghali ngày 18.9, vua Cam Bốt Norodom Sihanouk cho biết nhà vua “*đã chính thức yêu cầu quốc hội (Cam Bốt) xem xét lại đạo luật nhập cư*” và “*sửa đổi một số điều khoản trong tinh thần tôn trọng công pháp quốc tế và Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế*”.

Trong thư gửi quốc trưởng Cam Bốt ngày 13.9, ông Boutros-Ghali đã bày tỏ sự lo ngại của ông và của Cao uỷ liên hiệp quốc về người tị nạn (HCR) về những hiểm nguy mà đạo luật có thể gây ra đối với cộng đồng người Việt đã sinh sống lâu năm ở Cam Bốt, cũng như đối với khoảng 6 000 người Việt đang bị chặn lại ở vùng biên giới Chrey Thom. Ông cũng cho biết, ông đã viết thư cho hai đồng thủ tướng Cam Bốt Norodom Ranariddh và Hun Sen, đề nghị các vị “*mau chóng tiến hành đàm phán với phía Việt Nam (...) để vấn đề quan trọng này được giải quyết ổn thoả cho cả hai bên*”. Ông viết thêm “*Khi vấn đề xác định ai là người Cam Bốt chưa được rõ ràng – Cam Bốt chưa có một luật quốc tịch, chú thích của Diễn Đàn –, đạo luật là một đe dọa đối với những người gốc Việt và những người dân tộc thiểu số khác (ở Cam Bốt)*”.

Trước những bức thư nói trên, chính phủ Cam Bốt đã lên tiếng trong chiều hướng xoa dịu các lo ngại của Việt Nam về ảnh hưởng của đạo luật. Trả lời một bức thư của thủ tướng Võ Văn Kiệt, đồng thủ tướng Norodom Ranariddh đã cam kết ngày 9.9 “ sẽ tuân thủ chặt chẽ những luật lệ quốc tế ”, và bảo đảm là đạo luật nhập cư của Cam Bốt “ không nhắm riêng một ai, do đó vấn đề thanh lọc hàng loạt và trục xuất người Việt Nam ở Cam Bốt sẽ không bao giờ xảy ra ”. Tuy nhiên, nội dung bức thư – được báo chí Việt Nam trích đăng rộng rãi – không đủ làm nhẹ bớt những lo ngại của phía Việt Nam, nhất là giữa khi Khmer đổ tiếp tục các chiến dịch khủng bố, giết hại người Việt ở Cam Bốt. Trong tháng 8 năm nay, 8 người Việt đã bị tàn sát ở các tỉnh Kompong Chnang và Kandal. Đầu tháng 9, 4 người khác bị giết ở làng Prek Dam, cũng thuộc tỉnh Kandal, cùng với hai người Khmer. (AFP 7, 9, 12, 17, 18.9.1994)

Ấn Độ - Việt Nam, một thời kỳ mới

Thủ tướng Ấn Độ Narasimha Rao dẫn đầu một phái đoàn bao gồm 17 nhà lãnh đạo nhiều doanh nghiệp lớn của Ấn đã tới thăm Việt Nam trong ba ngày 5-7.9.1994. Chuyến đi được ông Rao mô tả như “ một bước đầu mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hợp tác rất mật thiết giữa hai nước ”, với những liên hệ kinh tế được chú trọng hơn trước. Đây là lần thứ hai ông Rao tới Việt Nam, sau các chuyến đi của các thủ tướng Jawaharial Nehru năm 1954 và Rajiv Gandhi năm 1985. Về phía Việt Nam, cố chủ tịch Hồ Chí Minh, cựu thủ tướng Phạm Văn Đồng và nhiều nhà lãnh đạo khác đã đi thăm Ấn Độ. Mặc dầu những mối quan hệ đồng minh chính trị thân thiết ấy trong hơn 40 năm qua, Ấn Độ mới có những quan hệ kinh tế rất khiêm tốn với Việt Nam. Trao đổi thương mại giữa hai nước mới đạt 70 triệu đôla mỗi năm, nếu kể cả hàng hoá trao đổi thông qua một nước thứ ba như Singapore hoặc Hồng Kông, con số này cũng chỉ lên tới 200 triệu đôla. Doanh nghiệp Ấn Độ duy nhất đầu tư vào Việt Nam tới nay là công ty dầu khí quốc doanh Oil and Natural Gas Commission, trong một hợp doanh khai thác khí đốt với British Petroleum và Statoil.

Quan điểm đẩy mạnh hợp tác kinh tế của thủ tướng Rao lần này đã được thể hiện ngay trong chuyến đi của ông, với sự ký kết 5 thoả ước đầu tư trị giá gần 160 triệu đôla. Tổ hợp RPG do ông R.P. Goenka đứng đầu ký một dự án liên doanh trị giá 50 triệu đôla với xí nghiệp quốc doanh Việt Nam chuyên về hoá chất và cao su Chichemco, nhằm khai thác một đồn điền cao su rộng 35 000 ha, và một dự án khác trị giá 7 triệu đôla để xây dựng các cột điện. Các dự án đầu tư khác gồm có một dự án xây cất nhà máy xử lý rác ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (60 triệu đôla), một nhà máy làm đầu máy xe lửa (18 triệu đôla), một nhà máy đường (25 triệu đôla).

Về mặt quan hệ chính thức, hai thủ tướng Rao và Võ Văn Kiệt đã ký 4 hiệp ước về hợp tác kinh tế (tránh đóng thuế hai lần), ngoại giao (tăng cường trao đổi hợp tác giữa hai bộ ngoại giao, làm nhẹ các thủ tục cấp chiếu khán) và quân sự (về đào tạo cán bộ và bảo trì quân cụ). (AFP 5-7.9.1994)

6 tháng đầu năm : tham nhũng làm thất thoát 120 tỷ đồng.

Theo báo Nhân Dân, trong sáu tháng đầu năm 1994, 1 233 vụ tham nhũng và chiếm đoạt của công được phát hiện, ước tính những thiệt hại cho nhà nước lên đến 120 tỷ đồng. Năm 1993, những thất thoát do tham nhũng gây ra được ước tính là 285 tỷ đồng (khoảng 28 triệu đô la).

Chánh án tòa án tối cao Phạm Hưng cho biết, do công tác điều tra kéo dài, nhiều bị cáo đã bỏ trốn, tài sản thu hồi không đáng kể. Một số bị cáo là cán bộ có chức quyền, khi phạm tội vẫn được tại ngoại, cho nên tác dụng răn đe, phòng ngừa của hoạt động truy tố, xét xử bị hạn chế. Ông cũng cho biết tham nhũng, làm giàu bất chính hiện nay tập trung vào việc cấp đất (thất thoát trong vài tháng qua lên đến một triệu mét vuông), cấp giấy phép xây dựng, buôn bán bất động sản.

Ngoài ra, 12 400 vụ buôn lậu cũng được phát hiện. Giá trị hàng lậu bị bắt khoảng 300 tỷ đồng. (AFP 21.8, Lao Động 23.8.94)

Kế hoạch phát triển giao thông

Theo tin AFP từ Hà Nội, một bản dự thảo kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông đã được bộ Giao thông - Vận tải công bố ngày 12.9.1994. Việc thực hiện kế hoạch đòi hỏi nhà nước phải đầu tư nhiều tỉ đôla (chỉ riêng sơ đồ phát triển đường xe ô tô đã cần tới 3,4 tỉ đôla trong 10 năm tới đây).

Kế hoạch đưa ra 6 đường ô tô cần được xây dựng lại, trước hết là đường quốc lộ số một nối liền Bắc - Nam, với sự hỗ trợ của các định chế tài chính quốc tế và của các viện trợ song phương. Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) là những tổ chức đã quyết định giúp đỡ Việt Nam qua nhiều đề án nâng cấp các đoạn đường số một (xem Diễn Đàn số 22, tháng 9.1993), và đã bắt đầu những công việc chuẩn bị thi công. Đài Loan đã nhận nâng cấp đường Hà Nội - Hải Phòng... Tuy nhiên, các nhà đầu tư và viện trợ nước ngoài than phiền rằng các kế hoạch được đưa ra dồn dập nhưng không được kèm theo những hành động cụ thể để vượt qua các trở ngại bàn giấy, quan liêu. Một nút nghẽn chung của nhiều đề án vẫn chưa có giải pháp là việc giải toả lề đường cần được mở rộng (đưa nhà dân bên lề đường lui ra xa hoặc đi nơi khác, với những bồi thường thoả đáng).

Kế hoạch cũng đề cập tới các vấn đề giao thông đường sông, biển, vạch ra những dự án xây dựng các cảng mới chuyên dụng cho những mặt hàng quan trọng như dầu, gạo, xi măng v.v..., và việc nâng cấp khoảng 2 600 km đường sắt hiện có. Tuy nhiên, đường hàng không lại không được đề cập tới. Diễn Đàn sẽ trở lại vấn đề giao thông trong một số sắp tới (AFP 12.9.1994)

Tin ngắn

✓ Một đoàn chuyên viên của bộ ngoại giao và cục hàng không liên bang Mỹ đã tới Hà Nội cuối tháng 9 để đàm phán với Tổng cục hàng không dân dụng Việt Nam, chuẩn bị một hiệp định hợp tác về hàng không giữa hai nước.

✓ Thông tấn xã Việt Nam đã cho ra thử số không tờ báo hàng ngày bằng tiếng Pháp đầu tiên ở Việt Nam, Le Courier

du Vietnam. Theo dự tính tờ báo sẽ bắt đầu xuất bản từ cuối tháng 9. Hiện nay, thông tấn xã đã xuất bản một nhật báo bằng tiếng Anh, Vietnam News.

✓ Việt Nam đang cần khoảng 8 000 giáo viên giảng dạy ngoại ngữ để đáp ứng những nhu cầu học tập của học sinh. Trong năm học vừa khai giảng, chỉ 40 % các trường trung học cơ sở và 79 % trường trung học phổ thông (3 năm cuối, trước tú tài) là có dạy ngoại ngữ. Ở đại học, có 33 000 sinh viên hiện theo học các khoá tiếng Anh, đứng thứ nhì là tiếng Pháp với 3 838 sinh viên ghi danh.

✓ Ngân hàng phát triển châu Á sẽ viện trợ cho Việt Nam 600 000 đôla để đào tạo cán bộ cho các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ thẩm định về tác động tới môi trường của các dự án kỹ nghệ.

✓ Chính phủ Việt Nam đã thông qua dự án xây dựng một trung tâm thể thao Ô-lym-pic ở bờ Hồ Tây, Hà Nội. Trung tâm rộng khoảng 110 tới 150 ha, sẽ bao gồm một sân vận động 50 000 chỗ dành cho bóng đá và điền kinh, và một hồ tắm Ô-lym-pic. Theo tổng cục thể dục thể thao, dự án cần từ 70 đến 100 triệu đôla, đã có những nhà tư bản nước ngoài nhận đầu tư nhưng chính phủ chưa có quyết định cuối cùng. Một dự án tương tự ở ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh còn trong vòng nghiên cứu.

✓ Nhân một phiên họp tại Hà Nội của Hội đồng giám mục Việt Nam, Tổng bí thư Đỗ Mười đã gặp gỡ các giám mục ngày 8.9.1994. Cuộc gặp được các nhà quan sát coi là một dấu hiệu làm dịu những căng thẳng giữa nhà nước và giáo hội công giáo, nhưng ngược lại bài phát biểu của tổng bí thư cũng được coi là một lời cảnh cáo gián tiếp đối với giáo hội dùng chống lại chính quyền.

✓ Theo tờ Vietnam News ngày 3.9, công ty Hàng không Việt Nam dự trù mở cửa đón vốn của những nhà đầu tư trong và ngoài nước để có được từ 3 tới 5 tỉ đôla dành mua từ 60 tới 80 máy bay thương mại trong vòng 10 năm tới. Từ tháng 8, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thủ tục đầu tư nước ngoài thông qua một cửa. Ủy ban hợp tác và đầu tư thành phố được chỉ định là đầu mối duy nhất cho mọi hoạt động liên quan đến đầu tư nước ngoài.

✓ Chính phủ đã cho thành lập cơ quan Kiểm toán nhà nước nhằm kiểm soát việc quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước. Cơ quan sẽ kiểm tra những tài liệu kế toán và báo cáo quyết toán của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh và tổ chức xã hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (song không thấy nói đến việc kiểm tra sổ sách tài chính của Đảng cộng sản).

✓ Một nghị định về quyền sở hữu nhà và sử dụng đất tại đô thị, ra ngày 5.7, cho phép những người nước ngoài định cư ở Việt Nam mua nhà ở với các quyền sở hữu, sử dụng, bán lại, tặng cho và để thừa kế. Khi người nước ngoài chấm dứt định cư quá ba tháng mà không làm thủ tục bán, tặng hay thừa kế thì sẽ mất quyền sở hữu nhà.

✓ Bộ trưởng Trần Hồng Quân đang chuẩn bị thành lập một hội đồng tư vấn về giáo dục và đào tạo, gồm chuyên gia

Việt Nam trong và ngoài nước. Các trường đại học Việt Nam sẽ được phép bổ nhiệm người Việt nam ở nước ngoài làm giáo sư tại trường. Một ban tiếp nhận đóng góp của người Việt Nam ở nước ngoài để thu nhận và điều phối các loại đóng góp (sách vở, tài liệu, học bổng...).

✓ Nếu trong những năm 80, Việt Nam có từ 4000 - 5000 sinh viên du học (chủ yếu ở Liên Xô và Đông Âu), thì con số này chỉ còn có 1/10 trong những năm gần đây. Từ ba năm nay, Australia là nước đứng đầu trong việc cấp học bổng cho sinh viên Việt nam du học (200 học bổng trong năm 1994).

✓ Theo một nghị định của chính phủ ngày 30.5.1994, nhà nước không còn kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản, trừ trường hợp cần thiết do thủ tướng quyết định. Trong trường hợp này, bộ trưởng văn hóa - thông tin chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm duyệt và xử lý tác phẩm.

✓ Đoạt 11 huy chương (3 vàng, 3 bạc, 5 đồng), đoàn vận động viên Việt Nam xếp hạng nhì (sau Thái Lan và trước Singapore, Indonesia, Myanmar) trong năm nước tham dự giải vô địch xe đạp Đông Nam Á 1994, diễn ra tại Suphan Buri (Thái Lan). Ba huy chương vàng về tay Lưu Trần Xuân Mai (60 km, trẻ, nữ), Võ Hải Thanh (130 km, trẻ, nam) và đội trẻ nam (70 km).

✓ Ngân hàng thương mại Việt Nam (Vietcombank) đã đưa vào sử dụng chiếc máy rút tiền tự động đầu tiên ở Việt Nam, đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. Vietcombank dự trù sẽ đặt máy này tại tất cả 200 chi nhánh của mình trong năm nay.

✓ Việt Nam đã lên tiếng hoan nghênh Nhật thành lập một quỹ bồi thường chiến tranh cho các nước châu Á bị Nhật xâm lấn trong chiến tranh thế giới lần 2. Quỹ này sẽ hoạt động trong 10 năm, với tổng ngân sách một tỷ đôla, đã được thủ tướng Muryama quyết định trong tháng 8.1994.

✓ Phó chủ tịch Ngân hàng thế giới (WB) Gautam Kaji đã thảo luận với các quan chức cao cấp của Ngân hàng quốc gia Việt Nam về việc triển khai 1 tỷ đôla mà các định chế tài chính quốc tế viện trợ cho Việt Nam trong năm 1995. Trong chuyến đi Hà Nội vào giữa tháng 9 này, ông Kaji cũng đã công bố tài khoản 230 triệu đôla mà WB và Ngân hàng phát triển châu Á sẽ viện trợ cho Việt Nam để hiện đại hoá hệ thống điện.

✓ UNICEF sẽ viện trợ cho Việt Nam 135 triệu đôla từ nay tới cuối thế kỷ, dành cho việc cứu trợ trẻ em và phụ nữ túng thiếu. Đây là chương trình viện trợ 5 năm lần thứ 6 của UNICEF cho Việt Nam.

✓ Hãng hoá dầu Pháp Elf Atochem sẽ xây cất ở Biên Hoà một xí nghiệp sản xuất nhựa PVC với công suất 12 000 tấn/năm. Xí nghiệp này sẽ do Elf làm chủ 100 %, với tổng vốn đầu tư 3,5 triệu đôla.

✓ Một liên doanh chuyên về chế biến gạo (xay, sát, sấy...), giữa một xí nghiệp Hồng Kông và 4 đối tác Việt Nam, đã được giấy phép của Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư. Liên doanh có tổng vốn đầu tư 10 triệu đôla sẽ bắt đầu xây cất một nhà máy chế biến gạo tại Bến Lức, tỉnh Long An.

Thánh Chiến

Từ ngày 5 đến 13.9.1994, Hội nghị quốc tế về Phát triển và Dân số do Liên Hiệp Quốc tổ chức (sau 3 năm chuẩn bị) đã họp tại Cairo (Ai Cập) với sự tham gia của khoảng 15 000 đại biểu của 182 nước. Nhưng, qua hệ thống truyền thông, tầm quan trọng của cuộc thảo luận (mà mục đích là phối hợp hành động toàn cầu nhằm ổn định sự tăng trưởng dân số) đã bị che lấp bởi cuộc “ thánh chiến ” của các lực lượng “ khuyến khích sinh sản ” (*natalistes*). Dưới ngọn cờ Giáo hoàng, là cả một sự ô hợp, từ toà thánh Vatican đến vương quốc Arabi Saudid, qua Carlos Menem và Lech Walesa... Những nhóm Hồi giáo cực đoan còn dọa giết những ai tham dự “ hội nghị của Satan ”. Về phần mình, giáo hoàng Jean-Paul II đã vận dụng sự khôn ngoan và năng lực của ông để mở ra một chiến dịch từ đầu

năm 1994, khích động những khắc khoải, lo ngại đa dạng và khuếch tán — tín ngưỡng (*xem bảng kèm theo*), quan tâm tới thế giới thứ ba, hay đơn giản hơn, cả sự dốt nát — liên kết chúng lại để tập trung mũi dùi vào duy nhất một đề tài trong số 20 đề tài của Hội nghị : sinh đẻ có kế hoạch, đề tài mà người ta đã cố tình đồng hoá với sự phá thai, một sự đồng hoá không mấy trung thực nhưng rất hiệu quả đối với dư luận.

Chúng tôi thấy không cần thiết phải xác định lập trường (tán thành hay phản đối) những dự báo hết sức đen tối về “ trái bom P ” (P = population = dân số) : ước tính “ trung bình ” dân số địa cầu năm 2 050 sẽ lên tới 15 tỉ, tài nguyên thiên nhiên sẽ kiệt quệ, môi sinh sẽ bị tàn phá... Lý do cũng đơn giản : hiện nay dân số học cũng như môi

trường học đều không phải là khoa học chính xác. Chúng tôi chỉ muốn đặt vấn đề về cặp đối ngẫu gồm hai nhân tố *nhân mãn (surpopulation)* và *chậm tiến*. Mọi người đều biết hai nhân tố này cũng giống như quả trứng và con gà mái, không biết cái nào có trước cái nào. Tuy nhiên, có điều ai cũng nhận ra : mức sống càng cao — trong đó, đặc biệt là mức học vấn — thì tỉ lệ sinh đẻ càng giảm. Trong một bảng thống kê đính kèm các tài liệu trừ bị hội nghị, thấy rõ là biểu đồ tăng trưởng dân số tỉ lệ nghịch với tỉ số phụ nữ biết đọc biết viết. Nhìn dưới góc độ ấy, chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa thầm kín của cuộc thập tự chiến mà Giáo hoàng khởi xướng : tiến công vào quyền tự do chọn lựa.

N. Q.

Tái bút : Những người lăm chuyện không thể không hỏi Đức Thánh Cha : “ *Thế nào là tự nhiên ?* ”. Cứ cho rằng mặt đất mà Giáo hoàng cúi xuống hôn là “ tự nhiên ” (*lời bình của người đánh máy* : nếu quên đi các lớp nhựa, đá, cát của đường bay) thì có gì thiếu “ tự nhiên ” bằng cái máy bay chở ngài nhảy từ nước này sang nước kia để hôn mặt đất ?

LẬP TRƯỜNG CỦA 5 TÔN GIÁO VỀ TRÁNH THỤ THAI & PHÁ THAI

	Tránh thụ thai	Phá thai
Công giáo	Tránh thụ thai bằng phương tiện cơ học hay hoá học bị đồng hoá là “ sát sinh ”. Giáo hội Roma bác bỏ tránh thụ thai dưới các dạng “ không tự nhiên ”. Nguyên tắc này được khẳng định trong thư luân lưu <i>Humanae Vatae</i> của Paul VI về điều chỉnh sinh đẻ (7.1968) và được Jean Paul II nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại.	Nhân danh sự sống con người, tuyệt đối cấm chỉ ngay từ lúc thụ thai. Ai hợp tác trong việc phá thai có thể bị rút phép thông công (<i>excommunication</i>).
Tin lành	Được đại đa số các giáo hội chấp nhận. Nhiều giáo hội Tin lành tham gia phong trào sinh đẻ có kế hoạch.	Giới Tin lành chia rẽ về vấn đề này. Các giáo hội Luther và cải cách tán thành phá thai trong trường hợp người phụ nữ gặp nguy khốn, còn phái Phúc âm thì chống lại toàn bộ.
Do thái giáo	Ngoại trừ các phần tử chính thống cực đoan, các giáo sĩ đạo Do thái không tuyệt đối cấm đoán sự tránh thai, mặc dầu theo giới luật của Kinh Thánh, bốn phận của mỗi người Do Thái là có con nối dõi tông đường.	Theo các nhà tinh thông kinh Talmud, cái phôi không đủ 40 ngày chưa có cuộc sống riêng. Quá thời hạn 40 ngày, phá thai là một tội trọng. Song các giáo sĩ <i>rabbim</i> vẫn dành quyền cứu xét từng trường hợp.
Hồi giáo	Theo truyền thống bắt nguồn từ thời Mahomet, ngừa thụ thai không đi ngược giáo luật Hồi giáo. Một số phần tử cực đoan viện dẫn vài lời của Tiên tri (<i>hadith</i>) về bốn phận sinh con để cấm đoán sinh đẻ có kế hoạch.	Giáo luật Islam (<i>shania</i>) cho phép tới ngày thứ 120 : theo kinh Coran, tới ngày đó thì cái phôi mới có được hồn (<i>mithaq</i>). Quá hạn 120 ngày, cho phép phá thai nếu sinh mạng người phụ nữ bị đe dọa.
Phật giáo	Chấp nhận sinh đẻ có kế hoạch, song nói chung các Phật tử thiên về các phương tiện có tính cách phòng ngừa (thuốc viên, bao cao su) hơn là các phương tiện hoại thai (vòng xoắn, RU 486)	Khuyến răn phải tránh vì phá thai là không tôn trọng sự sống và vòng luân hồi. Song các tông phái còn tranh luận xem sự thụ thai là bắt đầu nhân sinh thực thụ hay tiềm thể. Nếu chỉ là tiềm thể, thì có thể phá thai ngắn hạn.

Xuất xứ : nhật báo LIBERATION

NGUYỄN QUANG

DÂN CHỦ : 5 NĂM SAU



(tiếp theo và hết)

Bạn đọc chắc còn nhớ, tạp chí này, ngay từ lúc ra đời, đã khẳng định lý do tồn tại của nó : một *diễn đàn vì dân chủ và phát triển*. Nói chính xác hơn, nó căn cứ vào một xác tín triết lý – chính trị có thể phát biểu dưới nhiều dạng khác nhau, mà theo ngôn ngữ phái tả, người ta thường nói : “ Không thể có phát triển nếu không có dân chủ ”. Thế mà từ gần một phần tư thế kỷ nay, trên bờ Thái Bình Dương của lục địa châu Á, đã đường đường xuất hiện những chế độ tư bản mới, với một phương châm trái ngược : “ Phát triển kinh tế mà không có tự do chính trị ”. “ Chủ nghĩa xã hội hiện thực ” mất hết hào quang, chế độ dân chủ Tây phương thì trải qua khủng hoảng niềm tin, nên chủ nghĩa cực quyền kiểu mới này lại càng có xu hướng nhận mình là mô hình cho các nước đang phát triển, không những cho các nước “ Thế giới thứ ba ” cổ truyền (Châu Phi, Châu Mỹ Latinh), mà cho cả những nước thuộc “ thế giới cộng sản ” cũ (Trung Quốc, Việt Nam). Đó là một sự thách thức đối với dân chủ rất đáng để chúng ta xem xét thật kỹ lưỡng.

Tiểu long, mãnh hổ và khủng long

Mọi người đều biết từ khoảng hai mươi năm nay, trọng tâm của nền kinh tế thế giới đã chuyển lần lần sang khu vực Thái Bình Dương. Tại đây, theo vết nước Nhật, đã xuất hiện những quốc gia công nghiệp hoá mới (NPI), là những nước đã hoàn thành giai đoạn cất cánh về kinh tế, đang lèo lái quá trình tăng trưởng bằng cách kết hợp những kỹ thuật kinh tế và những triết lý chính trị na ná như nhau, do đó vô hình trung tạo ra hình ảnh một *chủ nghĩa tư bản Á châu*. Thống kê kinh tế của các nước tư bản Á châu này là những con số khá hấp dẫn : năm 1960, chiếm 4 % tổng sản lượng (PNB) thế giới, năm 1992 lên tới 25 %, đến năm 2 000 có thể sẽ đạt 33 % ; tỷ lệ tăng trưởng (trừ Nhật) hơn 6 % trong khi kinh tế toàn cầu vẫn liên miên trì trệ. Vì vậy, không thể không đặt ra câu hỏi : đây phải chăng là một mô hình mới về phát triển ?

Trước tiên, hãy xem đó là những nước nào. Đứng đầu các NPI phải kể *tứ tiểu long* (Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan) nổi lên từ những năm 1960, rồi tới hai,

hoặc bốn, *mãnh hổ* (Malaysia, Thái Lan, và ở một mức độ thấp hơn, Indonesia và Philippin) xuất hiện vào thập niên 80. Có thể, ngay bây giờ hoặc sắp tới đây, phải kể luôn cả hai con *khủng long* (dinosaur) thoát thai từ “ chủ nghĩa xã hội hiện thực ” là Trung Quốc và Việt Nam. Nhờ một ảo thuật không thua gì phép lạ di truyền học trong phim Jurassic Park ¹, hai nước này đang tìm cách thích nghi với môi trường kinh tế Á châu để sống sót. Chắc có người sẽ ngạc nhiên (thực sự hay giả bộ) thấy được xếp trong hàng ngũ tư bản mới hai chế độ không những xưng danh là xã hội chủ nghĩa mà còn nắm chắc trong tay những *công cụ chuyên chính* (quân đội, công an, tuyên huấn) của “ chủ nghĩa xã hội hiện thực ”. Song, điều này chắc không cần phải chứng minh nữa, “ *Chủ nghĩa cộng sản đã cáo chung ở châu Á, theo ý nghĩa là tất cả những sự nghiệp đặc thù cộng sản đã thất bại : đó là những sự nghiệp không có tính chất dân tộc chủ nghĩa hay quân sự, mà có tính chất xã hội hay liên quan tới tư tưởng — chỉ cần nhớ lại phong trào Đại nhảy vọt, Đại cách mạng văn hoá, hay thảm kịch “ thuyền nhân ” (...)* Chẳng còn ai tin rằng hệ tư tưởng cộng sản sẽ mang lại giải pháp cho các vấn đề hiện nay, chỉ còn cách chọn : một là cứ ngoan cố bảo thủ, nghĩa là kéo dài sự khốn cùng, thậm chí sự kinh khủng cho nhân dân [Bắc Triều Tiên], hai là cải tổ [Trung Quốc, Việt Nam], nghĩa là xói mòn thêm một mức nữa những tín hiệu ngày trước ” (J.-L. Domenach ¹).

Cố nhiên, mục tiêu phấn đấu (khả kính) của họ vẫn là một nước Trung Quốc hay một nước Việt Nam giàu mạnh, nhưng mục tiêu ấy không còn đặt dưới sự phù trợ của một hệ tư tưởng phổ quát — chủ nghĩa xã hội. Bất chấp các bài thần chú, cuộc cải tổ theo kiểu Đặng Tiểu Bình hay công cuộc đổi mới theo kiểu Việt Nam hiện nguyên hình đơn thuần là những kỹ thuật tư bản chủ nghĩa (nhằm mục đích sống sót). Tục ngữ Mỹ có một câu không mấy độc đáo để mô tả tình huống ấy : *If you can't lick them, join them !* (Đánh chúng không nổi thì chạy theo đuôi !). Ai còn nghi ngờ điều đó, xin mời nhìn vào lá cờ đỏ của Mac Donald phấp phới trên Quảng trường Thiên An Môn, hay tấm biển quảng cáo các món gà quay Kentucky Fried Chicken vẽ hình Bác Hồ giương cao gói khoai rán ²...

Chủ nghĩa tư bản mới, chế độ cực quyền mới

Lời bàn phẩm ở đoạn trên chỉ nhằm mục đích xác định đối tượng nghiên cứu là chủ nghĩa tư bản mới ở châu Á. Ít nhất nó cho phép tìm kiếm các đặc trưng *chính trị* chung giữa kinh tế thị trường “ xã hội chủ nghĩa ” và kinh tế thị trường của các NPI cũ và mới. Nhìn từ xa, thì tiểu long, mãnh hổ hay khủng long gì gì đi nữa cũng đều tiến bước dưới ngọn cờ của chủ nghĩa cực quyền mới (*néo-autoritarisme*), của chủ trương “ phát triển mà không dân chủ ”. Nói như vậy có cái hay là ngắn gọn, nhưng lại thiếu chính xác. Đó là một lối nói ăn khách, vì nó tổng kết được những nhận xét đơn giản, nhìn từ xa có vẻ hiển nhiên :

– Khu vực Đông Á nhìn đại thể có vẻ như là sự tập hợp các lực lượng chống cộng và các lực lượng cộng sản (cũ) đoàn kết trong một phòng tuyến chung chống lại tiến trình dân chủ

(chỉ cần nhắc lại : Việt Nam, ngày nào là kẻ thù số một của ASEAN, nay trở thành hội viên quan sát) : từ Bắc Kinh qua Hán Thành tới Đài Bắc, các chế độ cực quyền trở thành quy luật phổ biến, còn những chế độ “ dân chủ ” là biệt lệ : chúng tôi để hai chữ dân chủ trong ngoặc kép vì ở Thái Lan hay Philippin, đó là những thể chế dân chủ đặt trong vòng khuynh loát của những tập đoàn quân phiệt hay tài phiệt.

– không những thế, như J.-L. Margolin³ nhận xét, – trong ba trường hợp, thì có hai trường hợp sự cất cánh về công nghiệp lại trùng hợp với việc củng cố sự cưỡng chế của nhà nước”. Khởi cần nặn óc, mọi người đều nghĩ tới Singapore, Nam Triều Tiên, Đài Loan... Ngược lại, “ dường như ở giai đoạn này, dân chủ là một trở ngại quan trọng, thậm chí huỷ hoại ”³ : trong các NPI, Philippines là nước đi xa nhất trên quá trình dân chủ hoá, thì cũng là nước tụt hậu về kinh tế, tới mức có người hoài nghi về sự cất cánh công nghiệp của nó.

Thực tiễn dường như xác nhận các định đề (ẩn ngôn hay hiển ngôn) của chủ nghĩa cực quyền mới : quá trình công nghiệp hoá ban đầu đòi hỏi một khối lượng nhân công dồi dào, giá rẻ và dễ bảo ; và ngay sau khi cất cánh rồi, sự dễ bảo của khối người lao động dường như vẫn cần thiết vì sự yên ổn xã hội là một chủ bài trọng yếu trong cuộc chạy đua tìm vốn và đầu tư ngoại quốc (kể cả dưới hình thức mà người ta đang nói tới nhiều : *délocalisation*, dọn nhà máy sang các nước nhân công rẻ, phí tổn xã hội thấp). Cái gì bảo đảm cho sự yên ổn xã hội đó ? Chính quyền độc tài, chứ không phải chính quyền dân chủ.

Nếu lý luận của chủ nghĩa cực quyền vốn vẹn chỉ có bấy nhiêu, thì cũng dễ phản bác. Thật vậy :

– chính quyền độc tài không nhất thiết mang lại phần vinh về kinh tế : bằng chứng là sự phá sản của hầu như toàn bộ các chế độ chuyên chính ở châu Phi và châu Mỹ Latinh (kể cả Chile⁴). Ngay ở châu Á, “ các chế độ độc tài ghê gớm nhất — nghĩa là những chế độ cấm đoán mọi thảo luận, bầu cử, độc lập cá nhân, những chế độ mà dân chúng phải chạy trốn — đã gây ra đại họa về kinh tế, bất luận Campuchia dưới thời Khmer đỏ, Việt Nam cộng sản, Miến Điện thời tướng Ne Win, trong khi nước nào cũng có những chủ bài không thua kém các NPI ”³.

– chính quyền không cưỡng chế có thể mang lại phần vinh : trong các *rồng con*, Hồng Kông cố nhiên không thể gọi là dân chủ, vì sự bảo hộ thực dân của Anh và sức ép của Bắc Kinh đã triệt tiêu hầu như toàn bộ không gian chính trị ; song, ngoài lãnh vực chính trị ra, có thể nói rằng người dân Hồng Kông có những quyền tự do khó tìm thấy ở chung quanh. Trong các nước *mãnh hổ*, “ hệ thống chính trị Malaysia vẫn là một thiên đường kiểu Westminster (chế độ đại nghị Anh), và đây là điển hình của một nền kinh tế gần như thường xuyên phần thịnh trong một bối cảnh đa nguyên ”³. Còn trường hợp Thái Lan, có thể trở thành con rồng thứ 5, thì khó minh xác, muốn kết luận thế nào cũng được : những cuộc đảo chính quân sự xen kẽ với bùng nổ dân chủ, rất khó đánh giá mối liên hệ giữa tình hình chính trị và phát triển kinh tế.

Những thí dụ kể trên cho thấy rằng nếu một chế độ độc tài có thể cầm lái cho công nghiệp cất cánh, thì chế độ “ dân

chủ ” cũng có thể làm được. Còn muốn bỏ ngoặc kép chung quanh hai chữ dân chủ, thì xin nhắc lại : cuộc cách mạng công nghiệp đã ra đời ở Anh, và nước Anh là một nước dân chủ.

Singapore, mẫu qui chiếu

Muốn tìm hiểu mô hình của chủ nghĩa cực quyền mới, cần phải nghiên cứu từng tình huống cụ thể. Xin chọn trường hợp Singapore làm thí dụ, vì thành phố quốc gia này giữ một vai trò *qui chiếu* được thừa nhận không những ở toàn vùng, mà cả trên toàn cầu, nếu chúng ta căn cứ vào uy thế quân sự *gourou* hoàn vũ của Lý Quang Diệu⁵ (nguyên thủ tướng kiêm cha già sáng lập ra quốc gia này). Khá nhiều công trình biên khảo về mô hình Singapore đã được công bố⁶, cho nên cũng không khó rút ra một số nét đặc trưng, mà tất cả các NPI khác cùng có chung, hoặc nếu không có thì cũng đang tìm cách bắt chước ở những cấp độ khác nhau :

– về mặt lịch sử, sự tích lũy ban đầu được thực hiện bằng thương mại và dưới sự cưỡng chế của một chính phủ cực quyền (cho đến năm 1945, ở Singapore, là chế độ thực dân, cấm đoán mọi chính đảng, nghiệp đoàn).

– về mặt chiến lược, bước sang thời kỳ độc lập (trong trường hợp Singapore : từ khi tách khỏi Mã Lai năm 1966), chọn lựa kinh tế *hướng ngoại*, dựa vào xuất khẩu và thu hút đầu tư của nước ngoài.

– về mặt chiến thuật, noi gương Nhật Bản, tổ chức một cách có hệ thống việc bắt chước và cải thiện công nghệ học Tây phương. Đặc biệt, với mục đích khai thác nhanh lẹ những cải tiến kỹ thuật, « tất cả quyền lực của Nhà nước được sử dụng để phục vụ công tác kế hoạch hoá nhằm dự trù các diễn biến trên thế giới về địa lý chính trị cũng như về công nghệ [người ta nghĩ ngay tới vai trò của bộ MITI của Nhật]. Trái ngược với quan niệm của Liên Xô, công cuộc kế hoạch hoá này tự nó không phải là cứu cánh ; nó nhằm *cái chứa đựng* hơn là *cái được chứa đựng* : Singapore phải trở thành một công cụ hoàn hảo, trơn tru cho tư bản quốc tế sử dụng với toàn bộ năng suất »⁶.

– hệ tư tưởng cố nhiên là tư bản chủ nghĩa, song là một thứ chủ nghĩa tư bản *ô tạp* vì Nhà nước can thiệp dưới nhiều hình thức để tổ chức, kích thích, định hướng và kiểm soát sự phát triển kinh tế. Ở Singapore, các xí nghiệp công cộng hay bán công (ngân hàng, công ti bảo hiểm, cơ sở bến cảng) chiếm 60 % toàn bộ hoạt động kinh tế. Nhà nước là cổ đông nên kiểm soát các doanh nghiệp này, song việc quản lý được thực hiện theo nguyên tắc của xí nghiệp tư nhân : « việc điều chỉnh không có tính áp chế mà theo pháp lý, bằng phương pháp đồng thuận hay tài chính »¹.

– về mặt chính trị, chế độ được thiết lập sau cuộc giải thực (với sự thông đồng của thực dân) bề ngoài có đầy đủ nghi thức dân chủ nhưng thực chất không khác gì chế độ độc đảng. Nhân danh sự ổn định chính trị (và xã hội), cấm đoán đình công, cấm đoán các quyền công đoàn (tổng thư ký công đoàn chính thức và duy nhất là một bộ trưởng không bộ), cấm đoán quyền tự do ngôn luận (một giá biểu phạt và chi lý ép buộc nhà báo phải tự kiểm duyệt)... – đối lập chính trị phải khép miệng, các không gian đề kháng lần lượt bị triệt hạ dưới sự kiểm soát tuyệt đối của chính quyền : hội sinh viên,

media, phong trào thanh niên, ngành tư pháp vân vân... »³. Hơn nữa (hay *tê hơn nữa*), có lẽ tất cả bộ máy trấn áp này rốt cuộc là vô ích vì sự phồn thịnh đã mang lại ổn định xã hội (và nhờ đó, ổn định chính trị). Singapore nhờ thế đã trở thành một nhà nước lý tưởng như trong cuốn tiểu thuyết 1984 của Orwell : chẳng những người dân sống dưới cái nhìn soi mói của Anh Cả (Big Brother) mà còn rất mực *yêu kính Anh Cả*.

– cuối cùng, về mặt văn hoá, sự đồng thuận được xây dựng trên cơ sở *dân tộc trung tâm* (ethnocentrisme : 78 % dân số Singapore là người gốc Hoa) được sự phồn thịnh chính đáng hoá. Học tập ông Lý Quang Diệu rao giảng đạo lý chính trị cho khắp thiên hạ, các lý thuyết gia của mô hình Á Châu đề cao những cái mà họ gọi là “ đặc thù ” : “ truyền thống ” và “ đức tính ” Á Đông, đối lập chúng với sự hỗn loạn và đồi trụy của mô hình Tây phương, và, một công đôi việc, người ta bê “ đặc thù ” ra để chống cự “ chủ nghĩa đế quốc ” trong vấn đề quyền con người. Sở dĩ hình ảnh “ rồng ” và “ hổ ” gây ấn tượng mạnh mẽ như vậy, có lẽ một phần cũng vì nó kích thích được lòng tự hào dân tộc của người dân các nước này, một niềm tự hào rất dễ biến chúng thành chủ nghĩa sô vanh⁷.

Con chuột chũi của Hegel

Trong bảng liệt kê phân tích ở trên, chúng tôi cố tình chỉ nêu lên những đặc trưng có tính cách *nội sinh* (endogènes) vì muốn lưu tâm tới đạo lý chính trị nền tảng của chủ nghĩa tân tư bản Á Châu (dưới góc độ này, nhân tố *ngoại sinh* duy nhất quan trọng có lẽ là ảnh hưởng của mô hình Nhật Bản). Gạt sang một bên tất cả những khía cạnh Orwell thái quá của mô hình Singapore, ta có thể thấy rõ cái thể chân vạc (chính trị – kinh tế – tư tưởng) đã tạo nên sự cất cánh của các nước *tiểu long* : chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cực quyền, chủ nghĩa dân tộc.

Như vậy thật ra có gì mới mẻ ? Cặp bài trùng *chủ nghĩa cực quyền + chủ nghĩa gia trưởng* đã từng xuất hiện trong lịch sử : một chính quyền mạnh cai trị một cách độc đoán vì lợi ích nhân dân và (theo lời tuyên bố của chính họ) theo chiều hướng tiến bộ, ngôn ngữ chính trị của Pháp đã có sẵn cụm từ *despotisme éclairé* (chủ nghĩa chuyên chế sáng suốt), mà ta có thể tạm dịch là *minh quân trị*. Tra thêm vào đó : công nghiệp hoá + hiện đại hoá + khẳng định bản sắc dân tộc, là thành Bismarck và công cuộc kiến lập quốc gia Đức thế kỷ 19 ! Nhân đây, ta cũng cần nhìn lại quá trình hình thành các Nhà nước – dân tộc ngày nay đã trở nên thành lữ của chế độ dân chủ phương Tây. Ta sẽ nghiệm ra (trở lại) là sự xây dựng « một không gian quốc gia và những định chế được quốc dân thừa nhận [chỉ được thực hiện], một cách không hoàn chỉnh, kinh qua những cao trào tập thể hùng mạnh, xen kẽ với những thời kỳ áp chế kéo dài »³. Dân chủ, cũng như quốc gia, không phải ngày một ngày hai có thể thành hình, tiến trình của nó không thẳng tuột, bước đi của nó khi nhanh khi chậm, có khi bị những thực tại xã hội – kinh tế chặn ngang. Ở trên đã nói : cuộc cách mạng công nghiệp ra đời tại Anh, và Anh lúc đó là một nước dân chủ. Cũng phải nói thêm : nền dân chủ ấy chấp nhận lao động trẻ em và không thừa nhận quyền đình công. Cũng chẳng nên lấy thế làm công phần vì các nguyên tắc dân chủ không phải là thuộc phạm trù đạo đức. Phải thông qua đấu tranh xã hội mới từng bước giành được quyền lợi của công nhân, các quyền công đoàn, trong một quá trình tương tác mà buổi đầu người ta gọi là “ thực tiễn pháp lý của quyền tự do ” (*jurisprudence de la liberté*). Giới luật duy nhất (mà quan

trọng) có ghi trong định chế dân chủ là bảo đảm sẽ hình thành thực tiễn pháp lý ấy.

Xem xét các chế độ tân tư bản châu Á, ta không được quên rằng tại tất cả các nước này, đã song song tiến hành công cuộc công nghiệp hoá và công cuộc xây dựng quốc gia. Nên cũng cần nói rõ thêm vài điểm :

– Những ngoặc kép đặt bên hai chữ “ dân chủ ” khi chúng tôi xếp loại một vài nước NPI có lẽ phần nào oan uổng. Xét cho cùng, nói theo kiểu *nhìn xuống cổ hủ* của người Anh : “ *Dân chủ, cũng giống như thảm cỏ bên Anh, phải mất cả trăm năm nó mới mọc được như vậy* ”.

– Điều chắc chắn, là đối với tất cả các nước ấy, dân chủ hay không, nếu có một quan hệ nhân quả như đã trình bày ở trên, thiết tưởng đã tới lúc ta cần đảo ngược quan hệ đó. Ở trên đã nói sự phát triển có thể sinh ra từ một chế độ dân chủ cũng như từ một chế độ độc tài. Phải đặt ngược vấn đề : từ phát triển sẽ sinh ra cái gì ? Câu trả lời, đối với chúng tôi, hiển nhiên : đó là sơ đồ kinh điển 1789, là câu chuyện mà Hegel gọi là *con chuột chũi già cũ* mò mẫm đào hang trong các giai cấp trung lưu. Theo quan niệm đó (sách vở đã nói quá nhiều), *các giai cấp trung lưu chuyên chở một cách tự nhiên dự phóng dân chủ* : về mặt số lượng và xã hội học, họ chiếm đa số ; về mặt xu thế, họ được sự phát triển kinh tế củng cố ngày càng mạnh, nên họ có thiên hướng muốn cầm quyền ; thế mà do hoạt động nghề nghiệp và do được đào tạo (khả năng thông tin, đoán định ; ý chí tự lập, tinh thần trách nhiệm ; quan tâm tới hiệu lực...) các giai cấp này có xu hướng tự do, thậm chí dân chủ... Tóm tắt như vậy, cái nhìn lạc quan dân chủ này có vẻ máy móc và quá giản đơn. Song ta cứ nhìn xem : ngay tại Singapore, giai cấp trung lưu năm 1966 chiếm 9 % dân số (lứa tuổi hoạt động), năm 1980 chiếm 14 %, năm 1990 chiếm 25 % — tiến trình xã hội học này cũng đang lặp lại tương tự ở Thái Lan, Malaysia, ở cả Indonesia, tất nhiên với một nhịp độ chậm chạp hơn. Có phải ngẫu nhiên mà song song với diễn tiến ấy, có một sự tự do hoá (nếu không muốn nói là dân chủ hoá) của các chế độ cực quyền : Phi Luật Tân năm 1986, Nam Triều Tiên 1987, Đài Loan 1988, Thái Lan 1992 ; ngay tại Singapore, từ ngày thế vị Lý Quang Diệu năm 1990 (một cuộc chuyển quyền được chuẩn bị hết sức chu đáo), không khí đồng thuận coi mời đã giảm sút, bằng chứng là nhà cầm quyền đã lỏng lẻo truy nã mọi hình thái “ lệch lạc ” (*déviances*)⁶ ... Tất nhiên tiến trình ấy còn mỏng manh, hạn chế, thậm chí dường như đang dậm chân tại chỗ, nhưng nó có thực, và nó chứng tỏ rằng các chế độ độc tài, khi nào thành công, thì chính vì thành công mà trở thành “ hoà tan trong dân chủ ” (*solubles dans la démocratie*). Một bằng chứng nữa, không thể chối cãi : từ ngày không còn Liên Xô, *tất cả* các nước phát triển (cũ) trên thế giới đều theo thể chế dân chủ.

Phi công và máy bay

Lập luận nói trên tuy vậy cũng chưa dứt điểm. Người ta vẫn có thể viện dẫn tính đặc thù trong các quá trình phát triển : Nhật Bản chỉ dân chủ ngoài mặt, còn tất cả các PAI (nước công nghiệp cũ) đều là những nước Tây phương, còn tất cả các NPI (nước công nghiệp mới) đều thuộc châu Á. Ta hãy

theo trường phái *dân chủ bi quan* mà giả sử rằng cuộc tranh đua sẽ tiếp tục, ngày càng gay go vì có thêm kích thước tư tưởng, giữa hai mô hình có chung quan niệm kinh tế (thị trường) nhưng đối chọi nhau về triết lý chính trị — một bên chủ trương kiểm soát xã hội chặt chẽ và độc quyền chính trị, một bên tự do về mặt xã hội và đa nguyên về mặt chính quyền ⁷.

Trong cuộc đối đầu đó, dân chủ phơi bày đủ mọi nhược điểm trầm kha : mâu thuẫn (xem các bài trước), phân tán (cái giá phải trả khi có thảo luận), giải ngũ (nhân dân chỉ phản ứng trước những vấn đề của đời thực, không ai có thể động viên nhân dân ủng hộ một dự phóng triết lý cả)... tóm lại, có thể dùng hình ảnh vật lý học : vô số những vectơ phân kỳ để ra vận động Brown. Trước mặt, là những minh quân, những xã hội kỷ cương, những cá nhân ngoan ngoãn... hình ảnh hoàn chỉnh của vô vàn những vectơ hội tụ thành một lực duy nhất đặt vào một điểm tập trung. Động lực học đã chứng minh dứt khoát là phần thắng thuộc về phe thứ nhì. Nhưng... nhờ như các lực tổng hợp kia đặt trật huyệt thì sao ? Vấn đề trung tâm của tiếp cận chuyên chế chính là ở chỗ này :

– các chế độ cực quyền, bất luận mang nhãn hiệu gì, đều vận hành theo lối quân sự hay bán quân sự : tướng lãnh lập kế hoạch chiến dịch, sĩ quan thực hiện kế hoạch, binh lính bước đi hành quân... “ Chủ nghĩa xã hội trại lính ” chơi sang lại muốn dạy cả cách đi từng li từng tí cho binh lính, nên đã rơi vào sọt rác của Lịch sử. Các *lãnh tụ vĩ đại* ở Singapore để cho binh lính rộng tay rộng chân hơn (kinh tế thị trường mà !), nhưng cơ cấu dọc, một chiều từ trên xuống dưới, thì y hệt nhau : “ (...) Trong mọi công việc quan trọng một chút, khi chính quyền nói là hỏi ý kiến, thì y như rằng họ đã quyết định từ trước đó rồi, các media—do chính quyền nắm chặt— và các tổ chức, đoàn thể chỉ còn một công việc là làm cho dân chúng thấm nhuần chủ trương của chính quyền ” ⁶. Khi nào chính phủ nhận định là dân chúng đã quán triệt rồi, lúc đó họ mới tổ chức — cấm cười — “ bỏ phiếu tín nhiệm ” nhân dân ⁶.

– trong một quan niệm như vậy về luật chơi xã hội, thành bại chủ yếu tùy thuộc vào tài năng của bộ chỉ huy. Các định chế dân chủ ít nhất cũng bảo đảm khả năng loại bỏ những người

bất tài, còn các chế độ cực quyền không thể làm được vì trong hệ thống này, uy quyền và chính nghĩa trùng lặp nhau. Trong một bài trước, chúng tôi đã nói tới các chế độ nhân danh sứ mệnh Thượng đế. Còn trong chế độ Khổng giáo (mà thế giới Hán hoá vẫn thấm nhuần ⁸), trật tự trên dưới, người dưới nghe lời người trên, nằm trong tôn ti tự nhiên của vũ trụ. Ngay tại các nước dân chủ, vốn bị coi là duy vật, đây đó vẫn còn những ổ đề kháng của thần quyền : chẳng thế mà Giáo hoàng và giới tu sĩ, nghĩa là những đấng độc thân chuyên nghiệp, vẫn sang sảng huấn thị về phương pháp tránh thụ thai và sinh đẻ có kế hoạch có sao ? (xem bài *Thánh chiến* trang 11).

Trở lại con đường phát triển không dân chủ : một chuyên quân (autocrate) sáng suốt (Lý Quang Diệu) đã thành công trong bước nhảy vọt của Singapore, nhưng một chuyên quân sáng thế khác (Mao Trạch Đông) đã làm cho Trung Quốc khốn đốn sau cuộc Đại nhảy vọt. Nói cách khác : không có chế độ chuyên chế nào là sáng suốt cả, chỉ có những *quân* chuyên chế sáng suốt, và một *quân* chuyên chế không sáng suốt chung qui chỉ là một *hôn quân*.

– cú giả sử (khi nói tới “ kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ” phần nào người ta muốn chúng ta giả sử) rằng kinh tế thị trường sẽ làm cho các *quân chuyên chế* trở nên sáng suốt, thì cái mô hình mà Singapore và công ti đang rao bán là một mô hình đơn kích (*unidimensionnel*), phát triển chủ nghĩa (*développementaliste*) theo nghĩa hẹp hòi nhất. Đầu tiên là giáo dục – nền tảng của phát triển – được một ngân sách khá (20 % ngân quỹ quốc gia, 4 % PIB), nhưng lại theo “ một quan niệm thiên về dạy nghề hơn là phát huy khả năng sáng tạo ” ⁶. Mà nói đến sáng tạo là đã ra khỏi lãnh vực triết lý, bước sang những con số phần trăm tăng trưởng rồi, một khi mà các NPI (xem trên) theo gương Nhật Bản muốn chạy đua tìm kiếm những sáng chế kỹ thuật. Thế nhưng, như chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh, mặc dầu điều này thoát trông hết sức nghịch lý, ngay cả những lúc máy móc sản phẩm *made in Japan* tràn ngập thị trường, chưa bao giờ nảy ra một canh

(xem tiếp trang 33)

(1) *Communisme d'Asie : mort ou métamorphose ?*, do J.L. Domenach và F. Godement chủ biên, Editions Complexe, 1994.

(2) Quảng cáo trên tuần báo TIME, khi Mỹ bỏ cấm vận. Chắc chính quyền Việt Nam không biết.

(3) Muốn tìm hiểu sâu hơn, xin đọc J.-L. Margolin : *Développement et Démocratie en Asie du Sud-Est*, trong POLITIQUE ETRANGERE, số 3, mùa thu 1992.

(4) Nếu “ mô hình Chile ” thành công, lẽ nào các tướng lãnh lại từ bỏ chính quyền ? Nói cụ thể hơn, có thể nói rằng vai trò của Pinochet và nhóm *Chicago Boys* là, trong một nước công nghiệp hoá từ những năm 1930 (tất nhiên chưa có trình độ của các NPI), đã tư hữu hoá bộ máy sản xuất (nhưng phần lớn vốn tư là của nước ngoài), nhượng quyền khai thác (rừng, biển...), phát triển xuất khẩu nông sản... Tích lũy tư bản phải trả giá bằng sự cùng khốn xã hội, mà nạn nhân không chỉ là các giai cấp nghèo khó mà cả giai cấp trung lưu, đem lợi cho

giai cấp tư sản và giới quân nhân tài phiệt (trước tiên là gia đình Pinochet).

(5) Phỏng vấn Lý Quang Diệu (Lee Kuan Yew) : *Frank words for America*, TIME, tuần 18.4.1994.

(6) Có thể đọc *Singapour vers le meilleur des mondes*, bài của B. Cassen, LE MONDE DIPLOMATIQUE, 8.1994.

(7) Người nước ngoài doanh nhân và thường trú ở Singapore kể lại là càng ngày càng nghe nhiều câu nói gây hấn kiểu : “ Các người hết thời rồi... Các người đời tàn rồi... Chúng tôi sẽ quét sạch các người... ”. Mới đây một thanh niên Mỹ tagger (vẽ trên tường) đã bị tòa án xử phạt bằng mấy triệu : đây rõ ràng là một tín hiệu gửi ra bên ngoài, minh họa những bài học của ông Lý Quang Diệu, đối lập *quyền uy* Singapore với *tình trạng buông lơi* của Tây phương.

(8) Có thể cho rằng : muốn hiểu các ông Lý Quang Diệu, Đặng Tiểu Bình, Đỗ Mười... , không thể không quy chiếu vào hệ tư tưởng Khổng giáo.

Bài “ Đòi điều ghi nhận về ông Trần Đức Thảo ” nghiêm túc, mang lại cho tôi một số thông tin về Trần Đức Thảo trong thời ông ở Việt Nam. Ông Nguyễn Văn Trung đã trình bày trung thực một số sự kiện về Trần Đức Thảo, và nói suy nghĩ của mình. Cuối cùng, ông nêu một câu hỏi hay : con người thực của Trần Đức Thảo là ai, người viết tiếng Pháp hay người viết tiếng Việt ?

Có điều nên chú ý. Đọc những lời như “ *bọn chó săn của đế quốc* ”, thế hệ thanh niên, trí thức Việt Nam ngày nay có quyền thắc mắc : trí thức thời đó sao còn đồ vậy ? Dễ hiểu. Ngôn ngữ tranh luận tư tưởng không thể tách rời bối cảnh lịch sử của nó. Nó không chỉ là công cụ thông tin (ông Thảo trách một số người dùng trí tuệ của mình để bảo vệ chủ nghĩa đế quốc), nó còn thể hiện tâm trạng, sự dấn thân của con người với thời đại của mình. Thời đại ấy là thời sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đấu tranh giai cấp, đấu tranh thuộc địa ở Pháp rất gay gắt. Tù đầy, đổ máu, mất mạng là chuyện thường. Tranh luận tư tưởng giữa các đảng phái chính trị thường thô bạo. Trí thức, với tư thế người trong cuộc, phải sống không khí ấy. Lời phát biểu của họ, tả cũng như hữu, nhiều lúc gay go. Ta biết Sartre bị phỉ nhổ như thế nào cho tới cuối thập niên 50. Ngay Tòa thánh Vatican cũng không nương tay, cấm chỉ (*mise à l'index*) tác phẩm của ông. Ngược lại, Sartre có câu nổi tiếng : “ *Un anticommuniste est un chien* ” (Kẻ chống cộng là đồ chó má). Tuy vậy, trong tranh luận, họ biết phân biệt nội dung của lập luận với hình thức phát biểu mà đôi khi họ coi như kỹ thuật hành văn (*procédé littéraire*). Người chống Sartre, nhưng biết rõ quan điểm của ông về con người, chẳng ai nghĩ ông thực sự có thể cư xử với người như với chó. Theo Sartre kể lại¹ trong bài đề tựa cho quyển *Aden Arabie*, Paul Nizan, cộng sản, bạn thân của Sartre, viết quyển *Les chiens de garde* (*Những con chó giữ cửa*), có tấn công triết gia Léon Brunschwig. Ông này gặp Sartre và Nizan tại trụ sở nhà xuất bản Gallimard, lần lộn hai người, bèn mừng Sartre vừa có tác phẩm được xuất bản và chỉ nói : tuy ông chẳng nương tay đối với tôi. Bè bạn của Nizan ở phố Ulm (tức là Trường Cao đẳng Sư phạm E.N.S.), khi đọc quyển *Aden Arabie* tấn công cả trường Ulm, cũng chỉ cười ruồi : “ Thăng ấy, hồi còn ở Trường, nó đâu có khạc nhổ như vậy ; với bọn thiếu niên mệt mỏi (như nó gọi bọn mình) nó còn đủ đôn là khác. ”¹

Trần Đức Thảo không chỉ là nhà triết học có tầm cỡ quốc tế, ông còn dấn thân trực tiếp vào chiến tranh chống thực dân, ủng hộ Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong hoàn cảnh ấy, thời ấy, lời phát biểu ấy có thể hiểu được. Ông kịch liệt chống những tư tưởng, suy luận khác ông. Ông có

thể, trong từng giai đoạn, coi một số người như địch thủ, thậm chí kẻ thù của cách mạng, nhưng tôi không nghĩ ông có thể cư xử với người như với chó.

Cũng may, từ đó tới nay, ở một số nước, tranh luận tư tưởng đã bớt thô bạo.

Thời gian tới, tranh luận tư tưởng, học thuyết ở Việt Nam, trong mọi lĩnh vực, sẽ gay gắt, có khi nặng lời. Nếu vậy, có thể sẽ là điều hay. Sau bao năm bị ép “ *nói đúng nơi, đúng chỗ, đúng mức độ* ”, lối nói cặn ý hết lòng cần thiết và bổ ích. Dù nặng lời. Miễn sao không đá kích, mặt sát cá nhân. Các “ nhà ” chính trị, tư tưởng, văn học, trí thức đủ loại, học được

thói tìm hiểu sự đúng sai, hay dở, của một lập luận, đằng sau giọng có mức độ hay ngông nghênh, v.v và v.v. của mỗi cá tính, là chuyện may.

Về câu hỏi : Trần Đức Thảo, ông thực sự là ai, tôi không nghĩ có hai Trần Đức Thảo, một viết tiếng Pháp, một viết tiếng Việt. Có một người, một tư tưởng thay đổi phức tạp, quanh co, trên những vấn đề, câu hỏi phức tạp, nan giải của thời đại, trước một thế giới, những tình hình và hoàn cảnh cũng phức tạp, quanh co — và đặc biệt tàn bạo. Người ấy đi từ hiện tượng luận qua duy vật biện chứng, từ sùng bái Staline tới phân tích sai lầm của Staline (về triết học)². Ông nổi tiếng với quyển *Hiện tượng luận và duy vật biện chứng*. Nhưng sau ông phủ nhận phần duy vật biện chứng trong quyển sách đầu tay vì nó ... không biện chứng ! Trong quá trình tìm hiểu, thay đổi ấy, có lúc người ta tin vững chắc nhận định, suy luận của mình. Có lúc người ta lưỡng lự, phân vân, bối rối, không phân biệt được đúng sai của chính mình. Thường tình. Những lúc đó, nên tạm ngừng “ sống ” để suy nghĩ. Nhưng cuộc sống có những hoàn cảnh không cho phép ai tạm ngừng. Quan điểm dấn thân của một số người càng không cho phép họ tạm nghĩ ! Một trong những hoàn cảnh ấy là chiến tranh. Một hoàn cảnh khác là cuộc sống trong một cơ chế toàn trị. Người ta có thể phải vừa sống và hành động theo niềm tin cũ đang lung lay, vừa tìm tòi niềm tin mới chưa rõ nét. Nếu giả thuyết này đúng, phân tích những thay đổi trong tư tưởng của Trần Đức Thảo qua tác phẩm tiếng Pháp và tiếng Việt, theo thứ tự thời gian, gắn liền với hoàn cảnh lịch sử, phải hiểu được con người ông trong cuộc sống thực, kể cả hành động “ đánh ”, “ tố ” của ông. Những thảm kịch ấy đáng tiếc. Nhưng đáng tìm hiểu. Trần Đức Thảo là người đáng tìm hiểu. Ông dám sống trọn suy nghĩ của mình, và đã để lại dấu vết suy luận của ông trong quá trình sống ấy. Có thể nó giúp ta hiểu một khía cạnh của người Việt hình thành trong hoàn cảnh lịch sử vừa qua. Riêng đối với Trần Đức Thảo, người trọn đời tìm hiểu lôgic biện chứng, ông đáng được tìm hiểu trong đầy đủ kích thước lịch sử, triết học, kích thước tự do, biện chứng của con người. Đây là vấn đề có ý nghĩa triết học, phương pháp luận, tâm lý học, v.v.

Trần Đạo

(1) *Situations*, 4, Gallimard, 1980, bài Nizan.

(2) *La philosophie de Staline*, Ed. Mây, Paris, 1989. Trong tập này, Trần Đức Thảo đánh giá tư tưởng của Staline là không biện chứng.

TRẦN ĐẠO

đối thoại

với ông

Lê Hồng Hà

Bài “ *Hội thảo về “ Chủ nghĩa xã hội dân chủ ”* ” của ông Lê Hồng Hà thú vị và bổ ích, đặc biệt về vấn đề phương pháp. Nó cho ta thấy cố gắng, vấn đề, của một số người cộng sản Việt Nam muốn tìm một con đường Việt Nam cho sự phát triển của xã hội, của đất nước. Một trong những cố gắng ấy là phê phán học thuyết Mác-Lênin.

Ông Lê Hồng Hà có lối nhập đề mẫu mực :

1/ Khẳng định cách đặt vấn đề của mình là nghiên cứu khoa học :

2/ Khẳng định phương pháp suy luận của mình là “ *phát huy sự suy nghĩ độc lập của mình và dựa vào thực tiễn đời sống của nhân loại làm tiêu chuẩn chân lý* ”.

Ta chỉ có thể tán thành. Tuy nhiên...

Lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn cho chân lý là thái độ khoa học do Galilée khởi xướng. Nó là nền tảng phương pháp luận giúp khoa học tự nhiên phát triển suốt mấy trăm năm nay. (Trong bài này, khoa học tự nhiên chỉ các môn khoa học trực thuộc vật lý kinh điển, như cơ học, hoá học, điện tử, v.v.). Nhưng trong hiện thực có lãnh vực không thể áp dụng phương pháp thử nghiệm để khẳng định đúng sai. Sinh học chẳng hạn. Ta không thể đem sinh mạng của con người thử nghiệm xem một giả thuyết về “ sinh tính là gì ” đúng hay sai. Không đơn thuần vì pháp luật cấm giết người. Giết thú cũng được. Nhưng vì bản thân sự sống, đối tượng của thử nghiệm, sẽ tiêu vong trong quá trình thử nghiệm, chẳng còn gì để... nghiên cứu. Trong khoa học nhân văn (cụm từ này đặc biệt rối rắm : vừa là khoa học vừa là văn !), vấn đề phức tạp hơn. Đối tượng nghiên cứu là người, xã hội, tư tưởng, tình cảm, lịch sử... Đối tượng loại ấy có mấy nét đặc thù :

1/ Không thể tách riêng ra để xem xét mà không hủy hoại một cách cơ bản bản thân đối tượng nghiên cứu.

2/ Không thể tái diễn một cuộc thử nghiệm trong cùng điều kiện.

3/ Trong đối tượng nghiên cứu có bản thân người nghiên cứu.

4/ Sự kiện có thực, khách quan (trong nghĩa : nó xảy ra ngày đó, năm đó) và không thay đổi qua thời gian. Nhưng ý nghĩa của chúng đối với con người (có) thật, và do đó có thể thay đổi hàng ngày hàng giờ, trong từng người. Thí dụ : ý nghĩa của những sự kiện đã xảy ra từ vài chục năm nay ở Việt Nam, hôm nay có thể khác xa hôm qua trong tư duy của ông Lê Hồng Hà. Nếu điều đó đúng, nó chỉ chứng minh ông Lê Hồng Hà là người tự do, tự chủ. Như rất nhiều người Việt Nam khác, có suy nghĩ khác ông, hôm qua và hôm nay. Nó không chứng minh điều ông nghĩ về những sự kiện ấy, hôm nay “ đúng ” hơn hay “ sai ” hơn (trong nghĩa khoa học tự nhiên) điều ông nghĩ hôm qua.

Do đó những phương pháp suy luận dựa trên thống kê (tính khách quan của quá khứ) có thể giúp ta đoán một số diễn biến sắp tới của xã hội trong những thời điểm tương đối ổn định, lúc

quán tính của sự vận động đương thời làm **động cơ** quyết định của sự vận động sắp tới. Nhưng gặp những thời điểm “ khủng hoảng ”, chưa có phương pháp khoa học nào cho phép suy diễn đúng sự vận động của xã hội. Điều ấy vẫn thuộc lãnh vực **nghệ thuật** chính trị. Kinh nghiệm như thế đầy rẫy trong lịch sử. Chẳng có nhà khoa học nào đã tiên đoán được sự bùng nổ của xã hội Pháp trong mùa xuân 68. Cũng chẳng có nhà khoa học nào tiên đoán được sự sụp đổ trong chớp mắt của các chế độ xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Đố ai tiên đoán và chứng minh được sự phát triển sắp tới của châu Âu, cả Đông lẫn Tây. Và của Việt Nam.

Trong nhân văn, niềm tin khoa học, hiểu theo nghĩa khoa học tự nhiên, là niềm tin không có căn cứ khoa học. Tinh thần khách quan (*objectivité*) cũng vậy, nó hoàn toàn chủ quan, vì, đơn giản, tư tưởng của con người không có hình thái tồn tại của vật thể (*objet*).

Do đó, phê phán học thuyết mácxít, ta đừng ngay những vấn đề phương pháp nan giải. Làm sao phân biệt tư tưởng của chính Marx với cách hiểu và vận dụng nó của một số người cộng sản trong thế kỷ 20 ? Và, dĩ nhiên, với cách hiểu của bản thân người viết bài này ! Sau đây xin nêu một thí dụ.

Tác giả trích Tuyên ngôn Cộng sản : “ *Toàn bộ lý luận của Chủ nghĩa Cộng sản có thể nói tóm lại là xoá bỏ chế độ tư hữu* ”. Bản dịch tiếng Việt có phần thiếu chính xác. Đúng, Marx đã viết ý đó trong tuyên ngôn nọ, và Marx không phải loại tác giả viết tùy hứng. Đúng, Đảng cộng sản Việt Nam vừa nắm chính quyền đã lẹ tay “ công hữu hoá ” nền kinh tế. Từ đó ông Lê Hồng Hà kết luận : “ *Khi chúng ta thực hiện công hữu hoá, cải tạo XHCN... chính là chúng ta đang chấp hành Mác và chính vì chấp hành Mác mà chúng ta không đưa dân tộc tiến lên được* ”. Vậy, rõ ràng Marx sai.

Cách lý luận này, theo tôi, sai về mặt phương pháp : tách một câu văn “ nói tóm ” một ý tưởng khỏi những lập luận dẫn tới nó, khiến nó lạc nghĩa.

Tuyên ngôn Cộng sản là bài hịch hay và đẹp của Marx và Engels trong tư cách người dẫn thân. Họ thảo Tuyên ngôn với mục đích “ *viết một chương trình hành động chi tiết, vừa lý thuyết vừa thực tiễn, của Đảng và với mục đích quảng cáo* ”¹. Tuyên ngôn trình bày khá chính xác và chặt chẽ quan điểm của họ, nhưng không đào sâu lý thuyết, và có nhiều điều họ **biết trước** là sẽ lỗi thời, hoặc không phù hợp nhiều hoàn cảnh : “ *Chính Tuyên ngôn giải thích rằng việc ứng dụng những nguyên tắc luôn luôn và ở mọi nơi sẽ tùy thuộc những hoàn cảnh lịch sử nhất định, và do đó, không nên quá coi trọng những biện pháp cách mạng được liệt kê trong đoạn cuối chương II.* ”² (những chữ in đậm là do TD nhấn mạnh). Trước khi liệt kê, họ còn thận trọng viết : “ *Những biện pháp ấy, dĩ nhiên, sẽ phải rất khác nhau trong các nước khác nhau.* ”

Tuy nhiên, **đối với những nước tiên tiến nhất, nói chung, có thể tiến hành những biện pháp sau ...** ”³ (TD nhấn mạnh)

Đối với các nước chậm tiến hơn thì sao ? Cụ thể, về vấn đề công hữu hoá đất đai, năm 1882, phân tích hoàn cảnh lịch sử của nước Nga, hai tác giả viết trong đề tựa II của Tuyên ngôn : “ *Tuyên ngôn Cộng sản có nhiệm vụ tuyên bố sự tiêu vong không thể tránh được và gần tới của hình thái sở hữu tư sản. Nhưng tại Nga, cạnh những sự đầu cơ tư bản đang phát triển sôi sục và sự hình thành bước đầu của hình thái sở hữu tư sản về đất đai, hơn nửa số đất còn là sở hữu cộng đồng của nông* ”

Bài này và bài về Trần Đức Thảo (trang 16), tác giả viết sau khi đọc bài của **Lê Hồng Hà** và **Nguyễn Văn Trung** đăng trên số 3 (tháng 8.94) tạp chí **ĐỐI THOẠI** (P.O.Box 4692, GARDEN GROVE, CA 92642, Hoa Kỳ ; đại diện tại châu Âu : Lê Tất Luyện, 15 place Souham, 75013 PARIS).

dân. Như thế, vấn đề đặt ra là xem xem hình thái công hữu đất của nông dân Nga, một hình thái đã tan rã của hình thái công hữu nguyên thủy về đất đai, sẽ tiến thẳng lên hình thái công hữu cộng sản cao hơn về đất đai, hay nó phải, trước đó, trải qua quá trình tiêu tan mà nó đã phải trải qua trong sự phát triển lịch sử của Tây Âu.

Hiện nay, điều duy nhất ta có thể trả lời là : nếu cuộc cách mạng Nga là dấu hiệu khai mạc cuộc cách mạng của công nhân ở Tây Âu, và nếu hai cuộc cách mạng ấy làm cho nhau hoàn chỉnh, thì hình thái công hữu hiện nay ở Nga có thể làm điểm xuất phát cho một quá trình diễn tiến có tính chất công sản”⁴ (TĐ nhấn mạnh). Marx vận dụng học thuyết mácxít để phân tích tình hình, lãnh đạo hành động chính trị như thế đó, không phải cứ công hữu hoá tràn lan là mácxít ! Ở đây nên nhấn mạnh : dịch từ *bourgeois* thành *tư sản* gây nhiều ngộ nhận. Trong nghĩa nguyên thủy, từ *bourgeois* là *thị dân*, người ở các *bourg* thời phong kiến ở Châu Âu, là tầng lớp người đấu tranh chống tư tưởng và thể chế phong kiến, quân chủ, tạo dựng nền văn minh *bourgeois*. Dĩ nhiên không phải ai cũng là chủ tư bản. Có người khá nghèo. Có người khá giả, nhưng không bóc lột ai theo phương thức tư bản. Ở Marx, từ *bourgeois* có ít nhất ba nội dung : kinh tế, văn hoá, chính trị. Khi nói đến *propriété bourgeoise*, ông dùng khái niệm kinh tế có định nghĩa chính xác trong *Tư bản luận* : hình thái sở hữu tư bản chủ nghĩa. Trong nghĩa này, *bourgeois* là chủ tư bản. Khi nói đến *người bourgeois*, ông hàm ý nội dung tư tưởng, quá trình khổng lồ chồm nổ từ thời phục hưng dẫn tới sự hình thành và thống trị về mọi mặt của chế độ tư bản. Khi nói đến *giai cấp bourgeois*, ông dùng nội dung chính trị : hình thái vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xuyên qua ý thức của con người. Trong nghĩa đó, *giai cấp bourgeois* gồm cả người chủ tư bản đích thực và các trí thức, văn nghệ sĩ... ủng hộ chế độ tư bản. Trên đây là nói nôm na, chưa phân tích quan hệ giữa thực thể xã hội (*être social*) với ý thức (*conscience*). Trên vấn đề phức tạp này, quan điểm của Marx là : “ Ý thức không quy định thực thể của con người ; ngược lại, chính thực thể xã hội của nó quy định ý thức của nó.”⁵ Dĩ nhiên, phải hiểu quy định theo nghĩa biện chứng : quá trình vận động do mâu thuẫn.

Như vậy, câu mà ông Lê Hồng Hà trích dẫn nằm trong câu chót của đoạn văn sau đây :

“ Điều đặc trưng của chủ nghĩa cộng sản, không phải ở chỗ xoá bỏ tư hữu nói chung, mà là xoá bỏ hình thái tư hữu tư sản.

Tuy nhiên, hình thái tư hữu hiện nay, tư hữu tư sản, là biểu hiện cuối cùng và hoàn chỉnh nhất của loại phương thức sản xuất và chiếm hữu dựa trên mâu thuẫn giai cấp, dựa trên sự kiện người này bóc lột người khác.

Trong nghĩa đó, những người cộng sản có thể tóm tắt lý thuyết của họ bằng một khẩu hiệu duy nhất : xoá bỏ tư hữu”⁶ (TĐ nhấn mạnh. Câu này, tôi nghĩ bản tiếng Pháp đáng tin hơn bản tiếng Việt mà ông Lê Hồng Hà dùng, vì Marx đã duyệt bản tiếng Pháp, và Marx là người sử dụng tài tình tiếng Pháp)

Thế cũng đủ thấy điều ông Lê Hồng Hà tưởng là : “ khi chúng ta thực hiện công hữu hoá, cải tạo XHCN... chính là chúng ta đang chấp hành Mác”, hoàn toàn không dính dáng tới tư tưởng và học thuyết của Marx trên vấn đề này.

Viết hịch khác viết lý luận kinh tế. Hịch phải ngắn gọn, dễ nhớ, truyền cảm, v.v. không thể dài dòng phân tích lịch sử, xã hội, kinh tế, v.v. Không thể trình bày đầy đủ những tư liệu và lập luận biện minh cho quan điểm của mình. Trong bài hịch, câu văn nặng tính văn chương, khẩu hiệu hơn tính lý luận. Ta chỉ hiểu trọn ý câu văn kia khi ta gắn nó với toàn bộ lập luận liên quan tới nó trong toàn bộ tác phẩm của tác giả.

Trong nhiều tác phẩm, (đặc biệt bài đề tựa cho quyển

“ Góp phần phê phán kinh tế chính trị học” mà nhiều người, kể cả Marx, coi là tiêu biểu cho phương pháp luận biện chứng của ông) Marx đã nêu rõ ý, cũng dựa vào thực tiễn đời sống của nhân loại (trong lãnh vực này, kiến thức của ông thật khủng khiếp) : quan hệ tư hữu là hình thái vận động về mặt pháp lý của quan hệ sản xuất — quan hệ giữa người với người để sản xuất cuộc sống xã hội (*production sociale de leur existence*). Quan hệ sản xuất, xét cho cùng, tùy thuộc trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó có người lao động, vì hình thái hợp tác lao động không thể hoàn toàn độc lập với cơ sở vật chất của sự hợp tác, cơ sở khoa học và kỹ thuật của phương tiện sản xuất. Marx và Engels đã nhiều lần chống cách hiểu máy móc (*mécaniste, déterministe, antidialectique, métaphysique*) quan điểm của họ về sự vận động của những hình thái kinh tế - xã hội bằng cách nhấn mạnh thành ngữ “ xét cho cùng” : không có sự lệ thuộc máy móc, vật lý. Đây là vấn đề khá rắc rối trong phương pháp luận của các ông. Theo tôi hiểu, nói tóm tắt, sự vận động của mâu thuẫn này đòi hỏi một môi giới (*médiation*). Môi giới ấy chính là người sản xuất. Vì thế, người lao động vừa thuộc lực lượng sản xuất (như nhà máy công sở !), vừa thuộc quan hệ sản xuất (như chủ và người làm thuê), điều không dễ hiểu, không dễ chấp nhận, nhưng rất thực tế trong bất cứ hồ sơ kế toán của mọi công ty ! Chính vì nó vừa là chủ thể của quá trình sản xuất, vừa là công cụ của nó, mà nó có thể đóng vai trò môi giới giữa xã hội và thiên nhiên. Điều ấy hiện thực vì con người là xác (có) hồn. Nó là mâu thuẫn giữa người với người xuyên qua một vật thể đặc biệt : thân xác của con người. Cũng vì thế mâu thuẫn trên là mâu thuẫn nội tại, là thể thống nhất của các mặt đối lập !

Nhiều lần, Marx vạch rõ : một đặc điểm của quá trình phát triển của sản xuất là lực lượng sản xuất ngày càng xã hội hoá (*socialisation des forces productives*), ngày càng phải do sự hợp tác của nhiều người, nhiều ngành mà hình thành, và cần sự hợp tác của nhiều người, nhiều ngành mới vận động được. Ngay trong Tuyên ngôn Marx và Engels viết : “ Tư bản là một sản phẩm tập thể : nó chỉ vận động được qua sự hợp tác của nhiều cá nhân, thậm chí, xét cho cùng, qua sự hợp tác của tất cả những cá nhân, của toàn bộ xã hội (...) Như thế, tư bản không phải năng lực của một tư nhân ; nó là một năng lực có tính xã hội”⁷. Mâu thuẫn giữa tính xã hội của lực lượng sản xuất với tính tư hữu về phương tiện sản xuất (tư nhân làm chủ, và trên cơ sở ấy quyết định sinh hoạt sản xuất), khi đã phát triển tới cùng, gây sự hỗn loạn kìm chế sự phát triển của lực lượng sản xuất và tạo ra một thời điểm cách mạng. Một thí dụ điển hình : năm nay, ông Soros, một nhà tỷ phú Mỹ, chỉ trong vài ngày đã vận dụng hơn 45 tỷ quan (hơn ngân sách của bộ quốc gia giáo dục Pháp) “ đánh” tiền tệ của Pháp và đã lời hơn một tỷ trong khoảng khắc đó ; thước đo duy nhất của độ tự do của ông chỉ có thể là độ lệ thuộc của nhân dân Pháp và độ bất lực của chính phủ Pháp. Ông có độ tự do ấy, ông có khả năng “ làm ra” một tỷ trong khoảng khắc ấy, không ai nghĩ vì ông thông minh xuất chúng hơn nhân viên của bộ tài chính Pháp, mà vì ông có khả năng vận dụng 45 tỷ khi cần. Thế thôi. Do đó, nội dung của cách mạng là sáng tạo hình thái sở hữu thích hợp với tính xã hội của phương tiện sản xuất. Đại khái : không cho phép một cá nhân nào tùy hứng quyết định sinh mạng, tương lai của cả một cộng đồng người trên cơ sở cá nhân ấy là chủ của phương tiện sản xuất. Marx còn nhấn mạnh : “ Một hình thái xã hội không bao giờ tiêu vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất nó có thể dung dưỡng chưa phát triển trọn vẹn, không bao giờ những quan hệ sản xuất mới, cao cấp hơn có thể thay thế nó trước khi những điều kiện vật chất để hình thành những quan hệ ấy chưa chồm nổ ngay trong lòng xã hội cũ.”⁸ (TĐ nhấn mạnh). Đào sâu hơn, ta sẽ dựng một số luận điểm gốc trong học thuyết của Marx : con người là sản phẩm của chính nó ; nó có

tính xã hội, lịch sử ; hành động là cơ sở của ngôn ngữ, tư duy và kiến thức ; khoa học và kỹ thuật là động lực cơ bản phát triển lực lượng sản xuất, v.v. Tam ngừng ở đây cũng đủ thấy câu được trích trong bài của ông Lê Hồng Hà bị lạc nghĩa ở chỗ nào. Đối với Marx, chỉ khi nào lực lượng sản xuất phát huy cao, có tính xã hội ở mức toàn xã hội, nó mới đòi hỏi xoá bỏ quan hệ tư hữu tư bản (vì, cho tới thời ông, chỉ kinh tế tư bản mới có khả năng xã hội hoá nó tới mức ấy), nó mới cần được công (quốc) hữu hoá. Điều này đã trở thành phổ biến trong một số lĩnh vực tại tất cả các chế độ tư bản ngày nay ! Nếu Marx phải thấy đảng cộng sản Việt Nam công hữu hoá con trâu, cái cày, thùng dụng cụ của thợ cắt tóc trên vỉa hè và thùng mẹt của chị em buôn bán đầu làng xóm chợ, chắc ông phải bật cười, nấc khóc trước tri thức mácxít của một số cháu lai (phong kiến phương Đông ?) của mình. Theo lập luận của Marx, những đường lối kinh tế như thế chỉ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, và dẫn tới sự phá sản của những quan hệ công hữu vô căn cứ kia. Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, sự tan biến của nó ở Trung Quốc và Việt Nam hiện nay, dựa trên lý luận mácxít, phần nào, có thể hiểu được. Trong lý luận này, chỉ có một điều khó hiểu. Nếu thực sự xã hội vận động như thế, con người — chủ thể của lịch sử, như Marx thường khẳng định — tự do ở phạm vi nào, tới mức nào, tại sao ? Marx là người hết sức tự do trong tư duy, trong mọi lãnh vực của thân phận người. Thế mà tự do đã trở thành con ngáo ộp lớn nhất, nguy hiểm nhất của các chế độ tự cho mình là xã hội chủ nghĩa. Cũng lạ, và đáng tìm hiểu.

Luận điểm cho rằng một cuộc cách mạng vô sản có thể thành công ở mắt xích yếu nhất của hệ thống đế quốc (hiểu theo khái niệm kinh tế, trong *L'impérialisme, stade suprême du capitalisme*) là sáng tạo của Lênin. Qua đó, Lênin chứng tỏ mình là người hết sức tự do, không chỉ trong suy luận, mà cả trong hành động : ông đã thực hiện điều ông phán đoán trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế, chính trị và xã hội thời ông. Ông tự coi là đệ tử trung thành của Marx, nhưng không hề coi sự phán đoán của Marx rằng cách mạng vô sản sẽ bùng nổ trước tiên trong các nước tư bản tiên tiến là điều vĩnh viễn tất yếu vì, nghiên cứu nền kinh tế đương thời **theo phương pháp luận của Marx**, ông cho rằng chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, chiến tranh thế giới đế quốc **lúc đó** tất yếu, và cách mạng vô sản tại Nga **lúc đó** là khả năng hiện thực. Ông cũng không coi chính sách kinh tế NEP phản bội học thuyết mácxít, chỉ coi nó như bước lùi cần thiết qua sự “ phân tích cụ thể một tình hình cụ thể ”. Ông chết trước khi chứng minh khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước lạc hậu như Nga thời ấy — ngược với luận điểm của Marx — là khả năng hiện thực. Dù sao, trong thời đại của ông, **không có** nhà tư tưởng, nhà lý luận, nhà chính trị nào “ tiên tri ” bằng ông. Ông không chỉ đoán mò chung chung, vô hạn định, khả năng diễn biến của thời cuộc nhường hậu sinh kiểm nghiệm. **Qua lý luận và phân tích hiện thực** ông vạch được mục tiêu và chương trình hành động, và chứng minh sự đúng sai của lập luận của mình bằng... thử nghiệm. Và ông đã thành công, ít nhất một phần, phần mà tuổi thọ của ông cho phép ông có đủ thời giờ thử nghiệm. Nếu ông chỉ đơn thuần là chính khách, ta có thể nghĩ rằng ông ba phải, miễn sao được việc là xong. Nhưng Lênin là người có kiến thức uyên bác trong nhiều lãnh vực, là nhà tư tưởng (không nhỏ), nhà triết học (không tồi), nhà lý thuyết (không dở) về kinh tế, chính trị, lịch sử, v.v. Thật đáng cho ta suy nghĩ xem lý luận của ông chỉ là lời suông hay đã thực sự quyết định sự thành công trong hành động của ông ? Nếu có, ông là một biểu tượng của tính tự do của con người, chủ thể có ý thức và lý luận của Lịch sử. Bằng cuộc sống, tư duy và hành động, ông trả lời câu hỏi mà học thuyết của Marx khơi ra : con người tự do thế nào trong sự vận động của Lịch sử. Khi ông nêu

khẩu hiệu : *chủ nghĩa xã hội là chính quyền xô viết + điện khí hoá*, ông thủy chung với hai quan điểm có vẻ trái ngược của học thuyết của Marx : không thể có chủ nghĩa xã hội trên cơ sở một lực lượng sản xuất lạc hậu hơn cả lực lượng sản xuất trong các nước tư bản, chưa đạt mức xã hội hoá tương đương ; và : *con người là chủ thể của Lịch sử*. Chính tính tự do của con người khiến Cách mạng Nga thành khả năng hiện thực, cũng như chủ nghĩa fátxít thời đó và hôm nay ! Nhưng tính chất cưỡng ép, xét cho cùng, của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất khiến sự tiêu vong của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong thế kỷ 20 thành khả năng có nhiều triển vọng hiện thực !

Làm lạc nghĩa đối tượng nghiên cứu dẫn tới kết luận bất ngờ : Marx đã lằm lằm giữa phương tiện và mục tiêu. Và đi tới chủ trương bất ngờ hơn : nên lấy hạnh phúc của nhân dân, sự công bằng trong xã hội làm mục tiêu, còn tính chất của chế độ sở hữu sao cũng được, đạt mục tiêu là tốt. Chẳng khác “ lý thuyết ” mèo bắt chuột của Đặng Tiểu Bình hay chuyện dân chủ đồng thuận (*démocratie consensuelle*) đang tan rã ở Pháp. Mục tiêu ấy, ai chẳng đồng ý, có gì để nghiên cứu, bàn bạc ? Vấn đề chỉ đặt ra khi phải trả lời : cụ thể, ta thực hiện mục tiêu ấy bằng cách nào, bằng phương tiện nào ? Vì có người trả lời : tư hữu hoá, và có người trả lời : công hữu hoá, mới thành chuyện. Và nảy ra vấn đề : mục tiêu và phương tiện độc lập với nhau không ? Nếu không, quan hệ giữa chúng là loại quan hệ gì, vận động thế nào trong thực tế ? Ở đây, một số người mácxít có quan điểm : quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện là quan hệ biện chứng, vừa ràng buộc, vừa mâu thuẫn, luôn luôn có tính lịch sử, không thể tách rời bối cảnh chung, vật chất và tinh thần, của hành động. Ta tạm gác lại vấn đề phức tạp quan trọng này. Nhưng xin nêu một câu hỏi và một nhận xét.

Câu hỏi : nếu cách mạng tư sản không xoá bỏ quan hệ tư hữu phong kiến, thay nó bằng quan hệ tư hữu tư bản, liệu nó có thể tạo ra nền văn minh tư bản không ? Nó tìm đâu ra những người tự do bán sức lao động của mình để biến tiền tệ thành tư bản ? Nếu có, hãy nêu một thí dụ trong thực tiễn lịch sử 100, 200, 300 năm qua của loài người ! Ở đây, xin nhắc lại, tư hữu tư bản không chỉ có nghĩa tư hữu phương tiện sản xuất, mà có nghĩa tư hữu phương tiện sản xuất dưới hình thái tư bản, hình thái *giá trị tạo ra giá trị (de la valeur qui engendre de la valeur)*.

Nhận xét : một đặc điểm của các chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực là phương tiện không bao giờ ăn khớp với mục tiêu. Những nguyên tắc, biện pháp tổ chức và hành động luôn luôn chửi những giá trị nhân bản của lý tưởng xã hội chủ nghĩa, biến ngôn ngữ thành công cụ lừa bịp dân, lừa bịp nhau, lừa bịp chính mình. Thí dụ, để phát huy trí tuệ của nhân dân, ta bóp chết quyền tự do và công khai thông tin, báo chí, sáng tác, tranh luận, xuất bản... Hiện nay, ở Việt Nam, tuy chẳng còn chế độ “ xã hội chủ nghĩa ”, tình trạng này vẫn kéo dài. Và hậu quả đã quá rõ ràng.

Tôi hiểu ý ông Lê Hồng Hà : Đảng Cộng sản Việt Nam đã đem hình ảnh, sách vở của Marx áp đặt lên bàn thờ tổ tiên của người Việt. Nên mau mau và vĩnh viễn chấm dứt chuyện ấy. Nếu đúng vậy, tất nhiên tôi tán thành. Ngay Marx cũng đã vui vẻ tuyên bố ông không mácxít ! Trong chuyện này, Lênin chính xác hơn ông Lê Hồng Hà khi tuyên bố phải coi học thuyết của Marx như “ kim chỉ nam của hành động ” và biện chứng pháp là “ phân tích cụ thể một tình hình cụ thể ”. Ông đã tư duy và hành động như thế. Trong thời đại của ông, không có ai sáng suốt, thúc thời bằng ông. Nếu chỉ lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn cho sự thật, trong phạm vi của một cuộc đời, ông có thể nằm xuống, vui vẻ nghĩ rằng ông đã ít khi sai. Vì thế, ông không ngại nhìn và nói toạc sự thực, ngay cả khi nó chứng minh một thất bại của mình. Còn loại sự thật phải đợi vài trăm năm hay

vài nghìn năm mới kiểm nghiệm được, nó không thuộc lãnh vực chính trị, nó thuộc lãnh vực văn hoá, tư tưởng, tôn giáo. Mặt này, tại sao tương lai lại không dành cho nhân loại vài chuyện bất ngờ ? Chỉ năm năm qua trên thế giới đã có bao chuyện bất ngờ trái ngược nhau ! Hình ảnh kim chỉ nam thuộc thế giới vật lý, không khớp với thế giới người. Đúng hơn, ta dùng nó vì ta tin nó đúng, và kiểm nghiệm qua hành động rằng, trong thế giới hôm nay, nó có khả năng giúp ta hiểu phần nào thời đại của mình. Nó có khả năng ấy vì nó không tách rời mục tiêu và phương tiện. Trong nhân văn, không có phương tiện nào có tính vô tác (*neutre*) đối với đối tượng nghiên cứu hay hành động, vì trong lãnh vực này, đối tượng, phương tiện và người nghiên cứu hay hành động là một : người.

Trong tình hình khủng hoảng kinh tế trên thế giới hiện nay, vấn đề hình thái sở hữu những phương tiện sản xuất còn là đề tài lớn, cơ bản, gay gắt, ngay trong các học thuyết và chính sách kinh tế đương đại, ngay tại các nước tư bản tiên tiến. Không thể dễ dàng gạt bỏ như vấn đề phụ trong việc nghiên cứu những học thuyết kinh tế, chính trị, xã hội và lịch sử của thế giới.

Kiểu phủ định trắng, đại trà và dễ dãi học thuyết của Marx có thể hiểu được trong hoàn cảnh Việt Nam. Trong quá nhiều chục năm Việt Nam đã bị một chính đảng nhân danh mácxít tiến hành những chính sách cai trị chẳng dính dáng gì tới tư tưởng của Marx, gây những tai hoạ khổng lồ, dai dẳng cho đất nước và con người. Lối phủ nhận đó có những hệ quả nguy hiểm.

Biến đấu tranh giai cấp thành một “ *giả thuyết (...) quá vội* ” của Marx “ *với trình độ của Marx lúc bấy giờ, với tài liệu mà ông có...* ”, thì dễ... trong lý luận. Trong thực tế khó hơn, vì “ *giả thuyết* ” này cứng đầu lắm. Phương thức sản xuất tư bản vừa đặt chân vào Việt Nam “ *đổi mới* ”, bắt chấp sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và công đoàn, bắt chấp các lý thuyết phi giai cấp của các nhà lý luận quốc tế, Việt Nam, kể cả Việt kiều tứ xứ, “ *giả thuyết* ” kia đã làm nổ ra hàng loạt cuộc đình công ! Coi thường nó, sẽ có ngày không biết xử lý thế nào một cuộc tổng đình công. Không lẽ bán, như ở vài nước rộng lớn, rộng nhỏ ở Châu Á ? Bán đi nữa, chắc gì giải quyết được ? Hiện nay, trên thế giới, bất kể họ nói gì, không có nhà nước nào, kể cả nhà nước “ *cộng sản* ” Việt Nam, không chuẩn bị khả năng đối phó, kể cả bằng vũ lực, sự bùng nổ lớn hay nhỏ của một trận đấu tranh giai cấp. Nếu ta muốn nghiên cứu quan điểm mácxít về đề tài này, nên đặt vấn đề như sau : luận điểm của Marx cho rằng từ khi xã hội loài người có phân chia giai cấp, động lực trực tiếp của lịch sử là đấu tranh giai cấp, đúng hay sai, ngày nay còn có giá trị hay không, ở đâu, vì sao ? Và nếu còn giá trị, phải chăng bạo động là hình thái tất yếu của đấu tranh giai cấp, là “ *bà mẹ đỡ đầu Lịch sử* ”, hay có những hình thái đấu tranh không bạo động mà vẫn hữu hiệu ? trong điều kiện, hoàn cảnh nào, vì sao ? Lịch sử 50 năm qua của nhân loại có nhiều sự kiện phong phú về vấn đề này. Một đặc điểm của phong trào cộng sản Việt Nam cũng đáng chú ý : ngoài Cải cách Ruộng đất, tuy có thanh trừng nhau, nhưng không chém giết ồ ạt như ở Trung Quốc, Liên Xô, Campuchia. Không có đặc điểm này, có thể ông Lê Hồng Hà cũng không còn đó để nghiên cứu học thuyết mácxít. Nhưng đặc điểm này không thể tìm trong tác phẩm của Marx hay trong đường lối của Đảng, chỉ có thể tìm trong truyền thống văn hoá và hoàn cảnh lịch sử Việt Nam.

Đối với nhiều người Việt, đặc biệt người đảng viên chân thành của Đảng Cộng sản Việt Nam, đấu tranh giai cấp đồng nhất với một số hành vi không dính dáng gì tới học thuyết mácxít, do guồng máy Đảng lãnh đạo và chỉ đạo, “ *phong trào* ” đấu tố trong Cải cách Ruộng đất, “ *phong trào* ” cải tạo XHCN ở thành thị. Cho đó là đấu tranh giai cấp thật buồn cười, vì các giai cấp, trên danh nghĩa đấu tranh với nhau, đều... không có thực trong xã hội Việt Nam. Về mặt kinh tế, xã hội, tư tưởng,

cho tới gần đây, Việt Nam là một xã hội nông nghiệp cổ truyền phương Đông, **chưa có giai cấp tư bản**. Đây đó, có vài chục ông chủ tư bản khai thác vài chục, vài trăm công nhân. Gom vốn của họ, chưa đủ xây dựng một nhà máy sản xuất xe máy. Họ chỉ là những mầm mống đầu tiên, yếu ớt của kinh tế tư bản. Về sở hữu (*propriété capitaliste*) cũng như về chức năng (*fonction capitaliste*), họ chẳng nghĩa lý gì. Về mặt tư tưởng, miễn bàn. Việt Nam **chưa hề có giai cấp công nhân** trong nghĩa người lao động trong công nghiệp hiện đại, có tính xã hội cao của lực lượng sản xuất công nghiệp. Có **phu** hi hục nơi bến cảng, hầm mỏ, đồn điền v.v. rất ít thợ công nghiệp. Việt Nam **không hề có một giai cấp tiểu tư sản** kiểu Tây Âu với quá trình lịch sử, năng lực, vai trò kinh tế, xã hội, kiến thức và tư tưởng của một giai cấp. Có một số người buôn bán nhỏ, sản xuất thủ công, hành nghề tự do, và nhiều giáo viên. Việt Nam **không hề có một giai cấp địa chủ** đáng kể kiểu địa chủ của thời phong kiến Tây Âu, ở Hoa Kỳ (các bang phương Nam, thế kỷ 19) hay địa chủ ở châu Mỹ La tinh, với vai trò kinh tế và văn hoá của một giai cấp thống trị. Trong điều kiện lịch sử ấy, đấu tranh giai cấp, theo kiểu diễn giải của Đảng Cộng sản Việt Nam, mặt nào đó, là một màn tuồng chèo. Cải cách Ruộng đất, xét cho cùng, là một cuộc khủng bố vĩ đại do một thiểu số giáo điều, dựa vào những phần tử bản cổ nông vô học, thậm chí lưu manh, đối với toàn bộ xã hội nông nghiệp cổ truyền Việt Nam, đối với bản thân một số đảng viên và người kháng chiến. Kết quả cơ bản nhất của nó là phá tan những quan hệ đoàn kết cộng đồng cổ truyền của người Việt, áp đặt một guồng máy quyền lực phi văn hoá, dựa vào những truyền thống lạc hậu nhất của nông thôn Việt Nam, lên đầu xã hội nông nghiệp Việt Nam, lên đầu Đảng CSVN. Vụ Nhân văn Giai phẩm cũng vậy, là một cuộc khủng bố của một guồng máy ít kiến thức, nghèo văn học, bất lực trong sáng tác, đối với trí thức thành thị. Còn cải tạo “ *XHCN* ” công thương nghiệp cuối cùng chỉ dẫn tới vớ vét của cải của người khác cho một thiểu số chia nhau hưởng thụ. Những hành vi ấy đáng đẹp. Dứt khoát. Vĩnh viễn. Nhưng đẹp chúng không có nghĩa là đẹp đấu tranh giai cấp, đẹp giai cấp. Đi vào kinh tế thị trường ngày nay Việt Nam mở đường cho sự hình thành kinh tế tư bản, giai cấp tư bản và giai cấp công nhân bản xứ. Ở Việt Nam, đấu tranh giai cấp giữa tư bản và công nhân, thực sự chưa từng có (ở mức toàn xã hội), sẽ có ngày bùng nổ. Muốn hiểu và xử lý nó tốt, không thể thiếu học thuyết của Marx, của Lênin, những nhân phẩm vĩ đại của nền văn minh tư bản. Một hình thái đấu tranh giai cấp là hình thái đấu tranh của các phong trào xã hội dân chủ (*social-démocratie*) ở Tây Âu. Người cộng sản Việt Nam nghiên cứu nó là điều đáng mừng. Nhưng cũng nên mácxít một chút : những hình thức đấu tranh ấy, cho tới nay, chỉ thành công phần nào trong những nước tư bản tiên tiến và trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản bị uy hiếp tận gốc bởi phong trào cộng sản và phong trào giải phóng thuộc địa cũ và mới. Từ ngày chủ nghĩa tư bản chiếm lại thế thượng phong trên toàn thế giới, những thành quả kia đã bắt đầu và đang trong đà tan rã. Chỉ nhìn cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội, chính trị và tư tưởng ở Pháp ngày nay cũng quá rõ.

“ *Động lực chủ yếu của lịch sử Việt Nam cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược không phải là đấu tranh giai cấp mà là đấu tranh dân tộc, đấu tranh chống ngoại xâm...* ” Từ thế kỷ thứ mười đến lúc bị Pháp xâm lược, Việt Nam cơ bản là nước độc lập, chỉ bị Trung Quốc và Chiêm Thành xâm lăng vài lần ngắn ngủi. Không lẽ trong suốt thời gian ấy động lực chủ yếu của lịch sử Việt Nam đã liên tục ngủ gật ? Nếu vậy, ngày nay, chẳng có lý do nào khiến nó thức dậy. Cứ thủ kêu gọi nhân dân chống ngoại xâm sẽ thấy ngay : không thiếu người tìm cách chuồn. Hơn thế, từ khi Pháp xâm lược Việt Nam động lực ấy là gì, nếu không phải là chống ngoại xâm ? Không lẽ là đấu tranh giai cấp ?

Cuối cùng, lối thoát chỉ còn lại : “ *...những người cộng sản*

cần phải lấy dân tộc mình làm căn cứ. Đó chính là cái chúng ta phải trung thành cho tới cùng, cái gì phục vụ cho lợi ích ấy thì chấp nhận, cái gì không thì bác bỏ.” Có thể đẹp lòng nhiều người Việt. Nhưng, về mặt tư tưởng, đã là bước lùi so với ngay thế kỷ 18 của Pháp. Ít nhất, văn hoá Pháp thời ấy đã đề cao tính nhân loại của mọi người và tuyên bố Quyền làm người cho tất cả. Đương nhiên, trong thực tế, thời ấy quyền làm người không áp dụng cho dân thuộc địa. Do đó mà có nhà “khoa học” đã “chứng minh” rằng người da đen, a rập... thuộc một giống giữa khỉ với người! Hiện tượng dùng “khoa học” kiểu ấy không phải là đặc sản của chủ nghĩa Stalin. Tinh thần quốc tế vô sản trong tư tưởng của Marx, sau đó Lênin phát triển vào thế giới thực dân, đế quốc, cũng chỉ là một kiểu phát triển quyền làm người, qua sự đòi hỏi, trong hoàn cảnh của thế giới tư bản, đưa nó từ đầu luỡi vào thực tế cuộc sống của loài người khắp năm châu bốn biển. Ở đây tôi không bàn xem kiểu phát triển ấy đúng hay sai, tại sao lôi cuốn nhiều người trong thế kỷ 20, và lâu vậy. Tôi chỉ lưu ý: giá trị ấy, không thể bỏ qua dễ dàng. Ngày nay, chủ nghĩa dân tộc, đầu óc kỳ thị chủng tộc, đang phát triển nhanh trên khắp thế giới, có nơi dẫn đến nguy cơ tái sinh chủ nghĩa fátxít, chiến tranh diệt chủng, có chỗ nó mạo danh cộng sản hoặc xã hội (như ở Nga). Điều ấy đủ khiến ta thận trọng khi chủ trương lấy lợi ích dân tộc làm quốc sách. Dĩ nhiên, ông Lê Hồng Hà đã từng theo lý tưởng cộng sản, tôi không hề nghĩ ông có quan điểm dân tộc chủ nghĩa kiểu ấy. Nhưng, trong tình hình thế giới hiện nay, nên nói rõ. Mới đây, đài truyền hình Pháp chiếu một phim tài liệu về Việt Nam. Trong phim, một cựu chiến binh Mỹ nói: ông đã đến Việt Nam ba lần. Lần đầu ông rất e ngại, chờ đợi người Việt có thái độ thù địch người Mỹ. Song ông ngạc nhiên thấy người Việt không cư xử với ông như thế, và ông có thiện cảm với Việt Nam. Ta có thể nghĩ tới một truyền thống của người Việt: trải thảm đỏ, cung ngựa cấp thuyền cho quân Minh về Trung Quốc. Nhưng chắc chắn một số đông người Việt ngày nay cũng đã chịu ảnh hưởng của mấy chục năm tuyên truyền của Đảng Cộng sản

(1) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963. Préfaces 1.

Bản tiếng Pháp: “*rédiger un programme détaillé, à la fois théorique et pratique, du Parti et destiné à la publicité*”

(2) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963. Préfaces 1.

Bản tiếng Pháp: “*Le Manifeste explique lui-même que l'application des principes dépendra partout et toujours des circonstances historiques données, et que, par suite, il ne faut pas attribuer trop d'importance aux mesures révolutionnaires énumérées à la fin du chapitre II.*”

(3) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963.

Bản tiếng Pháp: “*Ces mesures, bien entendu, seront fort différentes dans les différents pays.*”

Cependant, pour les pays les plus avancés, les mesures suivantes pourront assez généralement être mises en application ...”

(4) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963. Préfaces 2.

Bản tiếng Pháp: “*Le Manifeste communiste avait pour tâche de proclamer la disparition inévitable et prochaine de la propriété bourgeoise. Mais en Russie, à côté de la spéculation capitaliste qui se développe fiévreusement et de la propriété foncière en voie de formation, plus de la moitié du sol est la propriété commune des paysans. Il s'agit, dès lors, de savoir si la communauté paysanne russe, cette forme déjà décomposée de l'antique propriété commune du sol, passera directement à la forme communiste supérieure de la propriété foncière, ou bien si elle doit suivre d'abord le même processus de dissolution qu'elle a subi au cours du développement historique de l'Occident.*”

La seule réponse qu'on puisse faire aujourd'hui à cette question est la suivante: si la révolution russe donne le signal d'une révolution ouvrière en Occident, et que toutes deux se complètent, la

Việt Nam: căm thù đế quốc Mỹ, không căm thù mà biết ơn nhân dân Mỹ. Giá trị **đặc thù cộng sản** này thật không nên coi thường!

Đây chỉ là một thí dụ. Trong bài của ông Lê Hồng Hà, đụng đến các khái niệm mácxít kinh điển, đều có những vấn đề tương tự: không rõ ông đang phê phán khái niệm của Marx, của Lênin (và Lênin không hẳn là Marx), hay khái niệm mà một số người cộng sản Việt Nam — qua guồng máy tuyên huấn của Đảng — đã học của Staline và Mao Trạch Đông dưới nhãn hiệu Mác-Lênin?

Vì hoàn cảnh lịch sử, đối với người Việt, ở tất cả mọi phía, tìm hiểu và phê phán học thuyết của Marx, Engels, Lênin, thậm chí Staline và Mao, là chuyện cần thiết cấp bách. Cần thiết và cấp bách không thua chuyện tìm hiểu đường lối và chính sách của Mỹ đối với Việt Nam ngay từ những năm 50, ngay từ thời Eisenhower. Trong việc này, cũng do hoàn cảnh lịch sử, nên chú ý tránh lẫn lộn học thuyết của Marx với cách diễn dịch và vận dụng của guồng máy thống trị Đảng cộng sản Việt Nam. Bài của ông Lê Hồng Hà là một tài liệu phê phán những quan điểm, lập luận, đường lối và hành vi của bộ máy nắm quyền lực nắm đầu Đảng Cộng sản Việt Nam từ thời Cải cách Ruộng đất, đặc biệt từ lúc các ông Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã khuyh loát tất cả. Tôi quý trọng ông ở điểm ấy. Điều ông dùng cảm làm, cần thiết cấp bách, có khía cạnh chỉ người trong cuộc, người đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam mới biết và hiểu được. Ngày nay, sự phân hoá ngay trong guồng máy Đảng cộng sản Việt Nam khiến điều ấy trở thành khả năng hiện thực. Nhưng tôi không thấy đó là bài nghiên cứu, phê phán học thuyết của Marx, trong những đoạn ông bàn về tư tưởng của Marx.

Mời các bạn có cảm nhận khác, và có hứng, vì ngày nay nỗi đau này không cần thiết đối với một số người, vui vẻ nhập cuộc thảo luận.

Trần Đạo

propriété commune actuelle de la Russie pourra servir de point de départ à une évolution communiste.”

(5) *Contribution à la critique de l'économie politique*, Editions Sociales, 1966

Bản tiếng Pháp: “*Ce n'est pas la conscience des hommes qui détermine leur être; c'est inversement le être social qui détermine leur conscience.*”

(6) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963.

Bản tiếng Pháp: “*Ce qui caractérise le communisme, ce n'est pas l'abolition de la propriété en général, mais l'abolition de la propriété bourgeoise.*”

Or, la propriété privée d'aujourd'hui, la propriété bourgeoise, est la dernière et la plus parfaite expression du mode de production et d'appropriation basé sur des antagonismes de classes, sur l'exploitation des uns par les autres.

En ce sens, les communistes peuvent résumer leur théorie dans cette formule unique: abolition de la propriété privée.”

(7) *Manifeste du Parti communiste*, Editions sociales, 1963.

Bản tiếng Pháp: “*Le capital est un produit collectif: il ne peut être mis en mouvement que par l'activité en commun de beaucoup d'individus, et même, en dernière analyse, que par l'activité en commun de tous les individus, de toute la société. (...) Le capital n'est donc pas une puissance personnelle; c'est une puissance sociale.*”

(8) *Contribution à la critique de l'économie politique*, Editions Sociales, 1966

Bản tiếng Pháp: “*Une formation sociale ne disparaît jamais avant que soient développées toutes les forces productives qu'elle est assez large pour contenir, jamais des rapports de production nouveaux et supérieurs ne s'y substituent avant que les conditions d'existence matérielles de ces rapports soient écloses dans le sein même de la vieille société.*”

Khoảnh khắc cho sự thực

“ Tôi ngược giòng thời gian đi từ thế kỷ này qua thế kỷ khác trở lên tận thời cổ đại xa xưa nhất : tôi không nhận ra cái chi giống với những gì đang diễn ra trước mắt tôi. Quá khứ không còn soi sáng cho tương lai nữa, tâm trí bước mò trong tăm tối. ” (1) Những lời mô tả trạng huống sau khi cách mạng thành công. Không ám chỉ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam, vì đó là nhận xét của de Tocqueville khi Hoa Kỳ đã giành được độc lập. Tuy nhiên dường vẫn đúng như in cho những bước đang mò trong tăm tối của dân tộc ta.

Hạt hăng cho những ai xả thân tham gia cuộc đấu tranh một mất một còn. Đối với những người này, của báu trong tay bỗng nhiên biến mất. Không phải chỉ vì họ từ tầm vóc tương ứng với nguyện vọng ngút trời cao suốt bao thế hệ của cả một dân tộc buột rơi về cái tầm thường cuộc sống cho cá nhân, quần quanh xoay vần với cái ngày lại ngày vô nghĩa. Mà còn cả một bề dày buồn chán cách ly với cuộc sống mà họ đã được thể nghiệm suốt những tháng năm sôi động. Cùng nhau chia sẻ cái sống cái chết, trong chiến tranh con người bề gì cũng ít nhiều cảm thấy bình đẳng với nhau, ít nhất là trước tử thần. Và, có ý thức hay không ý thức, giữa những con người bình đẳng nảy sinh một không gian cho cuộc sống công cộng : hành động của mỗi người là hành động đích thực vì có ý nghĩa cho vận mạng sống còn chung. Dù muốn dù không, không gian công cộng là không gian tự do, của những con người có tự do vì họ có bình đẳng. Vật báu ấy một sớm một chiều biến mất khi, đất nước giải phóng, những ốc đảo tự do nhỏ nhỏ bị tiêu diệt.

Hạt hăng cho những người tham gia cách mạng. Mà phân vân cho cả dân tộc. Vì cách mạng thành công kết thúc một ước nguyện dân tộc ta ôm ấp tự bao đời. Nguyện vọng đã đạt, một giai đoạn mới bắt đầu. Ấy là lúc, hơn bao giờ hết, tác nhân và chúng nhân, tất cả mọi người, ý thức sâu sắc rằng đó là khoảnh khắc hoàn toàn được qui định bởi những sự việc đã qua và những sự việc chưa tới. Khoảnh khắc va chạm mãnh liệt giữa quá khứ và tương lai. Một chiến cuộc giữa quá khứ và tương lai, chỉ vì có con người – không có trí nhớ và mong ước của hần ta thì quá khứ cũng như tương lai đều trống rỗng ý nghĩa – cho nên đứng ra là những cuộc vật lộn với quá khứ, với tương lai của con người xen vào giữa thời điểm. Hai sức mạnh, sức mạnh của tương lai, và sức mạnh của quá khứ. Cái quá khứ không bao giờ chết, và xét cho cùng vẫn chưa trôi qua, đang đùn ta đi tới. Và tương lai dồn đẩy – nếu chúng ta thiếu sức sáng tạo – lập đi lập lại nếp cũ quá khứ.

Đứng làm tụ điểm cho hai sức mạnh, từ quá khứ vô biên đưa tới, từ tương lai vô hạn đẩy về, trong khoảnh khắc đó con người là khởi điểm cho một nghiệp sống mới. Đó là chuyện bình thường cho mỗi con người cá nhân, cho mỗi cộng đồng có bản sắc như cộng đồng dân tộc.

Nhưng chuyện không bình thường chút nào là hiện nay

(1) “ Je remonte de siècle en siècle jusqu'à l'antiquité la plus reculée : je n'aperçoit rien qui ressemble à ce qui est sous mes yeux. Le passé n'éclairant plus l'avenir, l'esprit marche dans les ténèbres ” de Tocqueville, *Démocratie en Amérique*, Tome II, chapitre VIII.

tìm trong ý thức, lục khắp truyền thống nghìn năm, chúng ta thấy như tê liệt, bất lực trong tình thế hiện tại. Quá khứ không soi sáng được tương lai. Nêu những câu hỏi thích đáng, có ý nghĩa, còn chưa kham nổi, nói chi đến tìm giải pháp cho những vấn đề đang đặt ra cho dân tộc ta.

Cuộc khủng hoảng – rất trầm trọng theo cảm nhận của chúng ta – là hệ quả tác động cộng hưởng của một số chu kỳ không hẹn mà đồng loạt đã đi trọn vòng, tới điểm xuất phát cho một chu kỳ mới.

Chu kỳ thống soái của hành động khởi đầu từ khi mất nước. Bạo loạn cần vương thất bại, phong trào duy tân tiếp theo, rồi sóng cách mạng dồn dập trong mấy thập kỷ. Suốt thời gian mà tất cả sức lực, mọi tư duy đều tập trung cho mục tiêu tối hậu : giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Tư tưởng “ Lập thân tối hạ thị văn chương ” (Lập thân bằng văn chương là cách thấp kém nhất) của các thế hệ nối tiếp nhau, Phan Bội Châu, Nguyễn Tất Thành,... phản ánh chí khí hùng hực lao mình vào hành động, tất cả mọi việc khác gác một bên xem như chuyện phù hoa.

Ôm trong tay cái mục tiêu mà suốt trăm năm nô lệ vừa qua hết thế hệ này vừa nằm xuống thế hệ sau đã tiến lên tâm tâm nguyện nguyện đạt cho được, dân tộc ta bỗng nhiên thấy mình trở lại vị trí và tâm trạng khi xưa, lúc chưa mất chủ quyền. Trước đây hơn một thế kỷ. Cũng cảm giác bưng mắt trước một thế giới xa lạ, sau thời gian dài chỉ biết mình với mình. Ta sống cách ly quá lâu, thế giới đã đi, đi quá xa trong thời gian đó. Cũng những vấn đề hội nhập vào cái thế giới ấy, đầy đe dọa cho ta mà lại thu hút ta như nam châm hút sắt. Cũng những bài toán đòi hỏi giải pháp cấp bách để cho ta vẫn được là ta, bản sắc không phai, chủ quyền không mất.

Nếp tư duy hần trong tâm não bao thế hệ không thích ứng được với tình thế nữa... Khi xưa, những người tâm huyết đông du, tây du tìm lối thoát cho dân tộc. Ngày nay học hỏi vẫn là điều tất yếu.

Nhưng có bao giờ lịch sử lặp lại hai lần. Trăm năm trước đây thế giới tư bản căng phồng đắc chí và tự tin. Tin vào sức vận năng của khoa học và kỹ thuật, chìa khoá mở ra một thiên đường tại thế này, tin vào tính cách tất định của lịch sử...

Những ảo tưởng ngày nay đang bị thực tế làm tan rã. Khủng hoảng tư duy của dân tộc ta trùng với giai đoạn các thần tượng thế kỷ thứ 19 dựng lên đang đổ vỡ. Đã rõ khoa học, kỹ thuật còn là những phương tiện bị sử dụng cho các mưu đồ vụ lợi thiển cận đang tiêu diệt môi sinh, đe dọa sự sống còn của loài người. Đã rõ lịch sử không tất định, con người cá nhân có phần chủ động cho thân phận riêng chung...

Chính vì thế mà khoảnh khắc xen giữa đã qua và chưa tới là giây phút để nhìn thẳng vào sự thực, nếu không muốn thụ động chịu đê bẹp dưới sức nặng của quá khứ, cam buông thả cho trôi nổi trong luồng sóng tương lai. Đó là khoảnh khắc nên cho tư duy vượt lên cao đưa con mắt vô tư xét đoán các sức mạnh đang chống chọi nhau.

Loạt bài khởi đăng từ số này có tham vọng khơi mào cho một diễn đàn làm nơi chúng ta phóng tầm mắt bao quát, về quá khứ, tới tương lai.

Cùng nhau mò trong kẽ hở giữa đã qua và chưa tới, may ra trong không gian khoảnh khắc này tư duy chúng ta bắt chợt thấy loé lên ánh sáng.

bùi mộng hùng (9.1994)

Thử nhìn văn hoá như một động lực của sự phát triển

Nguyễn Huệ Chi*

1 Trong các quan niệm từng được lưu hành trước nay về hai chữ “ văn hoá ” hình như chúng ta vẫn có cái nhìn phần nào phiến diện : coi văn hoá chỉ đơn thuần là những sản phẩm thuộc các hệ giá trị tinh thần. Chính vì thế khi bàn về văn hoá như là động lực của sự phát triển, thường không tránh khỏi một sự mặc cảm tự nhiên : chỉ có vật chất mới quyết định tinh thần chứ tinh thần làm thế nào quyết định được vật chất ! Và cho dầu sách vở có nói rằng tinh thần có tác dụng năng động trở lại đối với vật chất, thậm chí có thể trở thành một lực lượng vật chất đi nữa, thì chúng ta vẫn xem nhẹ cái tác dụng “ năng động trở lại ” ấy của văn hoá. Hoặc giả, ta nhìn nhận tác dụng “ năng động trở lại ” ấy một cách nhạy bén ở mặt *cản trở*, mà hết sức mơ hồ đối với mặt *thúc đẩy*, vì lẽ văn hoá với tư cách là những hằng số kết tinh lại từ quá khứ vẫn thường dễ bị xếp vào cùng một loại hình với các sản phẩm xa gần của hệ tư tưởng cũ, mà công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhìn trên nguyên lý, thì lại luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai hệ tư tưởng, nhằm đập tan hệ tư tưởng cũ cùng với đủ loại con đẻ khác nhau của hệ tư tưởng này. Không thể không thừa nhận đó là một cách xử mang tính quan niệm của nhiều cán bộ tuyên, văn, giáo, huấn chúng ta trong công tác vận động văn hoá suốt từ 4-5 thập kỷ nay. Di sản văn hoá quá khứ, trừ một số rất ít, thường bị huỷ hoại một cách vô tình hay cố ý, mà thủ phạm không ý thức được trách nhiệm. Về một phương diện khác, những điều kiện sinh thành của nền văn hoá mới lại không được chú ý bồi đắp, để một hệ giá trị văn hoá hiện đại có thể xuất hiện và đóng được vai trò then chốt của mình. Kết quả như đã thấy, sự xuống cấp nhiều mặt trong xã hội đã diễn ra với một tốc độ mà không rõ đến nay chúng ta đã hãm lại được hay chưa, có thực sự hãm lại được hay không, hay chỉ là hình thức mà thôi. Cái giá phải trả cho sự coi nhẹ văn hoá ai cũng đã thấy rõ nhưng vẫn chưa ai lường hết được hậu quả.

2 Để điều chỉnh lại thực tiễn, tất nhiên về mặt lý thuyết cũng phải xem xét lại nội hàm của hai chữ “ văn hoá ”. Đã từ lâu khái niệm “ văn hoá ” theo nghĩa cổ điển không còn được giới nghiên cứu chuyên ngành trên thế giới chấp nhận mà thay vào đấy là một khái niệm mở rộng hơn nhiều. Nhưng vấn đề là mở rộng bao nhiêu thì vừa đủ ? Theo chúng tôi, điều quan trọng chưa phải là cấp cho văn hoá một khái niệm mở rộng hay thu hẹp, tức là một sự đổi thay về mặt

(*) Giáo sư, Viện Văn học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

số lượng, để có thể nhận thức vai trò của văn hoá là quan trọng. Điều chủ yếu là phải tiếp cận nó *trong hệ thống*, như nó vẫn hiện diện và thường trực phát huy tác dụng đối với cuộc sống vật chất cũng như tinh thần. Ở đây văn hoá là một sự tổng hoà các hoạt động tinh thần và hoạt động vật chất. Và nhìn vào cấu trúc, văn hoá vừa hiện ra như một *tập hợp dọc* (kế thừa nhau trong tiến trình lịch sử), lại vừa như một *tập hợp ngang* (một cấu trúc hình thái với nhiều tầng bậc khác nhau) [...]⁽¹⁾. Trong mối quan hệ nhiều chiều như vậy, nếu chỉ xét cô lập một hiện tượng nào thôi, thao tác của chúng ta sẽ không tránh khỏi tùy tiện. Nhưng chỉ cần đặt vào hệ thống, mỗi hiện tượng sẽ tự bộc lộ bản chất và quy luật vận hành của nó, và chúng ta dễ dàng nhìn thấy trong toàn bộ mạng lưới đã vạch sẵn, *hiện tượng nào là cốt lõi nhất* mà chỉ cần tác động vào đấy sẽ dẫn đến những đột biến dây chuyền theo cấp số nhân. Vai trò đặc biệt quan trọng của văn hoá đối với phát triển không phải là ở chỗ nó làm vật chứng và vật trang sức cho lịch sử, mà là ở chỗ, *với tư cách những hệ giá trị ổn định, sự tăng trưởng hay giảm sút của một đại lượng văn hoá theo hướng tiệm biến, đến một độ chín muồi nào đấy, bao giờ cũng kéo theo nó sự tăng trưởng hay giảm sút kịch biến tương ứng ở một đại lượng khác, một đại lượng lao động sống mà tiềm năng hay hậu quả của các giá trị do sự kịch biến tạo ra chưa thể lường trước được* : đó chính là *nội lực của khối cộng đồng dân tộc* – chủ thể của các hệ giá trị văn hoá làm tiền đề tồn tại cho nó.

3 Văn hoá muốn đóng được vai trò tác động tích cực đến xã hội hiện đại phải tự đổi mới mạnh mẽ, nhưng đồng thời cũng phải biết tìm ra đúng những đặc trưng riêng và quy luật tồn tại riêng mà lịch sử đã quy định cho mình. Trong nhiều công trình trước đây, kể từ bài viết *Nho, Phật, Đạo trong đời sống văn hoá tư tưởng và trong văn học Việt Nam dưới thời Lý - Trần* được Viện Sử học in trong cuốn *Xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, năm 1981, tôi vẫn chủ trương văn hoá Việt Nam trước sau là một hiện tượng dung hợp (syncretisme) và đó là quy luật chi phối vận mệnh sống còn của nó. Trong những năm gần đây, nhiều học giả cũng có những kiến giải lý thú về vấn đề này. Gần đây nhất, trong cuốn *Trung Hoa văn hoá sử*, các tác giả Trung Quốc đã dùng quan điểm “ dung hợp ” để phân tích bản sắc văn hoá Trung Hoa. Họ cho rằng ngay trong các thời kỳ cực thịnh của Nho giáo, văn hoá Trung Hoa nhìn trong chiều sâu vẫn là văn hoá đa nguyên nhiều thành phần, và họ đã bác bỏ một cách có căn cứ những luận thuyết nói rằng chỉ Nho giáo mới là nhân tố văn hoá quan trọng giúp nước Nhật đi thẳng lên hiện đại⁽²⁾. Hiện tượng dung hợp trong văn hoá Việt Nam, theo tôi nghĩ, đã diễn ra hồn nhiên trong nhiều thời kỳ lịch sử, chú không phải trong ý thức thường trực, tự giác về sự sáng tạo của chủ nghĩa yêu nước như nhiều người vẫn tưởng. Và chính sự hồn nhiên mới là điều kiện cho quy luật dung hợp của văn hoá diễn ra một cách bình thường, tuần tự, trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc chúng ta. Trong thời kỳ xây dựng độc lập của các quốc gia Đại Việt, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đã tồn tại bên nhau không phải với tư cách đơn lập mà có nhiều mặt thâm nhập vào nhau, giằng mắc lấy nhau, chi phối như một tổng lực đối với tâm thức dân gian cũng như trong phép ứng xử của Nho sĩ. Đó chính là cách dung hợp hồn

(1) Được biết ở chỗ này bài viết còn một phần quan trọng nhằm lý giải các hình thức cấu trúc văn hoá và quan hệ giữa chúng, nhưng chưa in.

(2) Xem *Trung Hoa văn hoá sử*. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1990, quyển hạ : tr. 1159 - 1180.

nhiên của văn hoá Đại Việt thời kỳ đầu. Tất nhiên hiện tượng thanh lọc cũng đã diễn ra gắn liền với quá trình dung hợp ấy, và đó chính là một *phương thức sáng tạo hồn nhiên* của văn hoá dân tộc. Thanh lọc không nhìn trong *đơn lập* đối với một hệ tư tưởng nào mà nhìn trong quan hệ tổng thể cả ba hệ tư tưởng đã nói thì cái gọi là sáng tạo sẽ có cơ sở để nhận thức rõ ràng. Yếu tố này tất bị cưỡng chế bởi yếu tố kia và ngược lại, yếu tố kia cũng phải nhân nhượng yếu tố này một phần nào đó. Mỗi quan hệ thâm nhập, giằng mắc lẫn nhau giữa chúng sẽ tạo ra một sự cân bằng trong tâm lý người tiếp nhận, có giá trị giải toả mọi ức chế do sự thiên vị một hệ thống nào đó gây nên. Đó là phương thức ứng xử của người Việt, bất kỳ Nho sĩ trí thức hay kẻ ít học hành. Chỉ cần mở các tác phẩm của Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ cũng thấy rằng dù thời đại nào, dù Nho giáo có độc tôn đến đâu thì Phật giáo và Đạo giáo vẫn luôn luôn đeo đẳng lấy Nho giáo như một duyên nợ, vừa hoá giải được cách nhìn cứng nhắc của hệ tư tưởng Nho giáo trong họ, vừa có tác dụng nâng đỡ tâm hồn họ, giúp cho tình cảm của họ trở nên thanh thản và cũng thêm uyển chuyển mềm mại, qua một thoáng trầm mặc siêu hình. Và sau những giờ phút phải đặt mình vào cái khuôn “nhất nguyên” Nho giáo, lý trí nặng như đá đeo vì những chuẩn mực trung, hiếu, tiết nghĩa khô cứng, bao giờ nhà Nho cũng bằng cách này hay cách khác tìm sự thăng bằng trở lại cho tâm hồn họ trong các biện pháp “phóng nhiệm”, “buông xả” của Phật và Đạo; nó là một phương thức tiếp nhận “đa nguyên” đầy ý nghĩa, một chuyển động ngầm nhưng hầu như khó cưỡng. Nói dung hợp của văn hoá chính là ở đây và nói sáng tạo của văn hoá cũng chính là ở đây.

4 Vậy hãy thử lật ngược lại vấn đề bằng cách tìm hiểu vai trò tác động của chính quyền Nhà nước? Quy luật dung hợp của văn hoá có xê dịch nhiều ít hay không trước sự tác động có tính chất quan phương này? Hai ví dụ sau đây sẽ cho ta những bằng chứng sáng tỏ hơn. Thứ nhất là thái độ ủng hộ “Tam giáo đồng nguyên” của triều đại Trần. Tôi nghĩ, đây là sự mãn cảm phi thường của một vương triều thấu hiểu được các yêu cầu của lịch sử, và biết cụ thể hoá bằng các chủ trương chính sách của triều đình. Họ không những lo củng cố Phật giáo, tổ chức nên một Giáo hội Phật giáo thống nhất từ triều đình cho đến thôn xã, không những lo kiến toàn các khoa thi Nho giáo để đào tạo nhân tài, mà điều quan trọng, là còn biết chuẩn bị cho sự ra đời một đội ngũ trí thức vừa giỏi Nho vừa tinh thâm cả Đạo và Phật, đáp ứng được mọi yêu cầu đa dạng của đời sống chính trị, xã hội, và cả cái nhu cầu vi diệu của tâm linh. Quan điểm dung hợp Nho, Phật, Đạo được thể hiện nhất quán từ ông vua đầu – Trần Thái Tông – cho đến những ông vua anh minh và anh hùng ở đời con, đời cháu. Chẳng hạn, Trần Nhân Tông, nối chí ông nội, đánh xong giặc Nguyên Mông ít lâu bèn cởi áo hoàng bào đi tu, làm vị tổ đầu tiên của Giáo hội Trúc Lâm Yên Tử; nhưng ông vẫn không quên kiên nhẫn rèn luyện phẩm cách một bậc “nhân nhân quân tử” cho ông vua kế vị, và nêu cao nghĩa khí nhà Nho của đám bề tôi rường cột của Triều đình. Đặc biệt, chủ trương dung hợp Nho, Phật, Đạo của các vua Trần thời này lại không hề đi kèm với những biện pháp cứng rắn, mệnh lệnh, mà được thực hiện khá uyển chuyển, lấy việc thuyết phục và tự nguyện làm phương châm hàng đầu. Khi vua Trần Anh Tông (1293 - 1320) rủ Nguyễn Trung Ngạn đi tu, ông không theo, nhà vua cũng không nài ép. Đối với Trương Hán Siêu (? - 1354) một người kích bác Phật giáo, Trần Anh Tông đã không hề có một cử chỉ uốn nắn

nào tỏ ra thô bạo, chỉ cử ông đến làm Giám tự ở chùa Quỳnh Lâm. Thế là chỉ một thời gian sau, Trương Hán Siêu chợt nhận thấy sự cực đoan vô lý trước đây của mình:

Đời lênh dênh trước khác nay,

Thân nhân mới biết trước ngày làm to.

(Dục Thúy Sơn - Trần Văn Giáp dịch)

Chính là từ một sự chuẩn bị chu đáo như thế mà vào khoảng giữa triều đại Trần Minh Tông (1314 - 1357), một tầng lớp sĩ phu đông đảo với tất cả cốt cách tài hoa, sự sắc sảo, năng động, biết ứng phó trước mọi tình thế, đã xuất hiện ở giữa triều đình nhà Trần, làm rường cột cho sự phát triển của đất nước mà **Đại Việt sử ký toàn thư** phải gọi là “nhân tài đầy dẫy” và Lê Quý Đôn cũng nhắc đến với lòng kính trọng: “Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hoà nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng, vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ sử sách”⁽¹⁾. Hơn đâu hết, nói đến sự thành công trong việc tạo nên một lực lượng xã hội định hướng nhằm đưa đất nước bước sang một thời kỳ toàn thịnh, nhất thiết phải nói đến thời đại này. Rõ ràng sự cởi bỏ những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng, khuynh hướng tự do thoải mái trong một chừng mực nhất định trong việc chuyển đổi quan niệm nhất nguyên chính thống thành sự hỗn dung, đa dạng về tư tưởng, trong những điều kiện lịch sử cụ thể nào đấy đã làm cho văn hoá thời đại Trần phát triển mạnh mẽ hơn, và từ văn hoá, đã dẫn tới sự cường thịnh của một triều đại anh hùng, ba lần đánh bại đạo quân vô địch của Mông Cổ.

Ví dụ thứ hai là triều đại Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Ông lên ngôi khi có một bước khủng hoảng nội bộ trong triều đình Lê sơ và ông đã chấn chỉnh lại bộ máy nhà nước theo mô hình quân chủ Tống Nho, bài xích Phật và Đạo, loại trừ các yếu tố folklore ra khỏi văn hoá cung đình, đưa văn hoá cung đình đi dần vào điển chế. Phải thừa nhận Lê Thánh Tông đã xây dựng được một chế độ quân chủ chuyên chế thịnh trị với đội ngũ Nho sĩ hùng hậu, một bộ máy quân sự cực mạnh, luôn luôn đánh Đông dẹp Bắc để giữ vững cương giới sơn hà, và một bộ luật Hồng Đức tiến bộ làm cơ sở “an cư lạc nghiệp” cho xã hội quan liêu phong kiến nhà Lê. Tuy nhiên, cái triều đại mà Lê Thánh Tông xây dựng lại thiếu đi cái không khí dung hợp *hồn nhiên* làm nên sức sống thực của nó, trái lại có quá nhiều những yếu tố *nhân vi nhân tạo*. Nếu ở lớp “hình thái văn hoá cơ chế” của triều đại này có những mặt được kiện toàn hơn, chuẩn mực hơn, đỉnh đặc hơn thì ở lớp “hình thái văn hoá hành vi” và “hình thái tâm lý xã hội” dường như lại có những mặt biểu hiện không thật, có cái gì như bất thường, và bắt đầu phần nào có xơ cứng trong nhiều mối quan hệ. Kết quả là Lê Thánh Tông vừa nằm xuống thì cả bộ máy nhà nước đồ sộ mà ông dựng lên đã lâm ngay vào khủng hoảng. Tầng lớp Nho sĩ đông đảo mà ông cố công đào tạo trong gần suốt 40 năm đã đi nhanh vào lục đục và suy thoái. Phải chăng trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự sụp đổ của triều đại này có sự lầm lẫn buổi đầu của cái mô hình văn hoá độc quyền phi tự nhiên và sai quy luật mà vị hoàng đế quyết đoán và có tài đó đã lựa chọn? Văn hoá Việt Nam xưa nay vẫn luôn luôn sa thải âm thầm dài lâu, nhưng rất hữu hiệu, các hiện tượng đi chệch ra ngoài quy luật.

Nguyễn Huệ Chi

(Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển. Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1993, tr. 138 - 146.)

(1) *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962; tr. 303.

“ Làng - Họ ” : những vấn đề của quá khứ và hiện tại

Trần Đình Hượu *

Một trong những tổ chức chính trị - xã hội mang đặc sắc Việt Nam là tổ chức “ Làng - Họ ”. Trong lịch sử lâu dài, Làng - Họ đã là một chỗ dựa vững chắc cho người Việt Nam thích ứng với nền sản xuất lúa nước ở đồng bằng và đương đầu với những thử thách gay go của vùng đất nước nhiều bão lụt, thiên tai, của nạn ngoại xâm thường đe dọa ập tới. Việc lựa chọn làm cho làng định hình, ít khác nhau, ít thay đổi qua thời gian và không gian. Do đó, tổ chức Làng - Họ tạo ra trong cuộc sống những mẫu người, những cung cách làm ăn, ứng xử, sống thành nếp. Ngày nay, khi tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô rộng lớn chúng ta phải xét duyệt lại các tổ chức cũ, những giá trị cũ, thẩm định lại khả năng thích ứng, hiện đại hoá để phù hợp với thực tế hiện nay và tương lai.

I. Làng - họ và làng nước

Hãy lùi lại mấy chục năm, từ trên đường quan khắp vùng đồng bằng, ta nhìn xuống cánh đồng sẽ thấy rải rác đến tận chân trời, những hòn đảo xanh um tùm. Mỗi hòn đảo tách biệt như vậy thường là một làng. Chung quanh làng thường có lũy tre, có ao hồ bao bọc. Đường vào làng thường ngoằn ngoèo, độc đạo, phải đi qua một cổng kiên cố rồi mới được vào làng. Cổng làng được xây bằng gạch hoặc có cánh cửa lim, hoặc ken bằng cành tre, mang ý nghĩa bố phòng, gây cho người ngoài một cảm giác ít thân thiện, không hiếu khách. Sau lũy tre và cổng làng là những ngôi nhà thấp thoáng bí ẩn, con người núp trong đó. Sự kín đáo của làng làm cho người ở ngoài thấy nó lặng lẽ, bí ẩn và người ở trong thấy nó yên ổn, thanh bình. Ngày nay, tình hình nói chung đã khác trước : lũy tre nhiều chỗ đã bị chặt bỏ, nhân dân làm nhà mới ngoài cánh đồng, các làng nối vào nhau, ... Và bên trong làng, trường học, bệnh xá, nhà trẻ đưa lại một không khí rộn rịp. Dù vậy, chỉ nhìn qua, ta vẫn thấy làng là những cụm biệt lập và cảnh quan vẫn chưa phải đã bớt đơn sơ.

Cư dân nông nghiệp trồng lúa nước đã quen sống theo hộ gia đình nhỏ, quần tụ theo thân thuộc dòng máu và về sau được tổ chức thành họ. Trong họ có quan hệ anh em, chú bác, và con cháu, thân thuộc, có tình nghĩa, có trách nhiệm với nhau, sống gắn bó với nhau. Trong đời sống của cộng đồng - họ cũng là một thứ cộng đồng nhỏ trong quan hệ với làng với

nước, họ không thay thế hoàn toàn hộ gia đình, nhưng bộ máy quản lí làng - có khi cả chính quyền cấp trên - thường vận dụng quan hệ họ hàng để nắm dân, để tổ chức thực hiện lệ làng và phép nước. Làng đồng thời mang tính chất là một cộng đồng công xã, một đơn vị tổ chức nhà nước và một tổ hợp các họ. Làng không chỉ là một đơn vị hành chính mà là một tổ chức cộng đồng nhiều chức năng, tuy nhỏ nhưng tổ chức hoàn thiện, thích hợp với những yêu cầu của cuộc sống trước đây. Nó đáp ứng được những đòi hỏi của cuộc sống bình thường mà cũng có khả năng ứng phó với những tình huống khó khăn, như khi gặp thiên tai, giặc cướp ngoại xâm. Đặc điểm của làng là cuộc sống đóng kín, đóng kín đến mức làng thành một thế giới riêng, mọi người dân làng tự thấy đầy đủ, có thể dựa vào thiết chế của làng, tinh thần cộng đồng, tình nghĩa bà con xóm làng mà sống, không cần ra khỏi làng, không cần giao lưu. Và ai đi xa đến đâu khi trở về cũng phải rũ bỏ những cái của phương xa mà sống theo làng. Sự ổn định của làng dựa vào tính cộng đồng, tính đóng kín đó.

II. Con đường hiện đại hoá đất nước với tổ chức làng - họ

Thực ra làng - họ cũng đã thay đổi nhiều từ cuối thế kỉ XIX cho đến nay, thay đổi cả bên trong lẫn bên ngoài.

Những thay đổi chính trị, kinh tế xã hội và truyền bá văn hoá phương Tây của thực dân Pháp tác động mạnh mẽ đến đời sống cả nước, lúc đó vẫn là các làng xã phân tán. Gây tác động trực tiếp đến sự thay đổi làng xã là việc mở mang các thành phố, thị trấn buôn bán, mở các đường giao thông và bưu điện hình thành thị trường chung, với vai trò chi phối kinh tế của đô thị. Cách cai trị thực dân cùng với bộ máy công chức thay bộ máy quan lại, trường Pháp - Việt thay nền giáo dục của thầy đồ Hán học, các phương tiện vật chất và tinh thần của phương Tây tràn vào, tạo ra một quang cảnh khác, cách sống khác, cách làm ăn khác. Những cái mới lạ đều tập trung ở thành phố, nhưng do tác động của kinh tế hàng hoá, của văn hoá thống trị và vai trò chỉ đạo của đô thị, nó cũng tràn vào bên trong lũy tre làng. Trong các làng không đến nỗi khuất nẻo quá, người ta dùng xà phòng Tây, vải Tây, thắp đèn Hoa Kỳ, măng sông, nói vài tiếng Tây, đọc tiểu thuyết và trong đám đàn anh và con cháu họ cũng xuất hiện những con người học sống theo lối tân thời. Số người ra tỉnh để học hành, làm ăn và chơi bời nhiều dần. Cũng đã xuất hiện trên báo chí, trong văn học những xu hướng lên tiếng đòi cải cách hương thôn (Nam phong, Tự lực văn đoàn,...). Đó là một bước, bước đầu đòi hiện đại hoá làng xã.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một thay đổi thực sự lớn lao trong đời sống thôn xóm. Chính quyền cách mạng của nhân dân được thành lập, xoá bỏ mọi thiết chế phong kiến, tổ chức đoàn thể, ban hành Hiến pháp, thực hiện quyền nam nữ bình đẳng, tổ chức bầu cử phổ thông, ... làm cho cuộc sống nông thôn thay đổi hẳn. Tiếp đó, mấy chục năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Lấy tinh thần yêu nước và cách mạng cổ vũ nhân dân đã sẵn hồ hởi tin theo Đảng, chúng ta đã phát huy một cách tài tình tổ chức sẵn có và tinh thần truyền thống để kháng chiến. Những tổ chức làng - họ, tình làng, nghĩa xóm đã góp phần không nhỏ vào việc tổng

(*) Giáo sư, Trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

động viên và giải quyết nhiều vấn đề khó khăn của cuộc kháng chiến, như bố trí trú quân, tiếp vận, lập làng chiến đấu,... xây dựng lực lượng võ trang nhân dân và tiến hành chiến tranh nhân dân. Chúng ta đã thực hiện trong hai cuộc kháng chiến một sự tích thần kì : Một nước lạc hậu về mọi mặt được viện trợ về kĩ thuật hiện đại không nhiều, đánh thắng trong một cuộc chiến tranh cực kì hiện đại. Những chủ trương của địch phong toả, ném bom tàn phá xí nghiệp, thành phố, đường giao thông không có hiệu quả đánh gãy xương sống tổ chức kháng chiến toàn dân và toàn quốc, trên cơ sở làng xã. Các làng xã hợp tác hoá, có tổ chức Đảng, đoàn thể, xây dựng dân quân và lập làng chiến đấu là hình thức tổ chức rất có hiệu quả, đáp ứng kịp thời đòi hỏi của kháng chiến.

Làng - và cả họ nữa - trong tổ chức xã hội của ta, là cái có sẵn, hình thành lâu đời, không thể nghĩ chuyện xóa bỏ mà nghĩ cách vận dụng, cải tạo để sử dụng vì lợi ích hiện đại hoá, vì lợi ích xây dựng chủ nghĩa xã hội. Về mặt này, qua kinh nghiệm hơn ba mươi năm vừa qua, chúng ta không thu được thành công như trong việc vận dụng để kháng chiến. Tổ chức làng - họ của ta chứa đựng những cản trở cho việc triển khai xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có tháo gỡ đúng những chỗ đó mới tạo được cơ sở thích hợp để phát triển kinh tế văn hoá và tổ chức, quản lí xã hội trôi chảy.

Chúng ta thực tế bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội từ khi hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công nghiệp, thương nghiệp, lấy người thoát li nông thôn xây dựng công nghiệp, thương nghiệp, nông trường quốc doanh, đào tạo cán bộ kĩ thuật và công nhân để xây dựng kinh tế trên cơ sở quyền sở hữu công cộng. Trong quá trình đó, nông thôn trải qua một cuộc thay đổi rất lớn. Làng xã được sắp xếp về địa vực và tổ chức chặt chẽ. Xã thành đơn vị cơ sở quản lí mọi mặt kinh tế chính trị, văn hoá giáo dục, xã hội. Có tác động đặc biệt sâu sắc là việc tổ chức hợp tác nông nghiệp xã, việc quản lí hộ khẩu, sắp xếp công ăn việc làm, quản lí sản xuất và kinh doanh. Đời sống ở các làng xã một số mặt được cải thiện hơn trước : mọi người đã có nhà cửa, quần áo chăn màn tốt hơn, ăn uống khá hơn, con cái được đi học và con cái ốm đau được chạy chữa, không còn cảnh cách biệt lớn giữa giàu nghèo như trước. Nhưng nhìn chung nông thôn vẫn còn cảnh xác xơ, và khép kín. Một phần là do hậu quả chiến tranh, một phần là do đường lối công hữu hoá, đưa người đi thoát li để phát triển kinh tế - quốc doanh và làm việc trong biên chế, ở nông thôn thường chỉ còn người già và đàn bà, con trẻ, kinh tế gia đình suy sút hẳn. Trai tráng thoát li, vào biên chế ăn lương, nhưng không có khả năng giúp gia đình. Những người ở lại làng gia nhập hợp tác xã nông nghiệp, theo đội sản xuất điều động làm các công việc của hợp tác xã ăn chia theo công điểm. Sản xuất nặng nhọc, chi phí nhiều khoản tốn kém nên phần người trực tiếp lao động rất thấp, đã thế lại phụ thuộc vào đội trưởng, kế toán nên dễ bị bớt xén và ăn chia bất công. Trình độ học vấn chung cao hơn trước, nhiều người đã tốt nghiệp bậc trung học. Tin tức, tri thức khoa học và văn hoá cũng được báo chí và phương tiện thông tin khác đưa về làng xã, nhưng chỉ đọng lại chung quanh cơ quan cấp xã mà không thâm nhập vào nhân dân. Hầu như tất cả chỉ có khả năng kiếm sống bằng trồng trọt và chăn nuôi, đã

ít ngành nghề, công việc được chỉ huy, lại theo cường độ căng thẳng nên không có mấy ai có hứng thú, có nhu cầu học hỏi cái mới. Xã thành đơn vị tổ chức hoàn chỉnh, quản lí mọi mặt và tập trung vào sản xuất nông nghiệp, làm cho dân làng chán nản, muốn thoát li nhưng lại không có nhu cầu và cơ hội giao lưu rộng rãi. Cũng giống ngày xưa, tổ chức làng xã vừa qua còn chưa khắc phục được tính đóng kín và ngăn cản ảnh hưởng đô thị. Một hiện tượng đáng chú ý là trong nông thôn những năm gần đây xảy ra một quá trình tái sinh nhiều cái cũ. Đầu tiên là việc khôi phục họ hàng. Người ta quyên góp tiền làm giỗ, tế tổ, xây lăng mộ, làm nhà thờ, chạp gia phả và đi nhận họ,... Về mặt chính trị xã hội, một số cán bộ lợi dụng chức quyền kéo bè kéo cánh, làm oai làm phúc và khuynh loát nhau trở thành những tên cường hào và những phe cánh như trong cảnh hương thôn xưa. Họ cũng sai phái, hách dịch, cũng chiếm đoạt trắng trợn và đẩy một số đồng chí có thể lực gì vào cảnh sống cam chịu, tránh né, tìm cách nương cậy bà con xóm giềng có lòng tốt như xưa. Cũng khôi phục lại cả những cảnh đình đám linh đình, phong tục hủ bại, mê tín nhảm nhí. Nông thôn chúng ta vốn không nhiều nghề, ruộng đất lại ít, ngân sách Nhà nước chủ yếu còn lấy từ nông nghiệp. Việc quốc hữu hoá ruộng đất và tổ chức sản xuất ở hợp tác không khác mấy việc cày công điền, sản xuất tự túc và cống nạp. Thuế suất cao, người cày ruộng bị gò bó, lại bị động, có khi phụ thuộc vào sự yêu ghét của cán bộ hợp tác xã. Việc công hữu hoá ruộng đất đưa đến tất cả mọi người vào hợp tác nông nghiệp và tập trung mọi chức năng vào bộ máy chính quyền xã làm cho môi trường khép kín và thúc đẩy con người trở lại với những cung cách sống làng - họ trước đây. Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, thiết chế dân chủ và luật pháp xã hội chủ nghĩa đều tiến hành hình thức. Mấy năm nay, nhất là từ Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã thấy nhiều mặt tiêu cực, nhìn ra một số sai lầm và đề ra biện pháp khắc phục sửa chữa : thực hiện khoán, phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng giao lưu, phát triển thủ công, kinh tế vườn, khuyến khích tư nhân kinh doanh, cho đấu thầu, ... Nhưng hình như chúng ta mới chỉ nhận thấy một mặt là chủ nghĩa xã hội được hiểu một cách sai lầm đã dẫn đến sự tiêu điều của làng xã, mà chưa nhận thấy một mặt khác là làng - xã hay làng - họ - nếu không được cải tạo và tổ chức một cách khác cũng dẫn đến chủ nghĩa xã hội của nông dân công xã. Nếu chủ nghĩa xã hội, hiểu là sở hữu công cộng với chính quyền chuyên chính vô sản chỉ huy cả kinh tế, sắp xếp cả công việc làm ăn cho từng người, lo từ chuyện tương cà mắm muối, và xây dựng bằng cách xác lập quan hệ sản xuất, đã dẫn đến quan liêu bao cấp, đến trói buộc cả xã hội, thì làng - họ, với nền sản xuất nông nghiệp tự túc và cống nạp, với tính cộng đồng, tính đóng kín của nó, cũng dẫn đến cách hiểu chủ nghĩa xã hội " trại lính " với bệnh địa phương, nạn phe phái, tệ cường hào.

Chủ nghĩa xã hội đối lập với chủ nghĩa tư bản về mục tiêu, về phương pháp xây dựng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, nhưng cũng là công việc hiện đại hoá thế giới theo sự chi phối của những dữ kiện có tính thời đại giống nhau, trong những công việc cụ thể, có tính thao tác kĩ thuật thường không khác nhau. Ở những nước kinh tế lạc hậu, văn hoá xã hội chưa phát triển mà lại xây dựng chủ nghĩa xã hội theo

con đường phi tư bản chủ nghĩa như nước ta, việc xây dựng kinh tế cần kèm theo việc xây dựng cơ sở xã hội. Có đô thị hoá, xã hội hoá đất nước mới tiếp nhận được nền kinh tế, văn hoá và chính trị hiện đại. Một nước mà 70-80% là nông thôn, còn là những làng - họ quen với trật tự trên dưới, với cuộc sống cộng đồng, quen chờ đợi ở trên, quen nếp sống đóng kín thì không thể gia nhập cuộc sống hiện đại. Làng - họ, tự thân nó là đối nghịch với đô thị hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá. Cho nên để triển khai xây dựng chủ nghĩa xã hội thì cách nhìn của ta với làng - họ là cách nhìn theo con mắt hiện đại hoá, nhiều khi một phần nào đó là tiếp tục cách nhìn của thị dân trước Cách mạng tháng Tám, chứ không phải là tiếp tục cách ca tụng sự bền vững của tình làng nghĩa xóm, những bảo vật của truyền thống dân tộc, như cách nhìn thời kì giành chính quyền và kháng chiến.

Hiện đại hoá, khắc phục tình trạng lạc hậu nhất thiết phải bằng con đường công nghiệp hoá. Con đường đó trước đây thường kéo theo sự phá sản của nông thôn, sự thoát li của nông dân ra đô thị, sự bóc lột của công nghiệp với nông nghiệp, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn. Nhưng ngày nay, với chủ trương công nghiệp hoá tại chỗ, rời nông nghiệp mà không rời làng xóm, phát triển kinh tế gia đình và dịch vụ, có thể hạn chế và tránh được hiện tượng nông thôn thành xác xơ đó. Tuy vậy làng xóm, nông thôn cũng không thể cứ là như cũ.

1) Trong làng xóm phải có nhiều ngành nghề, phải đưa kĩ thuật vào để rút lao động nông nghiệp sang dịch vụ và các ngành thủ công và gia công công nghiệp, giao ruộng đất cho nông dân làm ăn giỏi, giao diện tích đủ cho họ sản xuất.

2) Người dân trong làng xã phải là những người nông dân, những cá nhân tự do, tự lựa chọn, năng động thích ứng với sự đa dạng. Họ tự nguyện hợp tác với người khác chứ không phải dựa vào tập thể, làm việc theo sự chỉ huy.

3) Làng xã không phải là đóng kín mà giao lưu rộng rãi. Không những cái mới được đưa vào làng mà người làng cũng cần được đưa tiếp xúc với cái mới, thường là tập trung ở đô thị (thông tin văn hoá, khoa học kĩ thuật, ...). Văn hoá đô thị mà đặc tính là tự do và dân chủ là chất kích thích làm thay đổi con người của làng. Khi nói đến xây dựng con người mới ta thường nhấn mạnh yêu nước, giác ngộ chủ nghĩa xã hội, học hỏi khoa học kĩ thuật, biết vì mọi người, dám nghĩ dám làm, sáng tạo, kỉ luật, ... Nhưng để là những con người như thế, trước hết nó là "con người", phải là những cá nhân, những công dân có nhân cách độc lập, tự lập, có trách nhiệm và chịu trách nhiệm. Đòi hỏi ngày nay phù hợp với công cuộc đòi hỏi đổi mới tư duy, đối với con người mới ở làng xã là tính năng động, sự chủ động và tinh thần hợp tác, nói cách khác cũng là khắc phục tính tập thể cũ, ỷ lại, dựa dẫm. Theo đòi hỏi đó, chúng ta cũng phải xoá bỏ những người tự cho là giác ngộ hơn quần chúng, giống như những nhà Nho xưa, tự coi mình là người "tiên tri, tiên giác", tự coi mình có quyền làm thầy, làm cha mẹ dân, kể công kể ơn và thành loại quan, thân và hào cường khống chế đời sống thôn xóm; xoá bỏ loại người "hiếu biết" cốp nhặt đây đó mọi chuyện mới lạ đủ thứ nào chính trị, nào khoa học và đem khoe mẽ vung vãi vốn am hiểu bên ấm chè, chén rượu. Theo đòi hỏi đó, chúng ta cũng

phải xoá bỏ những người dân thấp cổ, bé họng, tiểu kĩ và cam chịu. Thay đổi theo hướng như vậy, chắc không tránh khỏi làm phai nhạt bớt phần tình làng nghĩa xóm, vốn xây dựng trên cơ sở trật tự trên dưới, trong họ ngoài làng. Chúng ta nên duy trì và phát huy tình nghĩa họ hàng, xóm giềng, làng xóm - những di sản tốt đẹp trong truyền thống - nhưng phải đặt trên cơ sở đời sống xã hội bình đẳng tuân theo pháp luật, không để quan hệ đồng tông, đồng hương thành chỗ dựa dẫm, gây phe cách móc ngoặc.

Vấn đề có ý nghĩa bao quát ở đây là chúng ta nên xây dựng xã như thế nào? Xã có vị trí, chức năng như thế nào trong đời sống hiện đại, trên lãnh thổ thống nhất và theo thể chế tập trung dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chắc chắn xã sẽ là đơn vị cơ sở về địa vực. Nhưng trước đây, do ta quan niệm việc quản lí mọi mặt công việc thuộc về Đảng và chính quyền chuyên chính vô sản nên ở cơ sở ta tập trung mọi đầu mối vào Đảng uỷ và Uỷ ban, và mọi hoạt động đều có phân chức trách quản lí hay tham gia ý kiến của cơ sở. Ở xã hầu như các ngành, các đoàn thể, cho đến chiếu phim, đá bóng cũng hỏi ý kiến, chờ quyết định có khi là chỉ đạo cụ thể của Đảng uỷ và Uỷ ban. Công việc bề bộn và bộ máy rất cồng kềnh. Sự tập trung như vậy làm cho các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, ít ràng buộc theo địa vực thành ra bị trôi buộc. Cách dùng bộ máy nhà nước để chỉ huy công tác và phân bổ về xã làm cho hoạt động trong xã hội thành đồng loạt và đơn điệu, không phát huy được sự sáng tạo, hành động tự nguyện, tự giác, tự quản có tính xã hội, tính quần chúng. Phải chăng chúng ta nên coi xã chỉ là một đơn vị hành chính, chấp hành pháp luật, còn các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội thì xã hội hoá và để không hoàn toàn bị ràng buộc về địa vực?

Một khó khăn rất lớn cho nông thôn hiện nay là giao thông, bưu điện kém phát triển, cản trở nghiêm trọng chủ trương mở rộng giao lưu và phát triển kinh tế hàng hoá.

Xã ngày nay không thể là một làng - họ cộng đồng và đóng kín, ranh giới quá biệt lập với chung quanh. Trước đây, tượng trưng cho mỗi làng là ngôi đình. Ngày nay, hầu như nó được thay thế bằng trụ sở uỷ ban: một bên là biểu tượng của cộng đồng và một bên là biểu tượng của chính quyền. Nhưng phải chăng trong cuộc sống phong phú và rộng mở của chủ nghĩa xã hội chúng ta nên làm cho mỗi làng xã có một biểu tượng có màu sắc văn hoá hơn, như một nơi danh thắng, một nhà bảo tàng, một sân vận động, một câu lạc bộ chẳng hạn?

Vấn đề làng xã không chỉ đóng khung trong làng xã. Tổ chức kiểu làng xã, con người của làng xã, cách sống làng xã, cách làm việc làng... đã ảnh hưởng đến tư tưởng, văn hoá, chung. Cho nên giải quyết vấn đề làng xã không chỉ là tổ chức lại làng xã, tổ chức lại nông thôn mà còn phải nghĩ đến những hậu quả "làng xã" rộng hơn, ngoài làng xã nữa.

Trần Đình Hượu (tháng 5. 1989)

(trích **Đến hiện đại từ truyền thống**,

Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước KX-07,
Hà Nội 1994)

Trung Quốc, Nhật Bản và chủ nghĩa tư bản

Nguyễn Trọng Nghĩa

Tại sao trong số các nước Hán hoá giống nhau rất nhiều điểm về mặt văn hoá (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam) cho đến cách đây vài thập kỷ, Nhật Bản là nước duy nhất có khả năng vận dụng chủ nghĩa tư bản để phát triển nhanh chóng kinh tế và xã hội của họ? Dựa vào những sự kiện lịch sử và những ý kiến Norman Jacobs trình bày trong quyển **The origins of modern capitalism and Eastern Asia** (Những nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản và Đông Á hiện đại) xuất bản ở Hương Cảng vào năm 1958, Fernand Braudel đã nhấn mạnh đến vai trò của xã hội và guồng máy nhà nước trong sự vắng bóng hay hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc và Nhật Bản. Dưới đây tôi xin cố gắng trình bày những luận điểm của Norman Jacobs đã được Fernand Braudel tổng hợp và thảo luận trong tác phẩm nổi tiếng của ông: **Civilisation matérielle, économie et capitalisme XV^e - XVI^e siècle. 2. les jeux de l'échange** (Văn minh, kinh tế và chủ nghĩa tư bản thế kỷ 15-16. 2. Các lối chơi của sự trao đổi) (Armand Colin, Paris, 1979).

Dù là nhà xã hội học, Norman Jacobs đã tỏ ra rất tin cậy ở vai trò của khoa học lịch sử để trả lời câu hỏi nêu ra trên đây vì ông cho rằng những điều kiện tiên quyết cho sự hình thành của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện trong nhiều thế kỷ. Và do đó, ông đã cố gắng tích lũy những bằng chứng lịch sử đôi khi rất xa xưa: chẳng hạn ông nhấn mạnh đến những chiếu chỉ ban hành vào thế kỷ thứ VII miễn thuế ruộng đất cho một vài thành phần xã hội và như vậy góp phần tạo điều kiện cho sự hình thành của chế độ phong kiến Nhật và tiếp theo, như sẽ trình bày ở một đoạn sau, của chủ nghĩa tư bản Nhật.

Chính vì quan niệm như thế nên Norman Jacobs đã tiếp cận rất nhiều vấn đề (trao đổi, quyền sở hữu, uy quyền chính trị, phân công lao động, sự phân tầng và tính lưu động (mobilité) xã hội, thân tộc, hệ thống thừa kế gia tài, vị trí của đời sống tôn giáo) và cố tìm trong mỗi lãnh vực những gì giống với quá khứ của châu Âu vì ông xem chúng trên nguyên tắc là mầm mống của tương lai chủ nghĩa tư bản Nhật.

Theo Norman Jacobs, trở lực cho chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc là nhà nước và sự cố kết chặt chẽ (cohérence) của guồng máy quan liêu nhà nước. F. Braudel nhấn mạnh thêm đến sức sống dai dẳng của nhà nước này: sau mỗi lần bị gãy đổ, nó lại được lập lại in hệt như trước, nghĩa là vẫn trung ương tập quyền, vẫn dùng ngôn ngữ sắc mùi đạo đức, vẫn hành động rập theo đạo lý khổng giáo được thích nghi với thời cuộc nhưng nhìn chung vẫn trung thành với những nguyên tắc là bất văn hoá, tư tưởng và tôn giáo phải phục vụ cho mình. Và chính nhà nước, tức là các quan lại thuộc mọi cấp bậc, phải phục vụ lợi ích chung (le bien commun). Đường sá, cầu cống, đê điều, kênh mương, an ninh và cai trị thành phố, bảo vệ biên cương, tất cả những điều đó đều do nhà nước gánh vác. Chẳng những thế nhà nước còn phải lo bảo đảm sản xuất nông nghiệp, thỉnh thoảng cho nông

dân hay những người sản xuất tơ lụa vay tiền trước, thu mua lúa gạo chứa đầy các kho công cộng để phòng đói kém... Để bù lại cho sự can thiệp vào mọi thứ đó, nhà nước chỉ thừa nhận cho riêng mình quyền đánh thuế thân dân. Đành rằng nếu hoàng đế vô đạo thì ông ta sẽ mất mệnh trời và như thế sẽ mất mọi uy quyền. Nhưng bình thường và trên lý thuyết thì ông có tất cả mọi quyền. Ở Trung Quốc, đúng là quyền tư hữu ruộng đất được thừa nhận đời Hán, nhưng trên nguyên tắc thì nhà nước vẫn làm chủ đất đai. Nông dân và ngay cả những địa chủ quan trọng có thể bị đưa từ vùng này sang vùng khác ở Trung Quốc, cũng nhân danh lợi ích chung và nhu cầu dinh điền. Với tư cách là nhà kinh doanh khổng lồ, nhà nước tự dành cho mình quyền bắt nông dân làm đủ thứ lao dịch. Đúng là tầng lớp quý tộc địa chủ ngự trị trên đầu cổ nông dân và bắt nông dân phải lao động cho họ nhưng đó không phải là một thứ quyền được thừa nhận là chính đáng mà chỉ vì tầng lớp quý tộc địa chủ chấp nhận đại diện và nhất là chấp nhận thu thuế cho nhà nước ở những làng mạc không có quan lại trông nom. Như vậy ngay chính tầng lớp quý tộc cũng lệ thuộc nhà nước.

Cũng tương tự như thế, các thương gia hay các chủ xưởng sản xuất cũng bị chính quyền “thiên tử thiên nhân này” cảnh cáo, theo dõi và giới hạn trong mọi hoạt động. Ở các bến cảng các thuyền buôn bị kiểm soát khi đi cũng như khi đến bởi vị quan sở tại. Vài sử gia nghĩ rằng việc cho những đoàn tàu đông đảo vượt biển vào đầu thế kỷ XV là cách để nhà nước kiểm soát những món lời của nền ngoại thương tư nhân. Cũng có thể là thế, nhưng chưa lấy gì làm chắc. Mọi thành phố đều bị theo dõi, chia thành khu, thành phường bị ngăn cản để không ai được tự do ra vào ban đêm. Trong những điều kiện đó, những người buôn bán, cho vay nặng lãi, đổi tiền, những chủ xưởng sản xuất dù đôi khi được nhà nước trợ cấp để hành động theo hướng này hay hướng kia, làm ăn thật không dễ dàng gì. Nhà nước có quyền trừng trị và đánh thuế bất cứ ai, nhân danh công ích lên án sự giàu có quá mức của những cá nhân bị xem như là một sự bất công, bất bình đẳng không hợp đạo lý. Kết quả là kẻ phạm tội bị đưa vào chuẩn mực bình thường không thở than gì được: vì ngay chính đạo lý công cộng đã trừng trị anh ta. Chỉ có giới quan lại nắm quyền và những cá nhân được họ che chở là nằm ngoài quy luật nói trên, nhưng những đặc quyền của họ cũng chẳng bao giờ được bảo đảm. Dù không muốn cường điệu ý nghĩa của một trường hợp cá nhân, ta có thể nhắc đến câu chuyện Hoà Thân, vị thượng thư sủng ái của hoàng đế Càn Long, đã bị giết và tịch thu tài sản sau khi Càn Long chết vào năm 1799. Đã đành Hoà Thân là kẻ tham nhũng nên thiên hạ ghét, nhưng ông ta bị thảm họa chủ yếu cũng vì ông ta có nhiều của cải quá, một bộ sưu tập tranh của các họa sư xưa, nhiều nhà cho vay cầm đồ, một kho lớn vàng bạc và nữ trang – tóm lại ông ta giàu quá và thêm một tội nữa là không còn làm thượng thư!

Nhà nước còn một số đặc quyền khác: quyền được tự ý đúc tiền có chất lượng xấu bằng đồng trộn chì, thường bị làm giả (nhưng vẫn cứ được lưu hành) và bị giảm giá khi những chữ ghi trên mặt nhằm xác định đó là tiền thật, bị mờ hay bị xóa đi; quyền được tự ý phát hành tiền giấy mà những người có trong tay chẳng bao giờ biết chắc là một ngày nào đó họ sẽ được hoàn lại bằng tiền kim loại. Dù thường kiếm lời chẳng được là bao nhờ thu thuế cho nhà nước, những người buôn bán, cho vay nặng lãi, đổi tiền sống trong sự lo sợ bị bắt phải đóng góp khi họ có dấu hiệu đầu tiên là đã trở nên giàu có hay bị một người cạnh tranh tố cáo để nhà nước – vốn muốn mọi người đều ngang nhau – trừng trị.

Trong một hệ thống như vậy, chỉ có nhà nước và guồng máy nhà nước mới tích lũy được.

Khác với N. Jacobs lý luận tiên nghiệm (a priori) theo kiểu : không có chủ nghĩa tư bản thì không có kinh tế thị trường, F. Braudel nghĩ rằng thí dụ Trung Quốc ủng hộ quan điểm cố hữu của ông cho rằng cần phân biệt kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản. Bởi vì Trung Quốc vốn có một nền kinh tế thị trường vững chắc với không biết bao nhiêu chợ búa, với một đội ngũ thợ thủ công và người bán hàng rong đông như kiến cỏ, với hàng hà sa số của hàng và và điểm hẹn đô thị. Như vậy, ở cơ sở đã có những trao đổi mạnh mẽ và liên tục lại được chính quyền (vốn xem thành tích nông nghiệp là chính yếu) ưu đãi ; nhưng bên trên, vẫn còn khắp mọi nơi sự giám hộ của guồng máy nhà nước – và sự thù địch rõ ràng của nhà nước này đối với mọi cá nhân giàu lên “ một cách không bình thường ”. Một bằng chứng của sự thù địch đó là ở Trung Quốc những đất đai gần thành phố (ở châu Âu vốn là nguồn thu nhập và tô tức quan trọng cho thị dân đã mua với giá cao) bị đánh thuế nặng nề nhằm giảm bớt ưu thế của chúng so với những đất đai ở xa hơn, ưu thế có được nhờ ở gần các chợ thành phố. Tóm lại không có chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc, ngoại trừ ở bên trong những nhóm nhất định được nhà nước bảo lãnh, theo dõi và mặc tình sách nhiễu, như những nhà buôn muối vào thế kỷ XIII và tổ chức công hàng ở Quảng Châu. Nhiều lắm ta có thể nói đến một tầng lớp tư sản vào thời Minh hay một thứ chủ nghĩa tư bản thực dân (capitalisme colonial) tồn tại cho đến ngày nay trong cộng đồng hoa kiều, đặc biệt ở Indônêdia, Mã Lai.

Theo F. Braudel, nếu không sợ làm sai lệch những giải thích của N. Jacobs, có thể nói rằng tương lai tư bản chủ nghĩa đã được an bài ở Nhật Bản ngay từ thời Ashikaga (1368 - 1579), với sự hình thành của những lực lượng kinh tế xã hội độc lập với nhà nước (như những phường hội ngành nghề, như việc buôn bán ở phương xa, như thành phố tự do, những tổ chức thương nhân không phải bám báo với ai cả). Những dấu hiệu đầu tiên của sự thiếu vắng tương đối uy quyền nhà nước đã xuất hiện sớm hơn nữa, ngay từ khi hệ thống phong kiến vững chắc được xác lập. Nhưng lại có vấn đề ngày tháng bắt đầu : nếu cho rằng vào năm 1270 hệ thống phong kiến xuất hiện rõ nét thì chính xác quá trong một lãnh vực mà sự chính xác có thể đánh lừa ta và để trong bóng tối những điều tiên quyết của sự hình thành của hệ thống phong kiến, của những sở hữu cá nhân lớn về ruộng đất, phương hại đến những điền trang của thiên hoàng. Các sở hữu chủ ruộng đất lớn này, ngay cả trước khi được quyền thừa kế từ đời này sang đời khác, đã chiêu mộ binh lính để có thể tồn tại mãi và bảo vệ sự tự trị của mình. Tất cả những điều vừa trình bày đưa đến việc tạo ra trên thực tế, chậm hay nhanh, những tỉnh gần như độc lập, hùng cường, che chở cho các thành phố, các thương nhân, các ngành nghề, các quyền lợi riêng biệt của chúng.

Theo F. Braudel, sở dĩ chế độ phong kiến không xuất hiện dưới triều Minh (1368 - 1644) là vì dân Trung Quốc lúc nào cũng quá đông đảo, điều đó kéo theo sự liên tục và khả năng lập lại sự quân bình. Như ta biết F. Braudel vẫn cho rằng nguồn gốc của hệ thống phong kiến gắn chặt với tình trạng ít dân do tai họa hay sự giảm dân gây nên hay do có một xuất phát điểm đầu tiên trong một nước còn tương đối mới. Khác với Trung Quốc, nước Nhật trước thời Ashikaga là một quần đảo ba phần tư vắng người và lạc hậu so với Trung Quốc và Cao Ly. Vào các thế kỷ xa xôi đó, Nhật Bản còn đuổi theo cái bóng của nền văn minh Trung Hoa, nhưng Nhật còn thiếu cái

bề dày của số lượng. Những cuộc chiến tranh dai dẳng, đã man trong đó những nhóm nhỏ chế ngự được với rất nhiều khó khăn một hay nhiều nhóm khác, đã duy trì tình trạng kém phát triển kinh niên và quần đảo bị chia thành những đơn vị tự trị mà sự cưỡng chế bất liên kết lại một cách giả tạo ; nên khi có cơ hội, chúng liền dành lại ngay sự tồn tại tự do của chúng. Được hình thành như thế, các xã hội Nhật Bản luôn luôn lộn xộn, bất bình đẳng, biệt lập lẫn nhau. Mặc dầu, đối đầu với tình trạng chia lìa manh mún đó, có uy quyền của thiên hoàng ngự trị ở Kyoto (uy quyền có tính cách lý thuyết và thiêng liêng hơn là thực sự) cũng như uy quyền dựa trên bạo lực và bị phản đối của tướng quân (shogun) có thủ phủ ở nhiều nơi kế tiếp nhau. Cuối cùng vị tướng quân đã lập ra chính quyền mạc phủ (bakufu) và xác lập nó trên toàn Nhật Bản dưới thời Iedoshyri, người đã sáng lập triều đại Tokugawa (1601 - 1868) cai trị cho đến cuộc cách mạng Minh Trị.

Một cách đơn giản hơn, ta có thể nói rằng trong một tình trạng vô chính phủ gần giống như thời trung cổ ở châu Âu, mọi thứ đã cùng mọc lên trên sân khấu nhiều vẻ của Nhật trong các thế kỷ hình thành chậm chạp của nước này : chính quyền trung ương, các lãnh chúa, các thành phố, các tầng lớp nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Xã hội Nhật đã đạt được nhiều quyền tự do tương tự như ở châu Âu thời trung cổ, nghĩa là những đặc quyền mà người ta có thể dùng làm vật chướng ngại để núp sau đó, tự vệ, sống còn. Không phải mọi sự đều được giải quyết cùng một lần và một cách đơn phương. Và phải chăng chính điều đó cũng có chút gì giống với tính đa nguyên của các xã hội phong kiến ở châu Âu, tính đa nguyên tạo ra xung đột và chuyển động (mouvement) ?

Dòng họ Tokugawa đã không lập ra được một chế độ toàn trị như ở Trung Quốc vì họ chỉ thắng lợi một nửa thôi như các nền quân chủ ở châu Âu. Các đại danh (daimyo) tức là những lãnh chúa Nhật đã phải nhượng bộ và chấp nhận uy quyền của mạc phủ dựa trên một quân đội hùng mạnh và tạo được một hệ thống quan lộ với những trạm nghỉ có tổ chức cho phép canh chừng và can thiệp một cách hiệu quả. Các đại danh đã phải chấp nhận sống một năm trên hai ở Edo (Tôkyô) theo kiểu quản thúc tại gia. Khi họ về thái ấp, vợ con của họ phải ở lại làm con tin. Một người bà con của thiên hoàng cũng phải sống ở Edo và làm con tin như thế. So sánh với họ, tình trạng nô lệ vàng son của quý tộc Pháp ở điện Louvre hay Versailles còn tự do hơn nhiều. Tương quan lực lượng như vậy nghiêng hẳn về phía tướng quân (shogun), nhưng không phải vì vậy mà không có căng thẳng và không dùng bạo lực. Bằng chứng tiêu biểu nhất là việc tướng quân Iemitsu khi lên kế vị cha đã đàn cản để áp đảo các đại danh và đe dọa tấn công bất cứ lãnh chúa nào không chịu làm thần dân của ông. Chính tướng quân Iemitsu cũng đã bế môn toả cảng cấm buôn bán với nước ngoài. Bằng những cách nói trên, ông ta đã khống chế được các tầng lớp thương nhân và quý tộc.

Tuy bị khống chế như thế nhưng các lãnh chúa phong kiến vẫn giữ được thái ấp của họ. Và nhờ vậy, các gia đình phong kiến đã sinh sôi nảy nở cho đến ngày nay. Hơn nữa, nhiều nhân tố khác đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự trường thọ của dòng họ, đặc biệt là quyền thừa kế của trưởng nam trong khi ở Trung Quốc gia tài được chia cho tất cả con trai. Dưới bóng của các gia đình giàu mạnh này (mà một số đã vượt qua được thử thách của chủ nghĩa tư bản công nghiệp) đã tồn tại rất lâu tầng lớp quý tộc nhỏ (samourai) sẽ đóng một vai trò trong cuộc cách mạng tiếp theo thời Minh Trị. (Còn tiếp)

Nguyễn Trọng Nghĩa

Những quá khứ chưa hề trôi qua

bùi mông hùng

Mỗi chúng ta có một phong cách cư xử và suy nghĩ, sống và yêu, ăn mặc và hát hò, mơ ước và đấu tranh. Một cốt cách riêng mỗi khi đáp ứng với thử thách trong cuộc sống. Tiềm tàng chất chứa tự bao giờ trong sâu kín nhất. Như đã được phú cho từ khi mở mắt chào đời, hồn nhiên như nước trong nguồn chảy ra, như tiếng nói mẹ đẻ...

Ngôn ngữ mẹ đẻ cùng những phong cách ứng xử với mình, với người, với thiên nhiên, cả một đại dương tập tục và thói quen, cấm cản và thuận ý không thành văn tự, những khuyến cáo, những khẳng định mà mỗi chúng ta thừa hưởng như một di sản từ cha ông, tổ tiên, đời nọ truyền lại đời kia, là văn hoá chung của một cộng đồng, như một dân tộc chẳng hạn. Những nếp ăn sâu vào tiềm thức đến đôi khi chỉ thấy tướng đi, lối đứng lối ngồi, cách chọn lựa món ăn thức uống của một người ta nhận ngay ra anh chàng này đặc Việt Nam. Đến đôi chúng ta có thể buột miệng nói rằng người Việt chúng tôi là thế đó, chúng tôi thích làm thế này, chúng tôi mong ước cái kia...

Chính vì vậy mà không một khía cạnh đời sống nào mà nếp văn hoá – hiểu theo nghĩa rộng như nói ở trên – chẳng xen vào. Trong phong cách ứng xử giữa người và người, trong chiếm lĩnh không gian, trong cảm nhận thời gian.

Đã hiện diện trong một không gian, văn hoá duy trì, bám chặt hàng thế kỷ không phai. Trong vật chất và trong tinh thần. Dưới nhiều hình thái : hành vi con người, cấu trúc, tâm lý, thiết chế của xã hội. Vì vậy chế độ chính trị có thể thay, thể chế có thể suy tàn, hình thái xã hội nối tiếp theo nhau, nếp văn hoá vẫn điem nhiên mà tiếp tục. Thường khi ta không ý thức, nhưng chính những nếp văn hoá đó đã ngầm đưa đẩy ta đến thắng lợi xuất thần. Trong những điều kiện nhất định nào đó. Và cũng chính những nếp đáng quý đó, khi điều kiện đổi thay, lại làm sức trì kéo cản bước ta đi tới.

Làng xã là một nếp văn hoá Việt Nam ta thừa hưởng từ xa xưa, có lẽ từ thuở nguyên thủy. Một thời đã trở nên tệ nạn, cường hào ác bá hoành hành áp bức dân đen, tranh nhau miếng xôi thịt chốn đình làng, dựa thế họ hàng giành nhau quyền chức trong cái thế giới côn con sau lũy tre xanh. Những **Việc làng** mà Ngô Tất Tố đã ghi lại đậm sắc.

Cách mạng bùng lên, cũng những làng xóm vùng nước bùn lầy đó vụt trở thành những ốc đảo kiên cường, trường kỳ kháng chiến sau lũy tre xanh. Tạo nên một nét độc đáo của chiến tranh giải phóng dân tộc ta và một yếu tố quan trọng đưa cách mạng đến thành công.

Định chế mới, nào uỷ ban nhân dân, nào hợp tác xã..., nhân vật mới, những bí thư đảng uỷ, chủ tịch uỷ ban nhân dân, đội trưởng sản xuất... Một cuộc đổi đời. Sau lũy tre **Mảnh đất lắm người nhiều ma** là cái làng Giếng chùa của Nguyễn Khánh Trường, như trăm nghìn làng khác ở trung du và đồng bằng sông Hồng, hồn ma cũ trở về run rủi cho “việc làng” lại tiếp tục như chưa hề có một cuộc xáo động rung trời chuyển đất. Hai họ lớn nhất làng, Trịnh Bá và Vũ Đình, vẫn khuôn theo nếp cũ. Vẫn thói xu nịnh người trên, thói dè dặt cười cổ dân lành. Người dân vẫn cứ thấp cổ bé miệng không biết nơi nào kêu ca. Vẫn mưu mô quỷ quyết hất chân người bên họ kia đưa người họ mình vào nắm quyền. Có khác trước chăng là nay thì tranh nhau quyền hành bí thư, chức vụ chủ tịch, còn xưa kia là cái chức ông lý, ông chánh.

Những hành vi cứ trường cửu lập đi lập lại phần nào vì một số cơ chế quyền lực, cấu trúc xã hội có đổi dạng, có thay người nhưng xét cho cùng vẫn giữ những nét bất biến.

Suốt nhiều thế kỷ, nhà nước Việt Nam đã rập theo khuôn bộ máy quan liêu thiên triều Trung Quốc, chuyên chế, độc đoán và gia trưởng, dựa vào một tầng lớp quan lại - nhà nho.

Suốt mấy trăm năm trường tồn của cơ chế này, bộ máy quan liêu đặt sự tồn tại của nó trên số phận con người. Nó trực tiếp thống trị mọi sinh hoạt xã hội, vật chất và tinh thần. Nó quy định hầu hết các lĩnh vực : thương mại, sản xuất, khai thác khoáng sản, xây dựng, lễ nghi, ca nhạc, học đường, toàn thể đời sống công cộng và phần lớn đời sống riêng tư. Ý thức hệ của tầng lớp quan lại - nho gia ngự trị trong tư tưởng, thể hiện ra cấu trúc xã hội.

Chẳng tham ruộng cả ao liền

Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.

Nhất sĩ nhì nông, các tầng lớp xã hội khác – công và thương – không xứng đáng để nói tới. Quan lại và phú hào nông thôn câu kết với nhau, triệt để thực thi tư tưởng nhà nho “trọng nông ức thương”. Tuy nhiên điều đó không hề ngăn cản các đô thị cổ của ta sầm uất bán buôn. Thăng Long Kẻ Chợ là một thành phố lớn của Á châu.

Phần hoa thứ nhất Long Thành

Phố giảng mắc củi, đường quanh bàn cờ

Sứ giả nhà Nguyên, Trần Phu đến Thăng Long cuối thế kỷ 13 đã thấy một mạng lưới chợ, họp định kỳ, “hàng hoá phong phú, có đựng lều quán”. Theo thời gian chợ, phần “thị” phát triển. Chợ búa, bến cảng tấp nập giao dịch nội và ngoại thương.

Cuối thế kỷ thứ 17, lái buôn Dampier ghi nhận : “Hai mặt hàng buôn bán chủ yếu của Kẻ Chợ là sơn và tơ lụa, số lượng rất nhiều. Sau đó là gạo. Các mặt hàng khác là : vàng, trầm hương, gỗ nhuộm, các đồ đánh véc-ni, bát đĩa sành sứ, muối, hạt hồi”. Kinh doanh tiền tệ tương xứng với khối lượng hàng hoá : “Đổi bạc là một nghề quan trọng ở Kẻ Chợ. Nghề này do giới phụ nữ đảm nhiệm. Họ là những người rất khôn khéo lão luyện trong công việc. Họ tiến hành mưu kế âm thầm, biết cách làm cho túi họ thêm nặng chiu tiền bạc, hết như các tay đầu cơ chứng khoán sắc sảo nhất ở Luân Đôn”. (Dampier, **Voyages and discoveries**, 1698).

Mấy vần thơ của Ngụy Tiếp có thể cho ta hình dung chợ

Bạch Mã vào năm 1736 :

*Gió hoà bụi, chợ đông người
Phất phơ tay áo đua chơi xuân cùng
Ngày dài thuyền chở xe dong
Bán buôn lữ lượt trập trùng chen đua*

Thế kỷ thứ 19, đến phiên chợ “ thành phố bỗng trở thành một chợ phiên khổng lồ, người ta đi lại la cà chuyện trò, mặc cả ồn ào trong đám người đông gấp bội dân số bình thường, mà số này vốn cũng đã chen chúc đông đảo rồi ” (Bourdes, **De Paris au Tonkin**, Paris 1886). Ba mươi sáu phố phường là nơi tụ hội công nghệ “ Mỗi loại hàng hoá đều có phố riêng. Ở phố Bát Sứ tất cả đều xanh. Tiếp đến phố Bát Đàn tất cả đều đỏ. Rồi đến phố Hàng Đồng lấp lánh ánh kim vàng chói. Phố Hàng Thêu và phố Hàng Tranh màu sắc tươi vui sặc sỡ... ” (Yann, **Croquis Tonkinois**, Hà Nội 1889).

Ngoài kinh đô Thăng Long ta còn thêm những đô thị có liên hệ chặt chẽ với nước ngoài, một thời vang danh.

Đàng Ngoài, “ thú nhất kinh kỳ, thú nhì Phố Hiến ”, người Trung Quốc tới buôn bán làm ăn từ thế kỷ thứ 13, trở nên sầm uất từ thế kỷ 17 – với người Nhật, người Âu châu, thương điểm Công ty Đông Ấn của Hà Lan đặt từ 1637, thương điểm Anh từ 1672, thương điểm Pháp từ 1680 – cho đến đầu thế kỷ 18, tấp nập trên bến dưới thuyền.

Đàng Trong là Hội An, không chỉ là thương cảng của Việt Nam thịnh vượng từ đầu thế kỷ 17, mà là một trung tâm buôn bán lớn ở Đông Nam Á, một trạm dừng chân của thương thuyền vùng Viễn Đông, tấp nập thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La, Phi Lip Pin, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp...(*)

Và Sài Gòn với sức sống mãnh liệt căn cứ trên sản xuất kinh tế hàng hoá của đồng bằng trù phú, trên sự giao lưu quốc nội và quốc tế không bao giờ bế tắc. Còn phản ánh trong bài vịnh *Cổ Gia Định* có lẽ của Ngô Nhơn Tịnh :

*Thuyền bắc nam lui tới,
Ghe đen mũi, ghe vàng mũi, ra vào coi loà nước.
Người đông tây qua lại,
Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hoá chất ngất trời.
Lũ Tây dương da trắng bạc,
Mồm giốn giác, miệng xếch xác, hình vóc khác,
Quân Ô rô mặt đen thui
Thế lọ nôi, đầu quấn riết, miệng trót môi,
In thiên bằng, thiên tướng, thiên lôi.*

Đến cuối thế kỷ thứ 18, Sài Gòn là một trung tâm thương nghiệp lớn “ ... có nhiều tàu buôn bên Tây sang Đồng Nai mà buôn bán ; bởi vì đất Đồng Nai thì tốt lắm, hay sinh ra những lúa, bông, cau, đường cát, hồ tiêu, gừng, sắn, tơ, gà, lợn, hoa quả, sắn gỗ rất bền mà đóng tàu, và những giống khác thế. Cho nên những tàu ấy chở đem những khí giới, thuốc súng và các đồ binh khí để bán cho vua, mà mua các đồ thổ sản, thì lợi cho vua lắm. Người lại cho mấy lái buôn ấy sang Macao và Manila cho đặt mua tàu, và lấy tên vua mà mời các lái buôn bên ấy sang buôn bán bên Đồng Nai nữa ” (Sử ký Đại Nam Việt, in lần thứ 5, Sài Gòn 1909). Và là một trung tâm công nghiệp đã biết tiếp thu kỹ thuật Tây

(*) Phần lớn theo tư liệu *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học, Hà Nội 1989.

phương : “ Nguyễn Ánh chỉ dùng người Đàng Trong mà thôi đã thành công đóng được chiến hạm theo kiểu Âu châu. Đầu tiên ông tháo rời một con tàu cũ ông đặt mua, rồi ông lắp lại khéo đến nổi tàu đẹp hơn xưa. Kết quả bước đầu khuyến khích ông đóng hẳn một chiếc tàu mới, ông đã thành công. Từ đó ông làm thêm hai chiếc nữa.(...) Ông sản xuất những tàu đó nhanh quá : mỗi chiếc chỉ nằm trong xưởng chế tạo không quá ba tháng ; thường còn nhanh hơn thế nữa. Tuy nhiên, tàu nào cũng to, đẹp, chiếc thì mang 26 súng đại bác, chiếc thì mang tới 36 sáu khẩu thần công ; thủy thủ đoàn mỗi chiếc gồm trên 300 người ” (Thư đề ngày 24.4.1800 của Labrousse viết tại chủng viện Đồng Nai, L. Cadière, **BEFEO**, 1912, 38-39) (**)

Tuy nhiên đô thị ở ta cũng như ở Á Đông sầm uất thì có, nhưng không có một số tự do mà nhiều đô thị châu Âu đã giành về mình : được tổ chức đại diện độc lập bảo vệ quyền lợi chung đối với chính quyền nhà nước, có khả năng định đoạt đường lối, chiến lược của mình trong giao dịch ngoại thương.... Bộ máy quan liêu kiểm soát và chi phối chặt chẽ các đô thị. Tại Thăng Long mỗi phường có tường bao bọc, tối tối đóng chặt cửa, thiếu những điều kiện tự do giao dịch cho người buôn bán, đổi chác kinh doanh hàng hoá và tiền tệ. Đối với ý thức hệ của quan liêu nho giáo, giàu có hơn người là đã phạm tội với luân lý. Làm ăn buôn bán có máu mặt phải che dấu đi, vì chẳng những sản nghiệp có thể bị tịch thu, mà đến tính mạng cũng mất lúc nào không biết.

Công, thương bị nhà nước kềm chế. Thế kỷ thứ XV, triều đình bắt những người ở nông thôn có tiền của mà không có ruộng đất phải đi khai hoang. Dưới thời Hồng Đức, nhà vua định đuổi tất cả dân không có hộ khẩu ở Thăng Long về quê quán, nhưng rồi không thực hiện được. Sang đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy, triều đình lại có lệnh đuổi người trú ngụ khỏi kinh thành.

Người buôn bán ăn nên làm ra thường chỉ lăm le về quê mua đất làm ông phú hộ, cho con học hành mong nó đỗ đạt làm quan. Không hình thành được một tầng lớp kinh doanh, có chí tích lũy nhiều thế hệ, có thể tự hào ngửa mặt với đời tại vị trí của mình trong xã hội.

Một thời gian dài, trong việc mở cửa giao dịch với thương nhân nước ngoài, mục đích chủ yếu của nhà nước – Đàng ngoài cũng như Đàng trong – là tìm mua vũ khí Tây phương dùng cho nội chiến, là nguồn lợi thu thuế các tàu buôn. Không có chính sách chuyển các cảng đô thị thành các trung tâm công, thương nghiệp có cơ sở xã hội và vật chất vững bền.

Ngay cả Sài Gòn cũng không dựng nên công nghiệp tư bản được có lẽ vì công nghiệp phần lớn trong tay nhà nước, thợ tay nghề cao nằm trong “ ty thợ ” là những tổ chức nằm dưới quyền quan lại. Một khi nước mất chủ quyền, không có một tầng lớp doanh nhân dài vốn, có bản lĩnh, có tay nghề như ở Ấn Độ, nền công nghiệp mới manh nha vốn nằm trọn trong tay nhà nước ấy, thiếu cơ sở xã hội để đề kháng đã tan thành mây khói trước áp lực thực dân.

Và ta cũng không có thương nhân có tầm vóc. Vì giao dịch buôn bán với nước ngoài hoàn toàn nằm trong tay “

(**) *Theo Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập I, lịch sử, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

quan thương”. Ta từ xưa, cấm mọi quan hệ tư nhân buôn bán với nước ngoài rất ngặt. Đời Lê, tàu bè nước ngoài chủ yếu buộc phải tới Vân Đồn, hình luật quy định :

“ – Quan chức vô có đi riêng ra các trang ở Vân Đồn... thì xử đồ lưu. Người cáo giác được thưởng tước một tư.

– Người trang Vân Đồn chở hàng hoá Trung Quốc lên kinh đô, nếu không do An phủ ty cấp bằng... mỗi trường hợp đều xử biếm một tư, phạt tiền 100 quan...

– Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan sát hải sứ đi riêng ra bến hải quan ngoài biển kiểm soát trước thì xử biếm một tư. Nếu các thuyền ấy xin đỗ lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ty làm bằng thì mới được cho ở, nếu tự tiện cho ở thì xử biếm hai tư, phạt tiền 200 quan, thưởng cho người cáo giác một phần ba (số tiền phạt)...” (Phan Huy Chú, **Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí**, Hình luật chí.)

Luật đời Nguyễn cũng khắt khe chẳng kém “ Phàm kẻ nào đem ngựa, trâu, đồ quân nhu, hàng sắt, (chưa làm thành quân khí), tiền đồng, tấm đoạn, lụa tơ, bông, tự tiện ra cõi ngoài để bán và đem ra ngoài biển, phạt 100 trượng. Người (nhận thuê) khiêng vác dài tải được giảm tội kém một bậc. Hàng hoá, thuyền xe đều sung làm của công. Số hàng hoá ấy chia làm 10 phần, trích 3 phần làm tiền thưởng cho người cáo giác... ” (**Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ**, tập 11, quyển 191, luật binh, tr.495, Nxb Thuận Hoá, 1993)

Mãi đến khi nguy cơ mất nước hiển hiện trước mắt, triều đình mới cảm nhận tầm quan trọng của một nền công thương nghiệp vững mạnh, và khi đó mới chấp nhận chủ trương của Đặng Huy Trứ (1825 – 1874) mở mang thương nghiệp và công kỹ nghệ, lập cục cơ khí, mở xưởng đúc gang thép, mời người nước ngoài sang giảng dạy, v.v... Và – như một thử nghiệm – cho phép lập một cơ quan kinh tế thương mại lấy tên là “ Bình chuẩn sứ ” cấp cho năm chục ngàn quan cùng với vốn tư nhân ông huy động, được tự do kinh doanh bán hàng ra nước ngoài gây dựng quỹ cho quốc gia.

Trong tình huống không có tầng lớp doanh nhân, thương nhân dài vốn liếng có tay nghề, không một cấu trúc kinh tế với cả một mạng lưới cơ sở công nghiệp và thương nghiệp làm căn bản, sức người nào gượng ép vực nổi một nền kinh tế, dựng lại nổi cơ đồ cho một xã hội suy vi vì đã quá dài lâu thiếu một tầm nhìn xa thấy rộng... Vua Tự Đức không hiểu cho việc ấy, khi Đặng Huy Trứ từ trần phán rằng : “ **Đặng Huy Trứ hơi có học vấn, cũng không phải lữ vô dụng, nhưng lập tâm hơi thiên, sợ không bỏ ích, vội làm mưu khác, hầu may mắn, nhưng khổ nổi nói thì cao mà tài lại kém, chưa thấy có hiệu quả mà đã thấy tổn hại, sợ không còn mặt mũi nào thấy cha anh họ hàng, cho nên tự chết cho chóng, đáng thương, đáng giận ! ”** (**Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm**, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1990)

Cách mạng tháng tám bùng lên, một lớp người mới với những tư tưởng mới tiến lên cầm quyền quyết định vận mạng dân tộc. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa khác hẳn với tư tưởng Nho giáo, và nhiều người tham gia cách mạng tự coi là đã rũ sạch ảnh hưởng Nho gia.

Tuy nhiên, ta có thể tự hỏi cái mô hình xã hội chủ nghĩa hiện thực có được chấp thuận tương đối dễ dàng không, nếu

nó không chứa đựng những gì đã quen thuộc từ lâu đời với dân tộc Việt Nam : nguyên tắc chính quyền xen vào kiểm soát tất cả mọi mặt đời sống công cộng và đời sống cá nhân, nguyên tắc sử dụng tất cả mọi sinh hoạt kể cả văn hoá như phương tiện phục vụ cho chính trị, quan niệm pháp lý độc đoán dễ bị cáo là xem như có tội, quan niệm trách nhiệm tập thể, nguyên tắc một bộ máy không ra mặt mà nắm mọi giềng mối chính trị, kinh tế và xã hội. Điểm khác biệt là cung cách toàn trị cổ lỗ của quan liêu nho giáo còn khe hở, người dân đã có kinh nghiệm ứng xử lâu đời dành được cho mình những khoảng riêng tư. Phương pháp của chủ nghĩa xã hội hiện thực tinh vi, triệt để hơn nhiều.

Ta cũng có thể tự hỏi cái quan niệm tư nhân không có chỗ đứng trong công nghiệp, thương nghiệp, kể từ buôn gánh bán bưng, từ hót tóc trở đi, tự hỏi trong phong cách những người thi hành cải cách thương nghiệp, có gì là dư âm tư tưởng “ úc thương ” của giới nho gia - nông dân xưa ?

Nhưng đã qua rồi thời những hộ thương gia buộc phải đi khai hoang vùng kinh tế mới. Chính sách “ đổi mới ” đã chính thức nhìn nhận năm thành phần kinh tế. Nhà nước đã chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư của người trong nước. Cụ thể là đã có dự thảo Luật khuyến khích đầu tư trong nước nằm trong chương trình làm luật 1994 của quốc hội.

Tuy nhiên cũng như xưa, bất kể chính sách đúng đắn của nhà nước, bộ máy dường như vẫn tiếp tục hoạt động cho bản thân nó, theo hướng cố định của nó. Và tác động sâu xa đến cấu trúc kinh tế, xã hội đang chuyển đổi ở nước ta.

Vốn đầu tư là vấn đề thiết yếu cho giới kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp hình thành, lớn lên. Nơi đi vay tự nhiên nhất là ngân hàng, thế nhưng tín dụng đã chẳng là bao so với nhu cầu, mà theo lời thống đốc Ngân hàng nhà nước Cao Sĩ Kiêm tại hội nghị các giám đốc ngân hàng đầu tháng 6.1994 vừa qua, phần cung ứng cho doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong năm 1993 chỉ là 28% của tổng số.

Ngoài ra không biết là vô tình hay cố ý, người doanh nhân bản xứ bị trói buộc thua thiệt trăm bề so với người đầu tư nước ngoài. Thuế lợi tức đánh vào sản xuất của người trong nước là 35%, trong khi người nước ngoài đầu tư chỉ chịu 15%, về dịch vụ người ngoại quốc cũng được hưởng thuế lợi hơn 20%.

Ngay trong dự thảo luật đầu tư trong nước – trên nguyên tắc có nhiều tiến bộ so với Luật công ty và Luật doanh nghiệp ban hành năm 1991 – vẫn giữ nhiều điều khoản mà qua thực tế đã rõ là gây thiệt hại cho doanh nhân bản xứ. Như lẽ ra chấp nhận cho “ không phải đóng thuế nhập khẩu ” trên nguyên liệu làm hàng xuất khẩu, câu chữ “ được hoàn trả lại thuế nhập khẩu ” vẫn giữ trong dự thảo. Mà thực tế thì “ đóng thuế trước hoàn trả sau ” gây nhiều phiền hà tổn kém công sức và thời gian cho nhà kinh doanh. Phải đợi thường khi đến sáu tháng mới được hoàn lại thuế đóng tạm, trong khi đó phải chịu lãi số tiền vay để ứng nộp trước.

Chưa kể rằng nhiều người vẫn lo ngại, Luật đầu tư có tiến bộ so với trước, có được chính thức ban hành, chưa chắc gì các cấp chính quyền địa phương thi hành nghiêm túc, không từ chối, sách nhiễu các nhà đầu tư kinh doanh không có hộ khẩu ở địa phương, nếu không có biện pháp bổ sung để đảm

bảo cho luật được thực thi.

Hệ quả của phiên hà thủ tục và nhất là thiếu vốn đã hiển hiện trên cấu trúc của công nghiệp hiện nay.

Tỷ trọng thành phần quốc doanh cứ nghiêm nhiên mỗi năm mỗi tăng so với tư doanh. Từ 57% năm 1989 tăng lên 72% năm 1993, phần công nghệ tư doanh chỉ còn được 1% (Vũ Quang, *Kinh tế Việt Nam : một khúc quanh mới...*, **Diễn Đàn** số 27, 2.1994). Thế có nghĩa là các nhà công nghiệp có tầm vóc sẽ là nhân viên do nhà nước chỉ định. Điều đó tự nó không nguy hại cho khả năng của doanh nghiệp. Các công ty quốc doanh của Pháp chẳng hạn là những công ty lớn mạnh, đã chứng minh khả năng cạnh tranh đáng gờm trên thị trường thế giới. Và các nhà lèo lái các công ty này đã nhiều phen chứng tỏ tài ba thấy xa và quản lý giỏi của mình. Tuy nhiên, chỉ vì hầu như từ một lò tạo ra, từ những trường lớn như Polytechnique (Bách khoa) hay ENA (Ecole Nationale d'Administration, Trường quốc gia hành chính), đều cùng một lứa tuổi với nhau khoảng ngũ đến lục tuần, trong quá trình nghề nghiệp đã có một thời gian làm cho Vụ ngân khố (Direction du Trésor) hay trong một hoặc nhiều văn phòng của bộ trưởng – mặc dù được tuyển chọn sàng lọc, những ai được giữ lại đều là gạo cội – dư luận Pháp vẫn cho là trong cái thế giới ngày nay rộng mở và giao động không đoán trước được, tuyển chọn người, dù ưu tú đến đâu, trong duy nhất một giới không phải là một dấu hiệu năng động nếu không nói là có phần nào sơ cứng.

Trở về ta, ngày nay với cấu trúc công nghiệp hầu như hoàn toàn quốc doanh, với ngoại thương kể như trọn vẹn trong tay nhà nước, vô hình trung ta lại trở lại với mô hình kinh tế của ta thời đầu thế kỷ 19, khi Việt Nam cũng như Trung Quốc hụt chuyển tàu phát triển mà Nhật Bản đã không bỏ lỡ.

Điều này kể ra cũng không đáng nêu lên nếu không có những quan điểm như của Fernand Braudel. Cho rằng nhờ vai trò nhà nước toàn trị bị kèm giữ trong giới hạn nào đó, nhờ cấu trúc xã hội còn ấp ủ mầm mống tư doanh và tư thương, còn âm ỷ truyền thống giao dịch với nước ngoài, “lúa mì còn ngậm mọc dưới lớp tuyết” mà khi bùng tỉnh vào thế kỷ 19, Nhật Bản đã mau chóng chuyển mình theo kịp các nước Tây phương. (xem bài *Trung quốc, Nhật bản và chủ nghĩa tư bản* trong số này)

*

* *

Văn hoá là vĩnh cửu thật, nhưng mà cũng là chuyển vận. Nó tiếp thu những nét của các nền văn hoá lân cận hay xa xôi, và ngược lại khuếch tán những nét đặc thù của mình ra các nền văn hoá khác.

Không phải để gì tự do lấy bỏ, lựa chọn một nét văn hoá. Nó bám lấy, ăn sâu vào tâm lý con người, vào tập quán phong tục, vào thiết chế xã hội. Chính vì vậy mà cần sáng suốt nhận định sở trường, sở đoản của ta. Có biết mình, biết người mới có thể chuyển yếu thành mạnh, đáp ứng được với thử thách của thời đại mà một trong những xu hướng lớn là tiêu diệt các nền văn hoá cá biệt. Có dịp xin được bàn tới trong một số sau.

bùi mông hùng (9.1994)

Dân chủ 5 năm sau

(tiếp theo trang 15)

tân công nghệ nào từ các phòng thí nghiệm Nhật Bản. Canh tân nói đây không phải là thích nghi, cải tiến, kể cả những cải tiến ngoạn mục nhất (đây là sở trường của Nhật Bản, thêm vào đó là khả năng thực hiện sản xuất không ai sánh kịp) ; mà là những sáng chế có tính chất “đoạn tuyệt” (*fracture*), đột phá về ý niệm (*percée conceptuelle*) — thí dụ như chuyển từ ống (thuỷ tinh) chân không sang transistor, hoặc từ transistor sang mạch tổng hợp (*circuits intégrés*)¹⁰. Sự thiếu sáng tạo này là vì đâu ? Không phải vì những cá nhân, cố nhiên, mà vì cơ cấu xã hội — nước Nhật dân chủ và Singapore mô hình Orwell gặp nhau ở chỗ này — không kể tới truyền thống Khổng giáo, chỉ riêng một tinh thần rập khuôn (*conformisme*) cũng đủ loại trừ những cá nhân độc đáo, những người sáng chế, tất cả những ai được gọi là những “ngọn tóc ngoi khỏi mái đầu”⁹ (bình chú của người đánh máy : nói theo ngôn ngữ của ban tổ chức, *những sợi tóc có vấn đề*). Dân chủ không đồng nghĩa với sáng tạo, nhưng có điều chắc chắn là óc sáng tạo bị bóp nghẹt trong một xã hội chỉ biết mang chuẩn tắc, quy phạm ra để trả lời những câu hỏi về ý nghĩa (trẻ con và triết gia thường hỏi : “Tại sao ?”).

Xét một vòng vấn đề, chế độ dân chủ xem ra không ở thế kẹt như người ta tưởng, chẳng có gì đáng ngại cho khả năng trường tồn. Và lại, những chế độ dân chủ mới vẫn liên tiếp ra đời, ngay ở những nơi ít ai ngờ (Bênanh, Mali, nhất là Nam Phi), cho dù hai chữ “dân chủ” vẫn cần để trong ngoặc kép. Trong khi khắp thế giới ai cũng thêm khát sự năng động của nó, thì điều nghịch lý là chủ nghĩa tân tư bản cực quyền Á châu xem ra chỉ có khả năng thách thức trong giai đoạn cất cánh (nếu dùng ngôn ngữ hàng không, có thể nói : *phi công không phải là người chế tạo ra máy bay*). Song ở giai đoạn cất cánh và đi lên, đó là một mô hình hết sức hấp dẫn. Cả vấn đề là trong một môi trường ít thuận lợi hơn hẳn, tìm cách đi theo con đường ấy, hai nước còn sót lại sau “chủ nghĩa xã hội hiện thực” là Trung Quốc và Việt Nam, liệu có sẽ thành công trong việc cất cánh hay không. Đó lại là một chuyện khác.

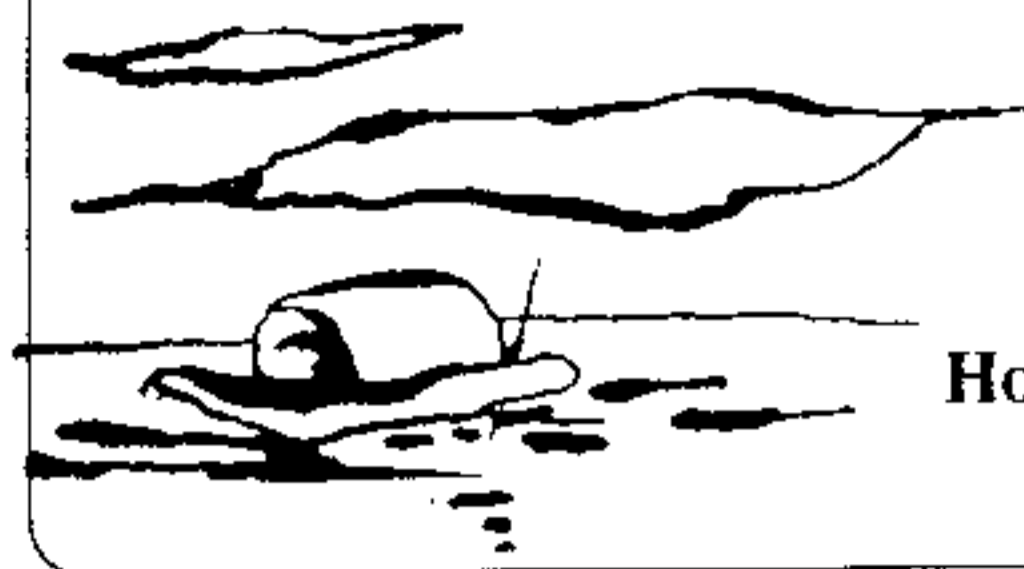
NGUYỄN QUANG

(KIẾN VĂN biên dịch)

(9) Xem *Développement et confucianisme*, ĐOÀN KẾT số 396 và 397 (tháng 11 và 12. 1987).

(10) Một vài thí dụ trái ngược với những thành kiến khá phổ biến : máy ghi hình (*magnétoscope*) là phát minh Mỹ, đĩa compact là của Hà Lan, transistor và vi linh kiện (*puce / chip*) cũng của Mỹ. Dự án canh tân duy nhất do MITI (bộ thương mại và công nghiệp Nhật) là máy tính điện tử *thế hệ thứ 4*, thì trái núi cho đến nay vẫn chưa để ra con chuột.

Tính cách Huế



Hoàng Phủ Ngọc Tường

(Tham luận tại Hội nghị Quốc Tế các Chuyên gia về Văn hoá phi vật chất, do UNESCO tổ chức, tháng 3. 1994)

Thiền sư Viên Thành, người sáng lập chùa Trà Am, có một bài thơ nói về thành phố quê hương của ông như sau :

Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương
Chưa đi tới đó hận muôn đường
Khi đã tới rồi không gì lạ
Vàng trắng núi Ngự, nước sông Hương.

Hiểu theo ngôn ngữ Thiền, bài thơ này hàm ý rằng nếu nhìn nó như một cá thể (đối chọi với những thành phố khác) thì Huế không có gì là lạ, và để nhận thức Huế, người ta cần nhìn thấy cá tính của nó.

Hiển nhiên trong đời sống tinh thần của người Việt, Huế đã là một trung tâm văn hoá có thực, với cộng đồng dân cư từ xưa không lớn lắm (khoảng trên dưới 10 vạn người) nhưng đã tạo ra một truyền thống văn hoá nghệ thuật riêng, một hệ thống các quan niệm nhân văn biểu hiện qua những tập quán ứng xử và thờ phụng riêng, cách nấu ăn, may mặc, giải trí, cách xây dựng nhà ở và đô thị riêng và người Huế có cả những khát vọng và những mê tín riêng. Từ đó, người ta thường nói đến một nghệ thuật sống mang bản sắc Huế : hoặc nói cách khác, một “ **tính cách Huế** ”.

Những thế hệ di dân đầu tiên (đầu thế kỷ 14) vào chiếm lĩnh Châu Hoá đều xuất phát từ Nghệ Tĩnh. Đợt di dân thứ hai (cuối thế kỷ 16 với Nguyễn Hoàng) thì đại bộ phận là gốc Thanh Hoá. Thanh Nghệ Tĩnh là đất Việt cổ cội từ thời dựng nước. Ở đó nhân dân vẫn bảo trì rất bền bỉ những giá trị văn hoá Việt cổ, tức là văn hoá Mường. Các di dân mang theo vốn tiếng Việt cổ này làm chỗ dựa tinh thần trên đất mới, lưu giữ trong cộng đồng người Huế cho tới bây giờ. Vì thế dù đã là thị dân từ lâu đời, người Huế vẫn giữ nhiều tập quán cổ xưa có gốc từ văn hoá Mường, thí dụ tập quán ăn rau dại (người Kinh ở miền Bắc chỉ ăn rau trồng). Cũng từ cội rễ Thanh Nghệ Tĩnh, văn hoá làng vốn là yếu tố cơ bản thiết lập nên tính cách Huế : dù cách xa bao đời, người Huế vẫn gắn bó mật thiết với ngôi làng nơi tổ tiên họ đã sinh ra, sống bằng chất dinh dưỡng của văn hoá làng : thí dụ giai điệu nuôi dưỡng một đời người, từ bài hát ru lúc chào đời đến điệu hò vĩnh biệt lúc nhắm mắt, tất cả đều là tiếng hát của những ngôi làng. Có thể nói từ bản chất, người Huế là một nhà thơ đồng nội hơn là một cư dân đô thị. Có lẽ vì thế người Huế thích làm vườn hơn là doanh nghiệp (dù rằng lúc rời khỏi Huế, họ sẵn sàng trở thành những nhà kinh doanh đầy tài năng).

Từ nhiều thế kỷ, Châu Hoá đã là địa bàn giao thoa giữa hai nền văn hoá Việt-Chàm. Từ năm 1306, sau đám cưới của công chúa Huyền Trân thời nhà Trần, người Việt tiến sâu vào lãnh thổ văn hoá Champa. Đây là một tình hình đặc biệt về tinh thần của cộng đồng người Việt ở Châu Hoá. Khi họ ngả mắt về phương Nam để tiếp cận với nền văn hoá hải đảo Nam Á, mà trung tâm là Ấn Độ. Chính sự giao thoa Việt - Chàm trong thời kỳ này (thời kỳ Thành Châu Hoá) đã tổng hợp nên những đặc trưng mới trong lối sống của cộng đồng người Việt gọi là bản sắc Huế. Chúng ta đã tiếp nhận từ vốn sống hùng hậu của văn hoá Nam Á nhiều yếu tố mới mà trung tâm Thăng Long trước đó chưa biết đến, thí dụ như cách trị thuỷ tránh việc đắp đê dọc các dòng sông, cách trồng các giống lúa Chiêm, cách trị bệnh bằng các cây thuốc phương Nam, sự thờ cúng cá voi và các vị nữ thần phương Nam cùng với các lễ hội kèm theo, kể cả khẩu vị thích ăn cay của người Huế, vv... Ở đây chỉ xin dẫn hai biểu hiện lớn của bản sắc Huế là âm nhạc và mỹ thuật.

Ai cũng biết ảnh hưởng Chàm rất sâu thẳm trong một bộ phận gọi là giọng Nam trong ca nhạc Huế, như nét mềm mại với tiết tấu buông lơi của các điệu lý, chất trữ tình trong các điệu hò lao động, và điệu hò mái đẩy Huế thì giống điệu hò chèo thuyền của các hải đảo Nam Thái Bình Dương. Về điều này giáo sư Trần Văn Khê đã kết luận rằng “ Sau nhiều thế kỷ giao lưu, nhạc Việt đã nhuộm màu Chàm ”. Chính do tính nội tâm đó, nhạc Huế không thích được trình diễn trước đám đông hoặc hát dưới ánh mặt trời, nhạc Huế cần không gian thân mật và bóng đêm, là nỗi lòng để trở thành tài sản riêng của tâm hồn gửi đến người tri âm, tức là người hiểu được mình. Đó là tính cách Huế trong âm nhạc.

Về mỹ thuật, cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã xác lập hệ ngũ sắc dân gian riêng của Huế, gồm 5 màu đỏ-vàng-xanh-trắng-đen, trong đó màu tím là màu trung gian giữa màu nóng và màu lạnh - và từng cặp màu tương phản có khả năng tạo ra ấn tượng làm dịu mắt gọi là hiệu quả trắng (effet blanc). Màu-tím-Huế như người ta thường gọi, không gây cảm xúc buồn, mà là một niềm vui trong sáng và thắm kín, là màu áo của các nữ sinh Đồng Khánh xưa, và chỉ xin lưu ý rằng đây cũng là màu áo ưa thích của những phụ nữ Chàm ngày nay vẫn còn thông dụng. Nhiều người tưởng nhầm tâm hồn Huế là buồn, thực ra đây là những cảm xúc được gạn lọc và không thích bộc lộ để thực hiện lý tưởng thẳng băng của nội tâm.

Phật giáo vốn đã tồn tại lâu đời trong cuộc sống tinh thần của người Việt, được các chúa Nguyễn phát triển như một quốc sách về văn hoá từ đầu thế kỷ 17, đã là một nhân tố quan trọng của văn hoá Huế, di sản và con người.

Tình yêu thiên nhiên là một tình cảm lớn trong tâm hồn Huế, đến nỗi nó mang màu sắc của một triết học chi phối toàn bộ cuộc sống tinh thần của người Huế. Sự hoà hợp giữa thiên nhiên và con người là nguyên lý căn bản trong tư duy kiến trúc Huế, từ tổng thể đô thị cho đến tận chỗ ở của mỗi gia đình bình thường. Ý niệm “ vườn ” là nhất quán trong mọi loại hình kiến trúc Huế và người ta có thể nói đến chùa-vườn, nhà-vườn, lăng-vườn, và Huế là một thành- phố-vườn. Vườn Huế không nhằm mục đích kinh tế, mà là nơi con người

được sống với cây cỏ trong một tình bạn lớn qua đó con người có thể từ ngôi nhà nhỏ của mình bước vào ngôi nhà lớn của vũ trụ. Người ta dễ dàng nhận ra ảnh hưởng của triết học Phật giáo trong mô hình vườn Huế.

Người Huế có một quan niệm mỹ học riêng, khác với truyền thống sẵn có ở miền Bắc. Thử xem xét điều này trên hình mẫu của vẻ đẹp thiếu nữ : trên các tranh tố nữ làng Hồ, vẻ đẹp lý tưởng của khuôn mặt thiếu nữ biểu hiện sự đối xứng giữa hai bên tả hữu với đường ngôi rẽ giữa, đôi mày cong, sống mũi thẳng, đôi môi hình trái tim, mái tóc được giữ yên giữa đôi vai và nón quai thao đội đúng giữa đỉnh đầu. Ở các thiếu nữ Huế, đường ngôi rẽ lệch về phía bên trái, mái tóc thề lay động theo bước đi, tà áo bay theo gió và nón bài thơ che nghiêng, qua đó người ta cảm nhận một cái đẹp mà trong tổng thể của nó, sự đối xứng không còn được tôn trọng. Mỹ học Huế tìm cách phá vỡ đối xứng để tạo ra một sự hài hoà riêng cho từng cá thể. Ý niệm này được thể hiện ngay trên những công trình kiến trúc hoành tráng, thí dụ : khác với lăng Minh Mạng (mô hình lý tưởng của nguyên tắc đối xứng), lăng Tự Đức xoá bỏ sự đối xứng để cho từng bộ phận của cảnh quan xuất hiện bất ngờ dưới con mắt người xem. Chúng ta biết rằng vẻ đẹp đối xứng bao hàm sức mạnh của lý trí, trong khi vẻ đẹp không đối xứng được khám phá bằng trực giác, và đây cũng chính là nguyên lý của mỹ học Thiền. Người Huế cảm nhận sự vật bằng trực giác hơn là bằng lý tính, tâm hồn Huế thơ hơn là thực, và vì thế tính cách Huế là Thiền hơn là Nho. Nói thế, không có nghĩa là con người hành động bị loại trừ khỏi tính cách Huế. Dĩ nhiên thôi, vì Huế đã là sân khấu chính trị lịch sử trong nhiều thế kỷ. Do đó, cũng chính là mảnh đất nuôi dưỡng triết học hành động, ở một danh tướng như Nguyễn Tri Phương, ở một thi sĩ như Tố Hữu, ở những thiền sư lãnh đạo phong trào lật đổ chế độ Diệm năm 1963, hoặc ở cả một thế hệ “ **Tuổi thơ dữ dội** ” như trong bộ tiểu thuyết nổi tiếng của Phùng Quán. Ở người Huế, con người hành động luôn luôn dẫn thân quyết liệt trong những hoàn cảnh thúc bách của lịch sử. Nhưng sau đó họ quay về sống với tự do nội tâm của mình. Điển hình là nguyên soái Hiệp Đức, vị tướng Nguyễn đã chiến thắng và kết thúc cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn vào năm 1672, sau đó từ chối ngôi chúa, giã từ vũ khí để về sống trong một ngôi chùa. Xu hướng tâm linh là một dòng chảy tiềm ẩn nhưng lâu bền trong tính cách Huế.

Cũng trên những nét chung ấy của tính cách, trong quan hệ giữa người với người, người Huế lấy “ cái tâm ” làm gốc. Cái tâm bao gồm tình thương, sự nhường nhịn, lòng bao dung để bỏ qua thù hận, sự điềm tĩnh để không cuồng tín...Cái tâm có sức chứa đựng tất cả, nhưng tóm tắt lại là tấm lòng tốt muốn đem tâm hồn mình làm quà tặng, mà người Huế nói là “ của ít lòng nhiều ”. Theo phong tục Huế, trong đêm tân hôn cô dâu chú rể làm lễ “ cúng tơ hồng ”, lễ vật chỉ có khoai lang, muối và gừng. Đó là lời nguyện lấy cái tâm để sống với nhau suốt một đời : nên lưu ý thêm rằng tình trạng ly hôn có tỷ lệ rất nhỏ trong cộng đồng người Huế. Cái tâm hoặc gọi là “ tấm lòng ” chỉ để sống với người khác, chỉ để cho mà không cần “ nhận ” lại chút gì cả, như trong một bài hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn :

Sống trong đời cần có một tấm lòng

Để làm gì em biết không ?

- Để gió cuốn đi !

Trên đây là sự phác thảo về một vài quan niệm làm nên “ **tính cách Huế** ”. Do hoàn cảnh lịch sử và địa lý đặc biệt, Huế đã là một trung tâm văn hoá quốc gia lớn nhất, đồng thời cũng bị hạn chế về giao lưu với bên ngoài suốt nhiều thế kỷ, do đó, giống như tình hình nước Nhật và người Nhật trước thời Minh Trị, cộng đồng người Huế quay lại củng cố những quan niệm và lối sống của mình, trong cố gắng nâng cao vốn liếng dân tộc của mình lên chuẩn mức của cái Đẹp, thí dụ : người Huế rất sành ăn và kiên định trên lập trường mùi vị của mình. Trên mọi lĩnh vực tính cách Huế thích sống văn hoá hơn là hưởng thụ vật chất, thích sống đẹp hơn là sống giàu có, từ đó người ta thường nói đến “ Huế thanh lịch ”.

Xin lỗi, hình như là tôi đã nói hơi nhiều về những gì tốt đẹp trong tính cách Huế. Có lẽ vì tôi là người Huế, và khác với người Anh vốn thường thích cho nước mình đo ván, người Huế giống như người Pháp ở chỗ thích nói những điều tốt đẹp về xứ sở mình. Thực ra, mọi tính tốt đều kèm theo mặt xấu của nó, thí dụ sự chăm chú vào nội tâm thường làm yếu khả năng đấu tranh cho tiến bộ xã hội về mặt khác. Còn những thói xấu của người đời thì ở đâu cũng có, người Huế cũng vậy thôi, thí dụ tính thích làm quan hoặc bệnh sợ vợ ở nhiều người đàn ông. Nhưng khó chữa nhất trong tính cách Huế, theo tôi, lại là căn bệnh phát sinh từ chính sức mạnh của nó, đó là tính bảo thủ văn hoá. Người Huế rất khó chấp nhận những thử nghiệm đổi mới trong lối sống và cả trong ý thức văn hoá của mình. Ngay từ thế kỷ 16 cái nhìn tinh tế của Ts. Dương Văn An về cộng đồng người Huế ở đô thị thành Châu Hoá đã nhận ra rằng “ thói cũ giữ lâu ngày, cái mới còn quá ít ”. Có lẽ vì thế, những thế hệ người Huế từng như được sinh ra để trung thành với một số mệnh cao quý được uỷ thác, là bảo vệ di sản văn hoá trên mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình.

Huế, tháng 3.94

HPNT

Tìm đọc

Hộp Lưu

Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo

* Nơi quy tụ hầu hết các cây bút nổi tiếng của trong và ngoài nước.

* Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam.

**Hộp Lưu Magazine, P.O. Box 277, Garden Grove
CA 92642, USA**

Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện, 15
Place Souham, F- 75013 Paris. Tel. 45 83 19 12

Tản mạn Tản Đà

Đặng Tiến

Cuối thu năm Canh Thân, 1920, thời kỳ đang làm báo Hữu Thanh, Tản Đà có bài thơ **Cảm Thu, Tiễn Thu** nổi tiếng :

Từ vào thu đến nay
Gió thu hiu hắt
Sương thu lạnh
Trăng thu bạch
Khói thu xây thành

Lá thu rơi rụng đầu ghềnh
Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly
Nhạn về én lại bay đi
Đêm thì vườn hót, ngày thì ve ngâm
Lá sen tàn tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa
Sắc đâu nhuộm ố quan hà
Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương
Nào người cố lý tha hương
Cảm thu ai có tư lường, hỡi ai

(....) Nào những ai
Kê vàng tỉnh mộng
Tóc bạc thương thân
Vèo trông lá rụng đầy sân
Công danh phù thế có ngần ấy thôi.

Tản Đà rất đặc ý bài thơ này, tự khen đi khen lại nhiều lần, nhất là mấy câu đầu, vừa hay, vừa mới, từ hình ảnh đến vần điệu ; câu thơ dài ngắn khác nhau, ba vần trắc liên tiếp gieo tự do, âm giai tinh tế, mười bốn năm sau khi bàn về Thơ Mới trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy (1934) Tản Đà còn tự khen “ Mấy câu đó thật riêng tôi ngâm mãi không chán (...) những điệu thơ đó thật tự tôi đặt ra, không theo niêm luật ở đâu hết, duy tôi không gọi nó là *thơ mới* mà *thôi* ” (1). Thật ra, công bình mà nói, thì bài **Cảm Thu, Tiễn Thu** khá dài, không đều tay, chỉ hay ở những câu tôi đã trích dẫn. Đặc biệt câu :

Sắc đâu nhuộm ố quan hà
Cỏ vàng cây đỏ bóng tà tà dương

Câu thơ hay, sáng tạo, bất ngờ ở những từ luyến láy *bóng tà ý- tà dương*. Thời đó, chưa có lối làm thơ bậc thang kiểu Trần Dần, nên Tản Đà chưa có thể trình bày :

Sắc đâu nhuộm ố quan hà
Cỏ vàng
cây đỏ
bóng tà
tà dương

như là sau này Hoàng Cầm sẽ viết :

Đón chị hồn chênh

lệch bóng đêm

thì không ai hiểu nhầm ra *chênh lệch* như ta có thể hiểu lẫn hai chữ *tà tà*. *Bóng tà* ... hơi thở, hơi thơ phải ngừng lại đây, theo đúng nhịp thơ lục bát. Do đó, phải tách rời hai chữ *tà* // *tà* vì chúng khác nhau về hai mặt ngữ âm và từ vựng.

Về ngữ âm, chữ “ *tà* ” trước là nơi đậu câu, dài hơn chữ “ *tà* ” sau.

Về từ vựng chữ *tà* trong “ *bóng tà* ” là tiếng Việt, mô tả ánh nắng chiều cụ thể ; còn *tà* trong “ *tà dương* ” là tiếng Hán Việt, có tính cách văn học, tạo cảm giác mông lung của trời đất trong bóng chiều. Học giả Phan Ngọc đã viết nhiều trang rất hay để phân biệt tính cách văn chương khác nhau giữa những từ thuần Việt và Hán Việt : *cỏ thu* không phải là *thu thảo*, *mục tử* không tương đương với *trẻ chăn trâu* (2). Ta thử lấy ví dụ trong **Cung Oán** :

Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương
đổi thành

Ai đem nhân ảnh nhuộm hơi chiều tà
thì nghe ...đỏ hơi.

Cầu thê thủy nguyệt trở cổ độ
Quán thu phong đứng rữ tà huy

dù đồng nghĩa, vẫn không tương đương với :

Cầu nước chảy nguyệt trở bến cũ
Quán gió thu đứng rữ nắng chiều

Chẳng ra cái gì.

Trở lại buổi chiều của Tản Đà, *bóng tà -tà dương*. *Bóng tà* là cảnh trời chiều, ánh sáng yếu dần. Cỏ trên mặt đất, đang màu vàng, bỗng nhòe đi, hoà màu cùng bóng tối. Ngược mắt lên, chỉ còn màu đỏ vương vấn trên cây. Màu lá hay màu nắng ? Nắng chiều hay nắng chiếu ? Khách bản khoán rồi băng khuâng. Chiều. Chiều rồi. Chiều thật rồi. Ánh sáng phai dần, chầm chậm, mờ dần. Bỗng dưng tối sầm, tối sập ; tối ập xuống với chữ *tà dương*, chữ *tà* lặp lại, lia đôi, đổ vỡ. Giữa *bóng tà* và *tà dương*, trời đất từ đây xa cách mãi. Hai chữ *tà* phơ phất như hai tà áo. *Tà* trước dài hơn, hình ảnh con người cúi xuống.

Mỗi buổi chiều là một cuộc đời cúi xuống.

*

Bây giờ ta thử nhìn câu thơ Tản Đà một cách khác. Thử “ *giải hoặc* ” câu thơ :

Cỏ vàng, cây đỏ bóng tà

Câu thơ đến đây là đầy đủ ý nghĩa. Tản Đà...bí. Hết ý, tung vần mà phải làm cho xong câu thơ tám chữ. Nghề làm thơ, hết ý thì chơi chữ, sử dụng kỹ thuật. Thế là ông cụ ... *tà* và *dương* trên cơ sở sẵn có : chữ *tà dương* ông vẫn thường dùng, nằm trong mô vốn chuyên môn ; còn kỹ thuật vừa lấy từ vừa xé lẻ thì đã có trong ca dao mà Tản Đà rất sành :

Ngày ngày em đứng em trông
Trông non non ngắt, trông sông sông dài
Trông mây, mây kéo ngang trời
Trông trăng trắng khuất, trông người người xa

Trong một bài về thơ dịch, mới xuất bản, Võ Phiến có nhắc đến một câu ca dao Bình Định :

*Con dao vàng rọc lá trầu vàng
Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa...*

Chúng ta cần trọng khi ngắt câu. Bài **Lo Văn Ế** Tản Đà có câu :

Ông chủ nhà in in đã đất

Người đọc không nên nối liền in in . Bài **Một Mùa Đông** Lưu Trọng Lư có câu :

Hãy như chiếc sao băng băng mãi.

Không phải băng băng.

✱

Về một nhà thơ tài hoa, khinh khoái, sáng tác dễ dàng như Tản Đà mà nói rằng túng ý, thì có vẻ bất kính và không thuyết phục. Nhưng biết đâu sự thực chẳng đơn giản như thế. Vì kinh nghiệm bản thân, nên Tản Đà đã cho rằng Nguyễn Du khi viết *Thà vin cành quít cho cam sự đời* là vì hết ý. Vì sao lại vin cành quít ? Chẳng qua là phải đặt câu cho đối xứng với chữ cam .

Câu thơ nổi tiếng *Nước bốn ngàn năm vẫn trẻ con* của Tản Đà nằm trong một bài thơ bát cú mà ông không tìm ra được câu kết, cho đến nay vẫn còn dang dở. Bài thơ làm ngày Tết Mậu Thìn (1928) tại Xóm Gà, Sài Gòn :

*Cuộc thế xoay quanh đất một hòn
Sông thưa cạn đó núi chưa mòn
Dân hai trăm triệu ai người lớn
Nước bốn ngàn năm vẫn trẻ con.*

Bài thơ chỉ làm đến đó ; mãi đến 27 tháng giêng ta, trên đường về Bắc, đi qua Nha Trang, từ xe hơi nhìn biển, ông mới làm hai câu tiếp :

*(...) Khói mây mờ mặt biển
Lo đời sương tuyết bạc đầu non.*

Vẫn thiếu hai chữ. Khi ra Bắc, chơi Hải Phòng, Tản Đà mới được người bạn tìm giúp hai chữ : *cám cảnh* ...Chính Tản Đà kể lại : “ *Thế là bài thơ chỉ được sáu câu, còn hai câu thất bát đến nay vẫn chưa có* ” (3)

Một bằng chứng khác chứng tỏ Tản Đà dùng kỹ thuật lấy từ cho đủ chữ trong câu thơ, qua thơ dịch. Thơ Tiền Khởi :

*Thuy ổn điệp chu khinh
Phong vi lãng bất kinh
(Ngủ êm thuyền lá nhẹ
Gió thoảng, sóng không lay)*

Tản Đà dịch :

*Ngủ yên trong chiếc thuyền con
Gió hiu hiu thổi, sóng rờn rờn đưa*

Thơ Lý Bạch :

*Lương phong đệ thu hải
Suy ngã hương tú phi
(Gió lạnh lướt biển thu
Hồn quê theo vì vu)*

Tản Đà dịch :

Lạnh lòng gió vượt biển thu

*Hồn quê theo gió như vù vù bay
Rờn rờn...vù vù...cũng chỉ là tà tà cho đủ tám chữ mà thôi.*

✱

Nói vậy để làm nổi bật tài hoa của Tản Đà : hết ý vẫn làm được thơ hay. Ví dụ trong bài **Gheo Người Vu Vơ** :

*Muốn nói chuyện chơi, không có chuyện
Kìa đàn con sáo nó sang sông*

Không có chuyện, nói thẳng ra là mình không có chuyện, mà vẫn làm được thơ, thì xưa nay chỉ có Tản Đà. Nghiệm cho cùng, nói không cần chuyện, nói để nghe giọng mình nói là làm thơ. Nói để trình bày điều gì với ai, là làm văn xuôi. Thơ là ngôn ngữ số lông, bay ra khỏi cái thực dụng thông tin.

*Nằm buồn ngồi dậy đun nước uống
Uống xong ấm nước nằm ngâm vắn.*

Tài thật. Nằm xuống, ngồi dậy, rồi lại nằm xuống mà cũng thành thơ. Mà thơ lại thanh cao sáng khoái. Có lẽ vì cuộc đời Tản Đà đã là bài thơ lớn, làm gì, nói gì cũng thành thơ. Bài **Xem Cô Chài Đánh Cá** :

*Ngày ngày vô sự đứng ven sông
Uống hỏi cô chài : có bán không ?*

Câu trên thật hay. Dung dị, trong sáng, không rõ chất thơ ở đâu ra. Có thể do âm điệu. Những âm thanh luyến láy, cân đối : *vô sự đứng ven sông* .Và hay ở tư thế thư thái, nhàn tản, tự do mà nay ta không có. Ngày xưa, vua Trần Thánh Tông sau ba lần đánh giặc và đuổi giặc, bao nhiêu gian truân, tính mệnh của bản thân, triều đại và dân tộc như chuông treo sợi chỉ mà vẫn làm thơ khinh khoái :

*Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự
(Trăng vô sự chiếu người vô sự)*

Ngày nay chúng ta không còn được vô sự ấy. Chúng ta hiểu sự trong cuộc đời nhiều sự. Đa mang trước cuộc sống đa đoan. Chúng ta đánh mất những ánh trăng và những dòng sông. Làm sao tìm lại được hùng tâm của Tản Đà :

*Nở gan cười một cuộc say
Đường xa coi nhẹ gánh đầy như không ?*

Khi Tản Đà mất, Nguyễn Trọng Thuật, tác giả **Quả Dưa Đỏ** đã có thơ khóc, phác họa chân dung :

*Lấy rượu tiêu sầu, thơ khiến muộn
Cười đùa năm tháng với non sông
...Nói cười hớn hở như được của
Mà bót-tờ-phơi vẫn rỗng không*

Trong chúng ta, mấy ai được chân dung như thế ?

Đặng Tiến
23.8.1994

(1) Tản Đà, Phong Trào Thơ Mới, Tiểu Thuyết Thứ Bảy 30.11.1934, Tuyển Tập Tản Đà, nxb Văn Học Hà Nội 1986 tr. 418.

(2) Phan Ngọc, Sự Tiếp Xúc Ngôn Ngữ Nghĩa Giữa Tiếng Việt Và Tiếng Hán Trong Tiếp Xúc Ngôn Ngữ Ở Đông Nam Á , Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội, 1983, tr.194. Tìm Hiểu Phong Cách Nguyễn Du, nxb KHXH, Hà Nội 1985, tr. 276-282.

(3) Tản Đà, Giác Mộng Lớn (1929) trong Tuyển Tập Tản Đà, sdd, tr.315.

hồ sơ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Tuần lễ Tin học IV

Tuần lễ Tin học lần thứ tư đã diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 02 đến ngày 06.08 năm nay, tại nhà văn hoá thanh niên. Cho đến nay cứ hai năm một lần hội Tin học Việt Nam tổ chức một tuần lễ Tin học, luân phiên giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc họp mặt này kết hợp cả hai hình thức : một hội nghị chuyên đề và một triển lãm sản phẩm. Lần này, theo tin tức chúng tôi nhận được, tất cả 55 gian hàng triển lãm đều được các cơ quan, xí nghiệp trong và ngoài nước đăng ký, trong đó có những hãng quốc tế chủ chốt như IBM, Compaq, Microsoft... Kết quả tài chính là triển lãm không những trang trải được chi phí hội nghị mà còn có lãi. Theo báo Tuổi trẻ ngày 4.8, số người đến thăm triển lãm vượt quá dự tính, lên tới 40 000 người trong ngày đầu tiên, phần lớn là giới trẻ. Có lẽ đó không phải là những lý do duy nhất khiến cho hiện nay giới Tin học Việt Nam chỉ còn lưỡng lự giữa hai giải pháp, hoặc 6 tháng hoặc một năm lại tổ chức một lần, vẫn luân phiên Nam, Bắc. Rõ ràng là đối với bản thân người làm nghề Tin học và người sử dụng, thời gian hai năm là quá lâu cho một cuộc gặp gỡ toàn quốc, nhất là trong tình hình đối thông tin trước một đối tượng phát triển như vũ bão.

Báo chí trong nước, đặc biệt là báo Tuổi trẻ của thành

phố đã hỗ trợ mạnh mẽ tuần lễ Tin học bằng nhiều phóng sự và một loạt phỏng vấn : bộ trưởng giáo dục Trần Hồng Quân, giáo sư Phan Đình Diệu chủ tịch hội Tin học VN, kỹ sư Trần Bá Thái, người chủ trì công trình thực hiện mạng Internet và hệ thống hòm thư điện tử (e-mail) cho Việt Nam. Đặc biệt có bài phỏng vấn anh Hồ Sĩ Khoa, tổng thư ký hội tin học VN tại Pháp (AIVF). Sau tuần lễ tin học còn có một ngày hội nghị tư vấn giữa khoảng 20 cán bộ tin học chủ chốt của Việt Nam và 10 chuyên gia Việt kiều từ các nơi về tham dự, trong đó có ba Việt kiều trong hội AIVF.

Trở về nội dung hội nghị chuyên đề, ở đây chỉ sơ lược vì chúng tôi vừa nhận được tập kỷ yếu hai ngày trước khi báo lên khuôn. Trước hết phải ghi lại một điểm son về tính nghiệp vụ rất cao của ban tổ chức : phát hành kỷ yếu ngay trong hội nghị, mặc dù thời hạn cho phép nộp bài kéo dài tới cuối tháng sáu, tức là chỉ có một tháng để sắp xếp và in ấn, không phải hội nghị quốc tế nào cũng làm được như vậy. Các tham luận rất phong phú, gồm 95 bài chia vào 5 chủ đề : 1) Công nghệ thông tin, khả năng và cơ hội (11 bài) ; 2) Công nghệ thông tin, Nghiên cứu và phát triển (33 bài) ; 3) Mạng truyền thông dữ liệu (6 bài) ; 4) Ứng dụng công nghệ thông tin (36 bài) ; và 5) Giáo dục và đào tạo (9 bài) . Có lẽ tình trạng hiện nay chưa cho phép mời được những tác giả quốc tế nổi tiếng, và cũng chưa thể chọn lọc kỹ lưỡng các tham luận, nhưng rất nhiều vấn đề do chuyên gia trong nước nêu lên rất lý thú, khi có thời gian đọc kỹ hơn chúng tôi xin trở lại, chẳng hạn như chương trình nhận dạng chữ Việt, chương trình nén ảnh bằng fractal v.v. nói chung tập kỷ yếu tuần lễ tin học là một tài liệu rất có ích cho những ai muốn tìm hiểu tình hình phát triển và chính sách tin học tại Việt Nam.

Dưới đây, vì điều kiện cho phép làm ngay, chúng tôi trích đăng hai tham luận của Việt kiều ở Pháp gửi về, có lược bỏ những đoạn quá chuyên môn không thích hợp với độc giả Diễn Đàn.

Cuộc cách mạng tin học, một cơ hội ?

Phan Huy Đường

Sơ lược

Trong hệ cứng cũng như trong hệ mềm, cuộc cách mạng tin học không những cho phép các nước nghèo sử dụng những kỹ thuật hiện đại nhất, nó còn tạo cho các nước ấy đi tiên phong vào việc sử dụng những kỹ thuật ấy. Để thực hiện những điều ấy, họ cần phải giải quyết hai khâu nghẽn : thực hiện tốt và nhanh những hệ mềm ứng dụng, và phổ cập đại trà chúng.

A. Một kỹ thuật mũi nhọn trong tầm tay các nước nghèo

Máy tính điện tử đầu tiên được thiết kế năm 1946, dưới tên ENIAC. Lúc đó, phải có sức mạnh kinh tế và khoa học của Mỹ mới sáng tạo được nó. Vì thế, người ta dùng nó để

làm bom nguyên tử H đầu tiên. Khả năng của vị tổ sư nổi tiếng này, ngày nay, không bằng khả năng của một máy vi tính tầm thường. Thế có nghĩa là, 50 năm sau sự ra đời của máy tính điện tử, một người bình thường cũng có thể có trong tay một công cụ trước kia dành riêng cho một nước như Mỹ.

Sự sử dụng phổ cập tin học ứng dụng vào quản lý bắt đầu trong những năm đầu của thập niên 60. Trong gần ba thập niên liền, máy tính điện tử thuộc loại phương tiện dành riêng cho các nước công nghiệp. Cả máy lẫn những hệ mềm nền tảng (logiciels de base) đều quá đắt đối với khả năng tài chính của phần còn lại của nhân loại. Những hệ mềm ứng dụng cũng rất đắt, và ngày càng đắt so với máy và hệ mềm nền tảng vì hai lý do. Một mặt, những công cụ để thực hiện

và khai thác chúng (hệ điều hành (*systeme d'exploitation*), ngôn ngữ lập trình, hệ xử lý dữ liệu, hệ xử lý viễn thông, v.v.), thời đó, còn thô sơ, thậm chí lạc hậu, và do đó, lập một định trình là một việc đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều tiền, và lắm khi, kết quả của công việc ấy là một định trình kém chất lượng, khiến phí tổn bảo trì nặng nề. Mặt khác, quá trình thiết kế, thực hiện và bảo trì những hệ xử lý thông tin tự động, về cơ bản, còn là một nghệ thuật thủ công. Trong gần 30 năm, các xí nghiệp đã dùng một khối lượng thời gian và tiền to lớn để thiết kế, có khi một cách mò mẫm, những hệ trình ứng dụng, trên cơ sở những kỹ thuật nay đã lỗi thời. Ta có thể có hai nhận xét về cách vận dụng tin học ứng dụng vào quản lý trong gần ba thập niên ấy :

1. Từ xí nghiệp này qua xí nghiệp khác, người ta làm đi làm lại, về cơ bản, và nhiều khi một cách vụng, cùng một sản phẩm. Mỗi công ty đã tự tạo cho mình những hệ xử lý kế toán, trả lương, lưu kho, kinh doanh, v.v. Điều đó cho phép các công ty ấy có một bước tiến bộ kỹ thuật quyết định so với những đối thủ không có khả năng tự trang bị với những công cụ ấy. Nhưng, đối với toàn bộ xã hội, đó là một sự lãng phí to lớn. Điều đó rõ ngay từ những năm 70, khi những hệ mềm ứng dụng làm sẵn (*progiciels*) xuất hiện : vừa rẻ hơn, vừa tốt hơn. Dù sao, phần lớn những hệ mềm làm sẵn ấy đều mắc hai khuyết điểm nêu trên : có nhiều cái, giá bán rẻ hơn giá bảo trì !

2. Những hệ xử lý thông tin được thiết kế (*conception*) và thực hiện (*realisation*) như thế, thường gắn liền và bị trói buộc bởi những kỹ thuật cũ. Trừ khi đặt lại tận gốc vấn đề, người ta không thể mau chóng chuyển chúng sang những kỹ thuật hiện đại. Cuộc " cách mạng " này không dễ tiến hành, vì lý do tài chính và nhân sự. Trong nhiều trường hợp, nó đòi hỏi làm lại hết, đó là chưa kể một vấn đề tế nhị : nhập lại các dữ liệu sẵn có. Thường thường, sự cải tổ những hệ thống xử lý thông tin này, tùy quy mô và độ phức tạp của chúng, chỉ có thể hình dung trong những kế hoạch trung hạn, năm năm, mười năm, thậm chí hơn nữa. Sự tiên tiến về kỹ thuật của thuở trước đã trở thành một cái thặng đất đỏ. Ta có thể thấy điều ấy trong khó khăn mà các công ty gặp phải khi muốn chuyển hệ xử lý thông tin của mình từ những hệ điều hành độc chủ (*systemes d'exploitation propriétaires*) qua những hệ điều hành chuẩn như UNIX, từ những hệ quản lý dữ liệu kinh điển theo tập dữ liệu (*fichiers*), căn cứ dữ liệu theo cấu trúc tầng (*base de données hiérarchique*), căn cứ dữ liệu theo cấu trúc mạng (*base de données en réseau*) qua những hệ quản lý căn cứ dữ liệu theo cấu trúc liên hợp (*relationnelle*), từ ngôn ngữ lập trình Cobol qua C hay những ngôn ngữ lập trình ít lỗi thời hơn, từ cấu trúc xử lý tập trung qua những cấu trúc phân tán, v.v.

Cuộc cách mạng vi tính mới hình thành khoảng chục năm nay, trong những năm đầu của thập niên 80, một mặt do sự nhập cuộc ồ ạt của IBM, mặt khác do sự xuất hiện của những hệ mềm nền tảng (*logiciels de base*) vừa chuẩn, vừa có chất lượng. Nội dung cơ bản của nó là, qua hệ mềm ứng dụng, đưa chất xám của thiên hạ vào quá trình sản xuất và quản lý. Điều ấy dẫn tới sự thay đổi đại trà cơ sở kỹ thuật của sản xuất và quản lý của xã hội. Nói như Marx, đó là nguồn gốc kỹ thuật của sự khủng hoảng kinh tế và xã hội ngày nay trong các nước tư bản, là một trong những nhân tố gốc của cái mà người ta gọi là " nền văn minh hậu công

nghiệp ". Nó có những đặc điểm hết sức quan trọng, cho phép mọi người có thể sử dụng :

1. Một khả năng tính toán và lưu trữ lớn, xưa kia chỉ dành riêng cho các nước công nghiệp.

2. Những kỹ thuật mũi nhọn, xưa kia vượt tầm tay các nước nghèo : mạng cục bộ (*réseau local*), hệ xử lý dữ liệu theo cấu trúc liên hợp, ngôn ngữ lập trình cấp 4 (L4G)....

3. Một khối lượng lớn những hệ mềm làm sẵn, có chất lượng.

4. Những kiến thức kỹ thuật xưa kia đòi hỏi kiến thức của nhiều chuyên viên.

Thí dụ, ngày nay, một cô thư ký có thể có trên bàn giấy của mình những phương tiện xử lý thông tin mà, cách đây 15 năm, ngay cơ quan quản lý nhân lực của một hãng lớn cũng không dám mơ tới, và một sinh viên kiến trúc có thể sử dụng cho công việc của mình kiến thức của cả một mớ kỹ sư và chuyên viên vẽ kỹ thuật (*dessinateurs industriels*).

Dĩ nhiên, trong một số hệ mềm ứng dụng cần những căn cứ dữ liệu lớn, những máy tính lớn và đắt tiền vẫn cần thiết. Tuy vậy, ngay trong những lãnh vực ấy, nếu biết thiết kế một cách khôn khéo hệ xử lý thông tin, phân phối một cách hợp lý những phương tiện tính toán và lưu trữ, và vận dụng hợp lý những quá trình và phương tiện đúc kết thông tin, người ta có thể giới hạn ở mức tối đa nhu cầu về sức tính toán và lưu trữ của các trung tâm xử lý thông tin trung ương. Để giải quyết trả lương cho nhân viên Nhà nước, không nhất thiết cần một máy tính trung ương khổng lồ. Một mạng các trung tâm nhỏ cũng giải quyết được một cách kinh tế. Sự phân tán thông tin và phương tiện xử lý ấy hoàn toàn không ngăn cản khả năng quản lý ở mức tổng hợp, nếu hệ xử lý thông tin được thiết kế có dự trữ khả năng đúc kết thông tin ở từng mức, thích hợp với nhu cầu quản lý ở mỗi mức.

Như thế, cách mạng vi tính (*không chỉ giới hạn trong sự xuất hiện của những máy vi tính mạnh và rẻ tiền*) kết hợp với sự thành lập những mạng lưới truyền tin, một cách bất ngờ, tạo cho các nước chưa được trang bị với kỹ thuật tin học một cơ hội độc nhất để vươn tới hàng đầu trong việc vận dụng những kỹ thuật mũi nhọn này.

" Chính ở đây, những nước mới phát triển chưa có một mạng lưới thông tin sẵn lại có cơ hội đi vào kỹ thuật tiên tiến nhất. Ở Mỹ, có những phần mềm và hệ thống số liệu được thiết kế từ lâu, tốn kém rất nhiều nhưng hiện nay vẫn không có khả năng chuyển sang kỹ thuật mới. Mỹ đã tốn một tỷ USD nhằm chuyển hệ thống hệ mềm quản lý bảo hiểm xã hội sang kỹ thuật mới nhưng đành chịu thất bại ". (Vũ Quang Việt, chuyên viên kinh tế và thống kê Liên Hiệp Quốc)

B. Hai sai lầm nên tránh

Để tránh đồng rạc đất đỏ, có sức tê liệt hoá cao độ mà nhiều nước và công ty trong các nước công nghiệp đã vấp phải, chỉ tự trang bị với những kỹ thuật mới, không đủ, còn phải biết sử dụng chúng một cách khôn ngoan. Trong quá trình sử dụng tin học, cần tránh hai sai lầm :

- Chớ làm đi làm lại hàng nghìn lần, thậm chí hàng chục nghìn lần, một cách vụng về, không tương thuận (*compatible*) cùng một hệ mềm ứng dụng phổ cập.

- Tránh trộn lẫn kiến thức nghiệp vụ (*savoir applicatif*), dưới dạng dữ liệu cũng như dưới dạng thao tác, với những kỹ thuật đang thay đổi mau chóng, một quá trình đổi thay mà ta

không làm chủ được.

B.1. Tránh phát triển trùng lập

Điều này, tất nhiên, vượt khả năng và nhu cầu của một công ty. Nó thuộc lãnh vực chính sách của một Nhà nước. Những nước nghèo muốn sử dụng một cách hữu hiệu tin học để phục vụ sự phát triển kinh tế của mình, cần có một chính sách quốc gia khuyến khích và hướng dẫn sự sử dụng đại trà tin học trong quản lý.

Một thí dụ đơn giản : kế toán. Không có kế toán, miễn nói chuyện quản lý xí nghiệp, quản lý kinh tế... Vì thế, trong những năm 60, 70, mỗi công ty lớn ở Pháp đã tự tạo cho mình một hệ mềm xử lý kế toán riêng, dựa vào các hệ điều hành, các hệ quản lý dữ liệu ngày nay đã lỗi thời. Sau đó, muốn thoát khỏi những hệ mềm ấy là chuyện cực gian lao. Với cuộc cách mạng vi tính, một số nhỏ hệ mềm làm sẵn để xử lý kế toán đã chinh phục thị trường. Ngày nay, mọi công ty, dù nhỏ, có thể và phải trang bị cho mình một hệ mềm xử lý kế toán giá vài nghìn quan. Đối với toàn bộ xã hội, đó là một món chi không nhỏ. Không gì cấm cản một nước nghèo tập hợp một nhóm nhỏ chuyên viên để làm một hệ mềm xử lý kế toán có chất lượng cao và cung cấp với giá rẻ cho những công ty nào muốn sử dụng. Tiền đầu tư chẳng thấm thía gì so với ảnh hưởng của một chính sách như thế vào sinh hoạt kinh tế. Không những ta tiết kiệm được một số tiền lớn ở mức toàn xã hội, mà sự chuẩn hoá định nghĩa và biểu dạng (*représentation*) của một số thông tin kinh tế sẽ chuẩn bị quá trình tái nạp, đúc kết chúng cho những hệ xử lý dữ liệu khác, đặc biệt những hệ xử lý thống kê, cần thiết cho mọi ý định quản lý kinh tế vĩ mô.

Một thí dụ khác. Những phương pháp ép dữ liệu (*compression de données*) đều công khai. Một sinh viên giỏi đã có thể vận dụng chúng. Dùng chúng một cách thích hợp cho phép chia hai, thậm chí nhiều hơn, nhu cầu về phương tiện lưu trữ trong các trung tâm tin học. Ta có thể hình dung sự tiết kiệm tổng hợp trong kinh tế quốc dân khi chúng được sử dụng đại trà. Tuy vậy, ở Tây Âu, phải chờ hơn 20 năm người ta mới vận dụng chúng trong những hệ tin học, và chủ yếu trên máy vi tính ! Hiện nay, trong công chúng đã có một số định trình có chất lượng cao được cung cấp gần như cho không.

Những thí dụ như thế, có đầy rẫy.

Một chính sách quốc gia khuyến khích và hướng dẫn sử dụng tin học, trong lãnh vực này, có thể thực hiện rất cụ thể, rất nhanh và rất hữu hiệu qua sự thành lập một trung tâm phổ cập những hệ mềm công cộng (*logiciels publics*). Nhiệm vụ của một trung tâm như thế có thể là liệt kê, thích hợp hoá với hoàn cảnh Việt Nam, tạo, và nếu cần điều chỉnh, phát triển, một thư viện quốc gia những hệ mềm công cộng phục vụ các công ty, các đại học, các trường, v.v. tổ chức sự khuyến khích, đào tạo, dịch vụ cần thiết để phổ biến một cách nhanh chóng, hữu hiệu những công cụ ấy trong sinh hoạt kinh tế của xã hội. Ý kiến chung là : xuyên qua công cụ tin học, khiến việc sử dụng kiến thức của các chuyên viên trở thành tự nhiên như sử dụng giấy mực trong quản lý kinh tế.

Đương nhiên, mục tiêu của một chính sách như thế không thể là ép mọi người vào một cái khuôn duy nhất. Nó chỉ có khả năng thành công nếu nó đáp ứng hai điều kiện :

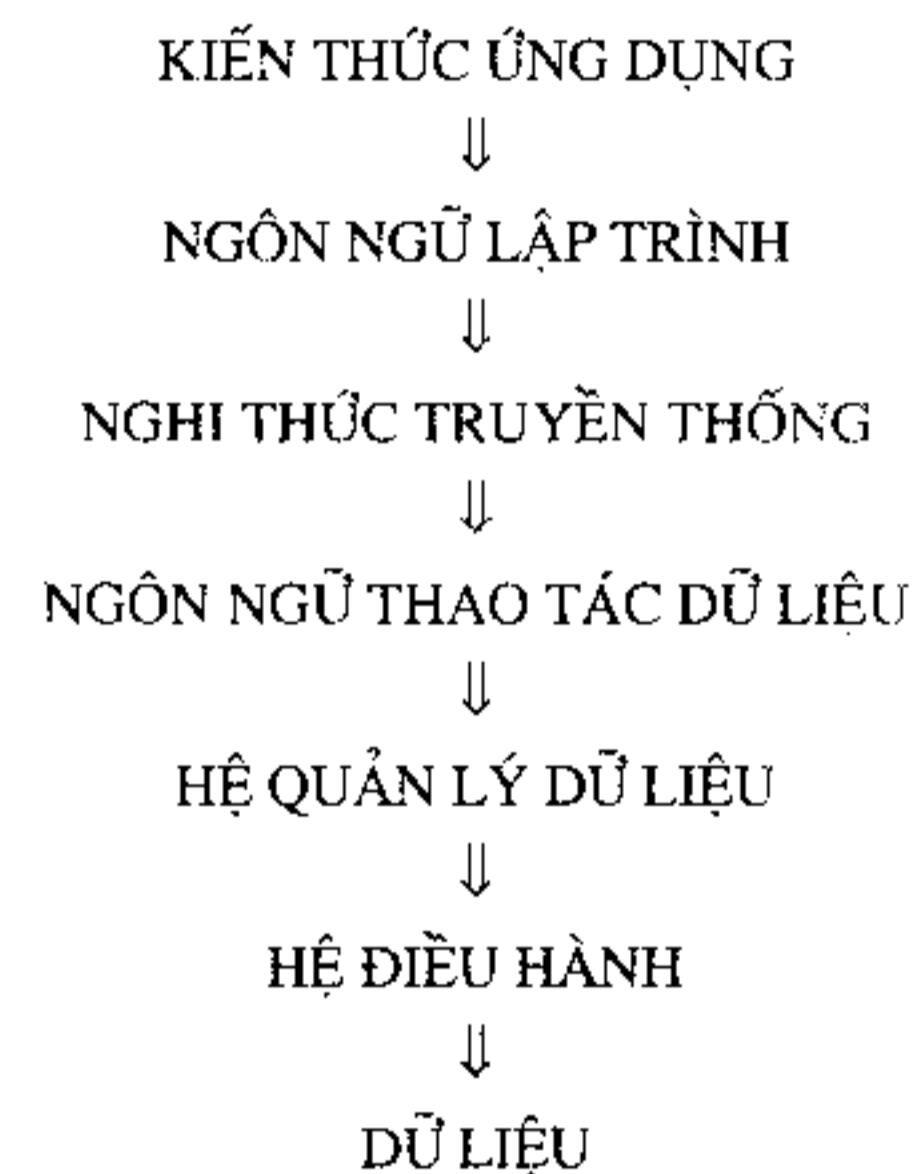
a/ những hệ mềm được khuyến khích chỉ có chức năng

công cụ, cách vận dụng chúng do người sử dụng quyết định. Thí dụ, lôgic vận hành của một hệ xử lý kế toán thì chung, nhưng cách vận dụng nó thì tùy thuộc từng công ty. Chính vì thế, thiết kế loại hệ mềm làm sẵn này đòi hỏi kiến thức của những chuyên viên giỏi trong cả hai ngành kế toán và tin học, không phải công ty nào cũng có được, không phải công ty nào cũng có nhu cầu có. Điều đó càng khó trong những nước đang phát triển, không sẵn có nhiều chuyên viên trong những lãnh vực ấy.

b/ những công ty muốn và có khả năng tăng cường những chức năng xử lý của những hệ mềm ấy phải có thể làm được dễ dàng. Điều đó có nghĩa là họ phải có thể mua một cách dễ dàng, với giá rẻ, những phương pháp, kỹ thuật và công cụ đã được dùng để thiết kế những hệ mềm ấy, và những phương pháp, kỹ thuật, công cụ ấy phải thuộc loại dễ dùng.

B.2. Tránh trộn lẫn kiến thức nghiệp vụ (*savoir applicatif*) với kỹ thuật tin học

Đây là một vấn đề chiến lược, không dễ giải quyết, ngay cả đối với Pháp, một nước có công nghệ hệ mềm thứ hai trên thế giới. Gốc vấn đề ở chỗ mọi hệ xử lý thông tin là sự cấu kết phức tạp giữa nghệ thuật quản lý của một nghề, được biểu hiện qua hệ mềm ứng dụng, và một kỹ thuật hết sức gò bó nhưng lại thay đổi rất nhanh. Ta có thể hình dung đại khái như sau :



Cho tới những năm 70, ngay lúc thiết kế (*conception*) những hệ mềm ứng dụng, người ta đã nhập những ràng buộc kỹ thuật của những công cụ tin học, nghĩa là những khả năng và giới hạn của các ngôn ngữ lập trình, chủ yếu là COBOL trong quản lý, những hệ xử lý truyền thông, thường là tư hữu của một công ty (CICS của IBM, TDS của Bull, v.v.), những hệ quản lý tập hay căn cứ dữ liệu của các hãng bán máy (DL1, IDS2, v.v.), những hệ điều hành độc chủ (IBM, BULL, DEC, v.v.), toàn những thứ không tương hợp.

Sự pha chế hỗn hợp lôgic xử lý của hệ mềm ứng dụng với kỹ thuật phục vụ chúng đim những phân tích viên và những lập trình viên vào một nồi cháo nhão nhét pha trộn những kiến thức hết sức chính xác và mũi nhọn về kỹ thuật với những kiến thức lờ mờ về lôgic quản lý. Kết quả là những hệ ứng dụng có chất lượng khả nghi, khó hiểu, khó làm chủ, trói chặt với những kỹ thuật được dùng.

Điều ấy giải thích tính thủ công của nghệ thuật làm hệ mềm ứng dụng vào quản lý trong hai thập niên liền, và thể thượng phong của các phương pháp quản lý đề án trong nghệ thuật này.

Trong thập niên 70, những phương pháp phân tích và

thiết kế (*méthode d'analyse et de conception*) bắt đầu xuất hiện. Một kết quả quan trọng của chúng là cho phép, trong chừng mực có thể, giải phóng quá trình phân tích hiện thực của quản lý và thiết kế những hệ xử lý thông tin khỏi những ràng buộc thuần túy kỹ thuật của những công cụ phục dịch. Lý thuyết Entité-Association là thành quả xuất sắc nhất, được vận dụng trong hầu hết các phương pháp phân tích và thiết kế hệ mềm. Nó cho phép mô tả một cách xác đáng những vật thể (*objet*) cần quản lý, những quan hệ giữa chúng, cho phép thiết kế những căn cứ dữ liệu thích hợp cho một vấn đề. Sự mô tả những thao tác, những quan hệ năng động giữa những thao tác, giữa thao tác và dữ liệu chưa được lý thuyết hoá một cách hoàn chỉnh tới mức ấy. Những vật thể tin học có thời gian tính, chúng lại nằm trong một thể thống nhất năng động. Chúng thay đổi trạng thái qua thời gian, và những sự thay đổi ấy lại khơi những thao tác đối với bản thân chúng và những vật thể khác. Ta phải nhìn nhận rằng, hiện nay, chưa có một ngôn ngữ hình thức (*langage formel*) cho phép mô tả những tương quan phức tạp ấy. Sự bế tắc trong lý thuyết này là một cản trở lớn trong việc tự động hoá những phương pháp phân tích và thiết kế. Hiện nay, cơ bản, chúng vẫn chỉ là phương pháp "giấy" hết sức tốn kém khi mang ra sử dụng.

Chính trong hoàn cảnh ấy, trong những năm 80, những xưởng làm hệ mềm (*Atelier de génie logiciel*) xuất hiện. Mục đích lý tưởng của một xưởng làm hệ mềm là cung cấp trong một công cụ duy nhất, hoàn toàn thống nhất (*intégré*), tất cả những gì cần thiết để thiết kế, thực hiện, lập tài liệu kỹ thuật và bảo trì những hệ mềm ứng dụng, nói cách khác, cho phép chỉ cần mô tả lôgic của những hệ ứng dụng là có thể có được, một cách tự động, bản thân những hệ mềm ấy, tức là những định trình và tài liệu kỹ thuật cho một hay nhiều máy khai thác. Dĩ nhiên, do sự bế tắc về lý thuyết nêu trên, cho tới nay, chưa ai đạt được mục tiêu lý tưởng này.

Đã có hai hướng nghiên cứu trong việc chế tạo xưởng làm hệ mềm.

Trong hướng thứ nhất, người ta cố tạo một công cụ tiếp nhận và tập hợp những công cụ sẵn có hoặc mới giúp ta thực hiện những công việc cần thiết khác nhau trong quá trình làm hệ mềm : vẽ, viết, làm makét, thảo trình, sản xuất tự động định trình trong một ngôn ngữ lập trình (*génération de codes sources*), thậm chí quản lý đề án, v.v. Điều nan giải nhất trong hướng tìm tòi này ở chỗ khó lòng, và lắm khi không thể, thống nhất những công cụ tản mạn này. Mặt khác, những công cụ sản xuất định trình thường gắn liền với kỹ thuật riêng của một công ty làm máy tính hay làm những hệ quản lý dữ liệu.

Trong hướng thứ hai, người ta xuất phát từ một phương pháp phân tích và thiết kế, và cố gắng đi thẳng tới chuyên sản xuất tự động định trình (*génération automatique de programmes*). Vì sự bế tắc lý thuyết nêu trên, thường thường, quá trình ấy đứt quãng khi phải bắt tay vào khâu sản xuất. Làm xong hồ sơ thiết kế, người ta tiếp tục sản xuất như xưa, cách đây 20 năm.

C. những công cụ có nhiều khả năng thành chuẩn trong tương lai

Song song với sự phát triển mãnh liệt về khả năng tính toán và lưu trữ, đồng thời với giá ngày càng rẻ của chúng,

trong những năm 90 đã xuất hiện cả một loạt sự kiện cho phép các nước chưa tin học hoá vừa có khả năng sử dụng những kỹ thuật tốt nhất hiện nay, vừa tránh được những mắc mó và phí tổn của thời trước :

1. UNIX đang chín mùi trong vai trò hệ điều hành có chuẩn quốc tế. Ngoài khía cạnh cơ bản đó, UNIX còn một khía cạnh quan trọng khác : nó có trên máy đủ cỡ, từ những máy vi tính tới những máy tính điện tử lớn nhất hiện nay. Điều này cho phép kiến thiết những hệ mềm ứng dụng mà không cần tới những phương tiện đắt tiền, gò bó, lệ thuộc kỹ thuật riêng của những công ty làm máy tính.

Có ba nhược điểm khiến UNIX trước kia khó xâm nhập vào lãnh vực quản lý. Hiện nay, chúng đã được hoặc sắp được giải quyết :

a/ một giao diện sử dụng khá ngán ngẩm, hao hao giống những hệ điều hành lớn. Nhược điểm này, hiện nay đã được giải quyết, và ngày càng khá hơn.

b/ thiếu một hệ quản lý tập dữ liệu và căn cứ dữ liệu thích hợp với nhu cầu của những hệ mềm quản lý. Ngày nay, những hệ quản lý căn cứ dữ liệu liên hợp tốt nhất đã có mặt trên hầu hết các máy UNIX, trong khi những hệ điều hành độc chủ chưa có, hoặc quá đắt tiền.

c/ thiếu một hệ xử lý truyền tin thích hợp. Vấn đề này cũng đang trong quá trình được giải quyết.

2. sự xuất hiện của những hệ quản lý căn cứ dữ liệu liên hợp, chung quanh một chuẩn quốc tế, ngôn ngữ SQL, và có trên đủ cỡ máy. Khéo sử dụng SQL cho phép ta độc lập tối đa đối với những công ty làm máy và làm hệ quản lý căn cứ dữ liệu.

3. sự phổ cập hoá của một ngôn ngữ hiện đại, ngôn ngữ C, cũng sẵn có trên các máy đủ loại, với giá rẻ.

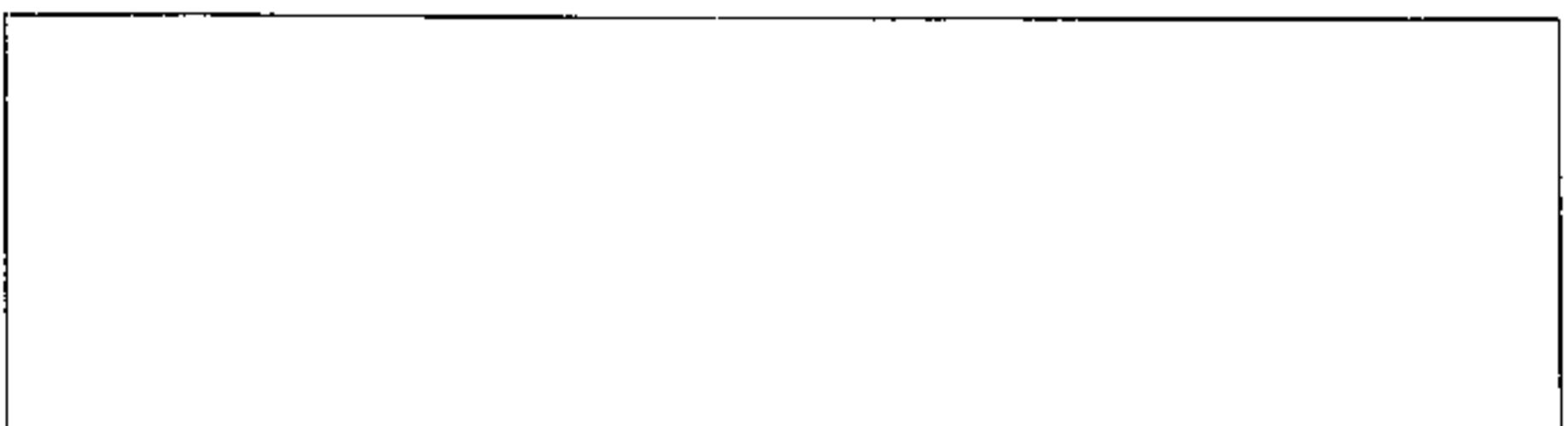
4. sự phổ cập hoá những mạng cục bộ, cho phép người dùng có thể trang bị cho mình một khả năng tính toán và lưu trữ thích hợp với nhu cầu.

5. sự phổ cập hoá của các mạng chuyên chở dữ liệu, vừa cho phép thiết kế và khai thác những hệ xử lý thông tin rất phân tán, vừa cho phép đúc kết thông tin ở nhiều mức độ.

6. sự sử dụng kỹ thuật khách-chủ cho phép chia, tùy nhu cầu, khả năng tính toán và lưu trữ.

D. Gốc của vấn đề

Khâu hóc chính trong việc sử dụng những kỹ thuật trên, là khó khăn trong việc thiết kế và thực hiện một cách đàng hoàng những hệ mềm ứng dụng. Một khi ta có tất cả những công cụ kia, ta còn phải tạo những hệ mềm ứng dụng dùng chúng ! Những phương pháp kinh điển để mô tả (*spécifier*), thực hiện, lập tài liệu kỹ thuật, và bảo trì chẳng cứu vãn được gì trong lãnh vực này. Ngày nay, làm và bảo trì những hệ mềm ứng dụng vẫn khó, vẫn tốn kém như xưa. Chính ở khâu này, những xưởng làm hệ mềm là công cụ không thể thiếu được.



Các chương trình ESPRIT và RACE : Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ thông tin tại Âu châu

Hà-dương Tuấn

Tóm lược : ESPRIT (European Strategic Program for Research and development in Information Technology), và RACE (Research for Advance Communications in Europe) là hai chương trình nghiên cứu và phát triển do Liên hiệp Châu Âu, viết tắt "UE" (trước là Hội đồng kinh tế Châu Âu) chủ trì, nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển (NC&PT) Công nghệ Thông tin (CNTT) tại châu Âu. ESPRIT bắt đầu từ 1983, chuyên về những vấn đề liên quan đến Điện tử, Tin học, còn RACE (bắt đầu từ 1986) chuyên về kỹ thuật, công nghệ và tổ chức mạng lưới truyền tin. Cả hai chương trình này đều đã gặt hái một số kết quả tốt, và đến nay vẫn tiếp tục được thúc đẩy ngày càng mạnh.

1. Điểm xuất phát

Các chương trình NC&PT do UE chủ trì xuất phát từ nhận xét là tập thể những người làm NC&PT của Châu Âu đông và mạnh hơn Mỹ hay Nhật, nhưng vì chia nhỏ trong phạm vi từng nước nên kết quả thực tế lại yếu kém hơn. Vì thế để đạt mục đích đuổi kịp Mỹ và Nhật về mặt công nghệ, phải khắc phục tình trạng xé lẻ trong NC&PT, chưa nói đến sự tập trung trong sản xuất và kinh doanh là những bước xa hơn, và ngoài phạm vi của bài này. Tuy nhiên không phải chỉ muốn là thành công ngay, đề án UNIDATA trong những năm 70 nhằm hợp nhất CNTT tại Châu Âu (bằng cách áp đặt "từ trên xuống" sự tập trung về mọi phương diện, từ NC&PT đến kinh doanh, trong một công ty xuyên châu Âu) đã bị thất bại. Kinh nghiệm UNIDATA đưa tới chính sách hiện nay của UE, mềm dẻo và khiêm tốn hơn nên nói chung là thành công, trong giới hạn định sẵn. Nói chung chính sách này là khuyến khích sự hợp tác tự nguyện giữa các công ty và các đại học tại Châu Âu trên từng đề tài cụ thể. Thành lập nhiều chương trình "khung" tổng quát như ESPRIT, RACE, EUREKA, JESSI, STIG... mỗi loại chương trình có chính sách tài trợ thích hợp. ESPRIT và RACE chỉ có tính cách NC&PT, các chương trình kia có tính công nghệ nhiều hơn và ngân quỹ cũng lớn hơn nhiều lần, nhưng ở đây không có điều kiện đề cập. Đặc điểm của RACE và ESPRIT như sau :

* UE, dựa trên báo cáo của một nhóm chuyên gia đầu đàn, công bố một "chương trình khung" (*work plan, programme cadre*) trong đó liệt kê những vấn đề cần nghiên cứu.

* Những vấn đề này đều có tính cách "tiền cạnh tranh và đi trước chuẩn" (*pré-compétitif et pré-normatif*), nghĩa là có tính cách cơ bản nhiều hơn công nghệ, công khai nhiều hơn bí mật. Mục đích không ngăn cản các hãng trước nay (và hiện còn) cạnh tranh với nhau cùng hợp tác. Mục đích thứ hai nữa là thúc đẩy sự giao lưu giữa đại học và công nghiệp, một mặt rất yếu của nhiều nước châu Âu, do truyền thống để lại.

* Các cơ sở nghiên cứu tại Châu Âu tự động liên hệ với nhau để thành lập các consortium (khế ước có giới hạn mục đích và thời gian, yêu cầu của UE là có ít nhất hai nước và ít nhất hai nhóm không cùng liên hệ tài chính). Các consortium được quyền đề nghị những đề án nghiên cứu cụ thể, thích hợp

với chương trình khung, có phương án chi tiết về số người tham gia và ngân quỹ cần thiết, thời gian từ hai đến năm năm, có dự kiến về kết quả sẽ đạt, có một cơ sở chịu trách nhiệm chính cả về quản lý đề án lẫn về nội dung khoa học. Thường các tập thể này có từ 5 đến trên 10 nhóm rải rác tại Châu Âu. Các trường Đại học và các công ty ở những nước tương đối yếu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp được khuyến khích tham dự. Mỗi cơ sở có quyền tham dự nhiều đề tài trong nhiều consortium khác nhau.

* Một số đề án được lựa chọn (tỷ số có năm dưới 1/10) sau khi thương thuyết và điều chỉnh để tránh trùng đề tài và để tăng/giảm nội dung nghiên cứu và tăng/giảm ngân sách cho phù hợp. Những đề tài quan trọng nhiều khi lại cố ý giao cho hai hoặc ba tập thể khác nhau. Mỗi ngân sách được đài thọ 50 % tính theo đơn vị (tháng x người) tham gia, và quy ra tiền theo như chi phí thông thường trong kỹ nghệ (khoảng 3 lần lương kỹ sư trung bình của Pháp, vì kể cả các chi phí hội họp, đi lại, điều kiện làm việc, tức là đài thọ khoảng 1,5 lần lương). (...)

2. ESPRIT

2.1. Các phạm vi nghiên cứu :

* Vi điện tử : vật lý chất rắn, mạch VLSI dưới 1 micron, các quy trình công nghệ làm mạch có máy tính hỗ trợ (CAD, Silicon Compiler).

* Công nghệ hệ mềm : Các phương pháp xác định mục tiêu (*spécification*) bằng lôgic hình thức (*logique formelle*) ; Các công cụ phát triển hệ mềm (*tool set, work station*) ; quản lý phát triển hệ mềm (*software management*).

* Kỹ thuật xử lý thông tin tiên tiến : Knowledge Engineering ; giao diện người - máy ; Cấu trúc máy tính mới.

* Các hệ mềm quản lý văn phòng (*office systems*).

* Các hệ máy tính dùng trong sản xuất kỹ nghệ (*Computer Integrated Manufacture*).

* Mạng thông tin : chuẩn ở nhiều tầng khác nhau ; mạng dùng trong nghiên cứu (*R&D support facilities*).

2.2. Ngân sách , số người tham gia:

Esprit 1, từ 1983 đến 1987 : 1,5 tỷ ECU (x 7 = 10,5 tỷ quan) chia cho 227 đề án, UE đài thọ 50%.

Esprit 2, từ 1987 đến 1991 : 3,2 tỷ ECU , tăng thêm 107 đề án, khoảng 20.000 người tham gia.

Esprit 3, từ 1992, còn đang tiếp diễn : ngân sách 5,7 tỷ ECU

Nói chung ngân sách UE dành để hỗ trợ chương trình ESPRIT bằng khoảng 1 % ngân sách chung của UE, trong đó đại bộ phận (70 %) dành cho nông nghiệp. Ngân sách liên bang dành cho NC&PT cho công nghệ thông tin tại Mỹ được ước lượng là 5 tỷ đôla mỗi năm.(...)

3. RACE

3.1. Các phạm vi nghiên cứu :

- * Mạng thông tin bằng cáp quang (*fibre optique*)
- * Mạng điện thoại lưu động (*mobile telephone*)
- * Mạng viễn thông 'thông minh' (*Intelligent Network*)
- * Kỹ thuật ATM (*asynchronous transfer mode*)
- * Sử dụng CNTT (điện tử, tin học) trong viễn thông
- * Sử dụng vệ tinh trong viễn thông

3.2. Ngân sách, số người tham gia :

RACE Definition phase : 1986-1987 : giai đoạn các chuyên gia thành lập chương trình khung

RACE 1 : 1988-1993 : 92 đề án, NS 1 tỷ ECU, đài thọ 50 % bởi UE

RACE 2 : 1992-1995 : khoảng 80 đề án, NS 1,5 tỷ ECU.

Để có một khái niệm tương đối khi so sánh, năm 1992 ngân sách này chiếm 1,5 % ngân sách NC&PT trong viễn thông trên toàn thế giới, trong đó Mỹ chiếm 42,7 % và Nhật 21,2 % ; còn lại là các tập đoàn sản xuất (Alcatel, Siemens...) và khai thác mạng thông tin (France Telecom, British telecom, DBP Telecom) tại châu Âu. Vài con số khác cho thấy tầm quan trọng của NC&PT trong viễn thông : Nếu chỉ kể riêng hai tập đoàn lớn khai thác mạng thông tin trên thế giới, năm 1987 France Telecom đã chi 3,87 tỷ francs và Bellcore (Mỹ) đã chi 0,91 tỷ đôla cho NC&PT. Năm 1992 những con số này là 4,86 tỷ franc và 1,81 tỷ đôla. Doanh thu của viễn thông tại Pháp chiếm 2,5 % tổng thu nhập quốc dân, năm 1989 là 112 tỷ franc cho phần khai thác mạng và 21 tỷ franc cho phần sản xuất thiết bị. (...)

4. Chuẩn bị cho mạng thông tin của thế kỷ 21

Chính sách về NC&PT công nghệ thông tin tại châu Âu từ nay tới năm 2000 đã được UE vạch ra trong cuốn " sách trắng " xuất bản vào giữa năm 1993. Sách trắng đưa ra những nhận định chung về sự đảo lộn kinh tế xã hội do cuộc cách mạng thông tin đưa tới, mà những nét chủ yếu là sự hội tụ của điện tử, tin học và truyền tin " đa môi giới " (*multi-media*). Cuộc cách mạng này đưa đến những khả năng tổ chức xã hội mới, như " làm việc tại gia " (hiện nay đã có 6 triệu người Mỹ), dạy học, chẩn bệnh từ xa ; những nhu cầu mới, sản phẩm mới về thông tin, giải trí ... ngày càng có trọng lượng kinh tế (chẳng hạn như Nintendo, một hãng chuyên sản xuất trò chơi video, hiện nay có số vốn bằng 1/3 của IBM, và có doanh thu gấp đôi Microsoft). Tiềm năng do CNTT sẽ đưa tới mới chỉ bắt đầu, cũng như sự đảo lộn xã hội, vì người ta hiện đang chứng kiến cái vòng luẩn quẩn cố hữu của bất cứ sản phẩm mới nào trước khi cất cánh : để sản xuất rẻ cần thị trường rộng, nhưng sản phẩm có rẻ thì mới có thị trường.

Mặc dù những nhận định về năng suất lao động tăng lên đáng kể do CNTT đem lại có thể sẽ còn đưa đến một số lớn thất nghiệp, kể cả trong lãnh vực thứ ba ; sách trắng một mặt tin tưởng rằng CNTT sẽ tạo ra công ăn việc làm trong những lãnh vực mới (mạng Minitel ở Pháp đã tạo ra 350 000 lao động) ; một mặt khác cho rằng không thể kìm hãm, mà cần phải làm chủ sự thay đổi này để tránh thảm kịch có thể xảy ra mà hiệu quả trong thời đại này là không thể lường được. Sách trắng cũng nhắc đến những cố gắng của Mỹ và Nhật cũng trên chiều hướng này và nêu ra rất rõ rằng ai thực hiện được trước cuộc cách mạng thông tin sẽ là người nắm thế lực cạnh tranh rất lớn.

Để làm chủ và thúc đẩy sự thâm nhập của CNTT vào trong đời sống KTXH, UE, cũng như các chính phủ Mỹ và Nhật, cho rằng phải giúp đỡ và hợp tác với các công ty tư phát triển và sử dụng hiệu quả của CNTT. Phương tiện của sự nghiệp này là xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin ; đó là ý nghĩa của khẩu hiệu " Đại lộ Thông Tin " (*Information Highway*) do Tổng thống Clinton và phó tổng thống Gore đề xuất. Ngân sách liên bang dành cho Đại lộ Thông Tin là lớn hơn nhiều lần ngân sách của chương trình đưa người lên mặt trăng Apollo.

Hạ tầng cơ sở thông tin thoát thai từ, và cần thiết cho, cuộc cách mạng thông tin được so sánh với hạ tầng cơ sở giao thông trong cuộc cách mạng công nghiệp cũ. Tương tự như một hệ thống xa lộ, nó gồm có ba yếu tố : trước hết là mạng truyền tin với giải tần rộng (xa lộ) , điều này về kỹ thuật và công nghệ coi như đã được giải quyết ; thứ hai là các trung tâm dịch vụ (bán xăng, tiệm ăn) như cơ sở dữ liệu công cộng, hòm thư điện tử... chủ yếu giải quyết bằng tin học và sự sáng chế ra những dịch vụ mới hữu ích ; và cuối cùng, nan giải nhất, là có đông đảo người biết sử dụng mạng thông tin và dịch vụ thông tin (người có xe và biết lái xe).

Nhu vậy năm thứ tự ưu tiên trong công tác của UE về CNTT được đặt ra là :

- 1) Quảng bá sự sử dụng CNTT
- 2) Xây dựng các dịch vụ thông tin cơ bản " xuyên châu Âu "
- 3) Xây dựng hệ thống điều tiết, luật để có thể vừa bảo đảm các dịch vụ công cộng, vừa bảo đảm có cạnh tranh trong sự phát triển và kinh doanh CNTT
- 4) Phát triển giáo dục, dạy nghề, tu nghiệp về các công nghệ mới
- 5) Tăng tiềm năng kỹ nghệ và công nghệ xuyên qua NC&PT

Về cụ thể, song song với việc xây dựng mạng lưới thông tin giải tần rộng, cần có ngay những dịch vụ thông tin cơ bản, những ứng dụng có tầm quan trọng và có người dùng ngay.

Những dịch vụ thông tin cơ bản là : tìm kiếm thông tin trong những cơ sở dữ liệu công cộng đủ loại, kể cả nhà băng hình ảnh , hòm thư điện tử, các dịch vụ có truyền hình, điện thoại có truyền hình.

Bốn địa hạt ứng dụng được chọn cho các đề án NC&PT sẽ do UE trợ giúp là :

- 1) Làm việc từ xa (*télétravail*)
- 2) Dạy học từ xa
- 3) Chẩn bệnh từ xa
- 3) Nối các hệ quản lý hành chính của nhiều nước trong mạng thông tin để cộng tác xuyên châu Âu, và để các công ty và công dân có thể giải quyết những nhu cầu hành chính từ xa.

Sau cùng, sách trắng cũng công bố một vài ước lượng về ngân sách cần thiết cho sự phát triển đại lộ thông tin (gồm mọi khía cạnh mạng lưới, dịch vụ cơ bản, và ứng dụng) tại châu Âu : Khoảng 150 tỷ ECU (1 ECU = 7 franc Pháp) cho 10 năm tới. Trong số đó phần lớn sẽ do sự đầu tư của các tổ chức tư. UE dự tính sẽ đài thọ 5 tỷ ECU trong giai đoạn này để hỗ trợ NC&PT.

Thơ Thu Lâm

Đêm nghe sonate ánh trăng của Beethoven

Một đời giông bão hoá thân
Vào trong dòng nhạc mệnh mỏng mượt mà
Ánh trăng pha lẫn hương trà
Nghe chừng trời đất cùng ta phiêu bồng

Câu trăng

Bềnh bồng một chiếc thuyền câu
Sương thu ngun ngút biết đâu bến bờ
Trăng theo sợi nhợ lạng lờ
Cá đâu chẳng được, được thơ mang về

Trong vườn

Sớm mai mới tạnh cơn mưa
Trông ba bụi húng, trời trưa lúc nào
Thảnh thơi mây nhẹ lên cao
Thương mình sao mãi mắc vào chi đây
Nhọc công tìm khắp Đông, Tây
Ai hay hạnh phúc ở ngay trong mình !

Chút lòng

Cho dù xuôi ngược bao nơi
Vẫn khao khát một mảnh trời quê hương
Trên đầu tóc nhuộm màu sương
Trong trang sách đọng lòng thương quê làng

LTS : Bốn bài thơ trên trích từ tập thơ “ **Loài chim di trú** ” của Thu Lâm (Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 1994, 86 trang) mà tác giả đã có nhã ý tác giả gửi tặng. Diễm Đan. Để giới thiệu nhà thơ, chúng tôi thấy cách hay nhất là trích lại những lời sau đây của Vĩnh Sinh là người hiểu thơ cũng như tâm sự của anh.

“ Thơ Thu Lâm xuất hiện từ những ngày đầu của thi đàn Việt Nam ở Bắc Mỹ. Vào cuối thập niên 1960, khi đất nước quê Anh đang ngập lửa chiến tranh, Thu Lâm đã đóng góp đều đặn trên báo Thế Hệ, một tập san tranh đấu cho hoà bình và quyền dân tộc tự quyết của người Việt. Hai tập thơ đầu lòng của nhà thơ là **Những bước chân** và **Trong tiếng động thành phố** ra đời sau đó. Trong cuộc sống xa quê hương của “ loài chim di trú ”, tôi có hạnh ngộ được biết Thu Lâm trên hai mươi năm nay. Qua Anh, tôi bắt gặp một hồn thơ và một người bạn chí tình. Quê hương và bạn bè là hai nguồn xúc cảm chính trong thơ Thu Lâm qua hai mươi năm nay. Quê Anh miền duyên hải có biển xanh, cát trắng, với những hàng dừa thướt tha cùng những con người chân chất đôn hậu. Anh trung trinh gắn bó, chẳng bao giờ chối bỏ quê hương ngay trong những giờ phút quê hương đau đớn, quặn quại nhất ”.

Người sót lại của Rừng Cười

truyện ngắn

Võ Thị Hào

Một kho quân nhu và bốn cô gái náu mình dưới tán cây rừng Trường Sơn. Bốn cô gái trẻ măng nhưng mái tóc chỉ còn là một đóm xơ xác. Dòng nước khe màu xanh đen thối lợ đã dần dà vật trụi tóc họ. Hôm đón Thảo, cô gái thú năm về, bốn người cũ mừng rỡ khi nhìn thấy mái tóc óng mượt dài chấm gót của cô. Họ mừng Thảo như vàng, nhất trí rằng không thể để rừng cướp mất mái tóc ấy của họ. Nhưng rừng mạnh hơn.

Hai tháng sau, bất chấp đủ loại lá thơm mà đồng đội đã mang về cho gội, tóc Thảo chỉ còn là một túm sợi mỏng mảnh xơ xác.

Cả bốn cô gái ôm nhau khóc cay đắng còn Thảo thì cười: “*Các chị khóc làm gì. Đẳng nào thì em cũng đã có người yêu. Người yêu em chung thủy lắm nhá. Em thế này chứ giá như có bị trọc đầu thì anh ấy vẫn yêu cơ mà*”.

Và thế là các cô gái nín khóc, tròn xoe mắt nghe Thảo kể về mối tình của cô với chàng sinh viên Văn khoa Hà Nội. Người con trai ấy được khước xạ qua bao lớp bụi và khói, cuối cùng đến lớp sương mù lung linh huyền ảo của ký ức Thảo, hiện lên như một chàng hoàng tử hào hiệp thủy chung.

Cả bốn cô gái đều đem lòng si mê chàng trai ấy, nhưng không phải cho họ, mà cho Thảo. Cái sự si mê hộ người khác ấy không hy vọng cái nghĩa nổi trong thời bình, dưới những ánh đèn màu huy hoàng, mà chỉ những ai đã từng qua chiến tranh, trải nỗi cô đơn đặc quánh, qua cảm giác đang cựa quậy giữa chốn giáp ranh, giữa địa ngục và trần gian mới hiểu nổi.

Họ ở đây đã qua ba mùa mưa rầu rĩ và đang ở giữa mùa khô thú tư bông rạt. Kho quân nhu im lìm nép trong vòng tay ma quái của rừng sâu. Thỉnh

thoảng mới có một đoàn quân tạt qua lính quân trang quân dụng rồi vội vàng đi. Họ đến mang theo những câu bông đùa suồng sã, dăm ba cái câu véo của những người đàn ông sống xa thế giới đàn bà lâu ngày có xu hướng trở thành hoang dã. Thằng hoặc cũng có những người lặng lẽ chiêm ngưỡng họ như những nữ hoàng, chằng vào lòng những cô gái bé nhỏ chút hy vọng mơ màng vương vấn như tơ nhện rồi thoát biến, cho các cô gái càng thắm thía nỗi cô đơn.

Mặt trận đã lùi về gần kho. Năm cô gái sống trong lo âu mà rừng thì cứ lăm lè trải đầy thảm lá rụng. Ánh đỏ của thảm lá hắt lên cả bầu trời ánh ỏi, khiến cho đêm của họ cũng mang màu đỏ.

Một buổi trưa có ba người lính đến lính quân trang. Cách kho một quãng, họ bỗng chùn chân vì vắng tiếng cười man dại. Nghe ngóng một chốc, ba người lính lại bước tiếp, thoáng nhớ lại câu chuyện hoang đường về bữa tiệc của các mục phù thủy trong rừng. Gần đến chòi canh kho, bỗng “soạt”, rồi “huych” — hình như có con vượn trắng vừa nhảy từ chòi canh xuống và lẩn vào đám lá. Ba người tản ra, một người chui vào bụi đuổi theo con vượn. Anh ta đang ngơ ngác nhìn ngược nhìn xuôi thì “phốc” — một đôi tay từ đâu đã ghì chặt lấy cổ và sau gáy anh vang lên tiếng cười man dại lúc này. Vừa cố sức gỡ ra, vừa ngoái lại, anh kinh hoàng thấy con vượn lúc này đang ôm chặt lấy anh. Nhưng anh còn bàng hoàng gấp đôi khi nhận ra rằng “con vượn trắng” ấy lại là một người con gái hoàn toàn trần truồng tóc xoã, vẻ mặt bơ phờ và đang ngửa cổ ra sau cười khanh khách.

Anh ta lú lỏi, gọi không ra tiếng: “Hiên ơi! Hiên”. Một người

lính cao cao, trông già dặn hơn, chạy vội đến. Thấy anh bạn mình đang đứng như trời trồng trong tay một người con gái loã lồ thì vừa sợ vừa buồn cười. Anh đã từng nghe nói đến chứng bệnh mà các cô gái thường mắc phải trong những trường hợp tương tự. Anh bước tới, ra hiệu cho anh bạn đứng cố sức gỡ tay cô gái ra làm gì, mà cứ dụi dụi về an ủi, một chốc, cô ta sẽ dịu lại. Rồi anh nhảy ba bậc một lên chòi canh kho.

Trên sàn chòi khắp khểnh, ba cô gái đang vừa cười vừa khóc, tay dút tóc và xé quần xé áo. Còn một cô khác trẻ hơn đang chạy tới chạy lui ôm đầu dụi về tuyệt vọng. Cô chưa bị lây, nhưng với cung cách này, chẳng bao lâu, cô ta cũng sẽ không thoát khỏi.

Đã dạn dày với cảnh chết chóc, mà giờ đây, khi đứng trước thân thể loã lồ căng đầy sức sống của những người con gái, Hiên run bắn. Người đàn ông đã ngủ quên trong anh giờ đây vùng vằng giẫy đạp. Trong phút chốc, Hiên muốn buông trôi, muốn quên hết.

Phải một lúc sau, Hiên mới trấn tĩnh được. Anh nhớ lại cách chữa bệnh này. Trước đây, hồi còn là một cậu bé, anh đã nghe kể lào phào bên tai.

Hiên khoá chốt an toàn, cầm ngang khẩu súng, đột ngột lao tới đập mạnh vào cửa chòi, gân cổ quát lớn:

— Mấy con Việt cộng kia! Kho đâu? Chỉ mau, không tao bắn vỡ sọ!

Như có phép lạ, các cô gái đang cười sằng sặc bỗng im bật, bàng hoàng rồi sực tỉnh, vợ ngay lấy súng, nhảy vội xuống đất chĩa vào Hiên định bóp cò. May sao, người bạn đứng trong lùm cây vội la lên: “*Đừng bắn! Quân mình đó!*”. Khi ấy, các cô gái mới nhìn rõ ngôi sao trên mũ và bộ quân phục anh đang mặc. Họ từ từ bỏ súng xuống, bất chợt nhìn nhau rồi cúi xuống, thấy mình không còn một mảnh vải che thân trước mặt ba người đàn ông xa lạ. Các cô kinh hoàng chạy biến vào rừng, chúi vào gốc cây khóc không ra tiếng. Cả Thảo, cô gái duy nhất không mắc bệnh cười, cũng chạy trốn. Cô thấy thương các chị đến quận ruột. Cô buồn tủi, tiếc cho lòng trinh bạch con gái. Đến tối, năm chị em mới dám đi nhau về, nghe ngóng động tĩnh mãi mới lần lên chòi.

Ba người lính đã ra đi. Họ cài lại mảnh giấy xé vội vàng từ một cuốn sổ nhỏ:

« Kính chào các đồng chí ! Chúng tôi sẽ lấy quân trang ở kho khác và gọi bác sĩ đến. Các đồng đội thân yêu ! Chiến tranh mà. Mong tha lỗi ! Vĩnh biệt. »

Vài ngày sau, có y tá đến, cho các cô gái uống thứ thuốc gì đó màu trắng trắng. Không thuốc thì cũng đã khỏi. Nhưng các cô gái trầm lặng hẳn và già thêm hai mươi tuổi.

Cánh rừng này được mang tên “ Rừng Cười ” từ đó. Từ đây, người ta không gọi tên kho ấy theo ký hiệu quy định nữa, mà bảo : “ Hôm nay, tôi về kho Rừng Cười lấy quân trang. ”

Vài tháng sau, kho Rừng Cười nhận được lệnh chuyển. Tiếng súng của những trận đánh nghe đã gần lắm. Chưa kịp đi thì địch đã đưa cả một đại đội đến đánh chiếm chòi và năm cô gái nhỏ. Lúc đó, Thảo đang bị sốt mê man — những trận sốt rét nhập môn cho người ở rừng. Bốn chị kia đã dìu Thảo đi giấu ở một hốc cây kín đáo rồi về cầm súng. Chuyện thần thoại của chiến trường không xảy ra ở đây. Bốn cô gái không chống chọi nổi đã dành viên đạn cuối cùng cho mình để tránh ô nhục. Tên tuổi họ, lẽ ra phải được in bằng chữ đậm trên trang nhất của các báo như những anh hùng. Nhưng cũng chẳng có gì lạ. Họ nằm lặng lẽ dưới nấm mồ chung do bàn tay yếu ớt của Thảo cố sức đắp sau cơn sốt : khi cô từ hốc cây tỉnh lại thì địch đã rút.

Đầu Thảo như muốn nổ tung. Cô không khóc nổi. Nhớ lại đêm trước trận đánh, cả năm chị em cùng như linh cảm thấy một điều gì khác thường. Đêm oi ả, tù đọng. Mấy chị em nói chuyện bâng quơ rồi một chị đòi Thảo kể về người yêu. Và như mọi lần, Thảo vừa kể bằng chuyện thực vừa bằng hoang tưởng, vẽ lên chàng “ hoàng tử ”. Ba chị kia mắt sáng ngời, lắng nghe như nuốt lấy từng lời. Nhưng Thẩm, chị tổ trưởng, trước lúc chui vào màn đã đến vuốt tóc Thảo và bảo : “ Thảo ơi ! Liệu em có quá yêu người ta không đấy, không hiểu sao, chị bỗng thấy sợ cho em. Em là người duy nhất trong chúng ta đang có hạnh phúc. Mai này, có trở về, dù thế nào, em cũng không được để đàn ông người ta phải thương hại mình nghe ! ”

Lúc đó Thảo đã thoáng chút hờn giận chị. Thế mà giờ đây, Thẩm và ba

đồng đội của cô đã chết trong những tư thế rất khác nhau. Một lưỡi lê cay cú đã đâm nát một bên ngực của Thẩm. Trước đây mỗi lúc tắm chung dưới khe, Thảo thường ngắm trộm ngực chị Thẩm và thầm nghĩ : “ Ngực thân Vệ nữ cũng có lẽ chỉ đẹp đến thế là cùng và ước ao phải chi mình cũng có bộ ngực như thế ”. Giờ đây, Thảo chỉ còn mỗi cách là vắn các đồng đội của mình xuống huyết, rải lên bốn thi thể con gái một thảm lá thật dày rồi lấp đất. Cô trông lên mộ bốn cây bằng lăng nhỏ, rồi dốc nốt chỗ nước trong bi đông xuống tưới cho cây. Mặt đất khô khan kêu “ xèo ” một tiếng, bốc hơi ngùn ngụt quấn vào chân Thảo. Sau này, khi đang nằm điều dưỡng ở quân y viện, Thảo được biết là Hiên — người đã cứu họ trong cơn diên loạn, cũng đã chết trong một trận đánh. Nghe rằng, cấp trên đã nêu gương hy sinh anh dũng của anh, đang làm giấy định gửi ra Bắc truy tặng danh hiệu anh hùng thì chính trị viên đọc được những dòng này trong cuốn nhật ký nhàu nát nhét dưới túi ba lô :

« ...Sẽ không bao giờ mình quên được những gì đã nhìn thấy ở Rừng Cười. Có lẽ cảnh chết chóc còn dễ chịu hơn ! Ôi ! thế là sau chín năm ở chiến trường, nay tôi đã nhìn thấy ở Rừng Cười cái cười méo mó man dại của chiến tranh. »

Việc chiến tranh lôi những người phụ nữ vào chiến cuộc thật khủng khiếp. Tôi sẵn sàng chết hai lần cho họ khỏi lâm vào cảnh ấy.

Tôi rùng mình khi nghĩ rằng, người yêu tôi, em gái tôi, cũng đang cười sặc sụa như thế, giữa một khu rừng mênh mông nào đó. »

Vì những dòng này, người ta kết luận rằng Hiên có tư tưởng dao động, sặc mùi tiểu tư sản (anh vốn là sinh viên). Hành động anh hùng của anh ta chỉ là ngẫu nhiên, bột phát. Chính trị viên nói : “ Anh ta không bị kiểm thảo là may rồi ! ”

Đó là chuyện cũ.

Hai năm sau, Thảo — người sót lại của Rừng Cười — đang học năm thứ nhất khoa văn.

Thảo vẫn giữ được những nét bảnh sinh. Nhưng đôi mắt cô như mắt của người đang đi trong một giấc mộng dài. Làn da xanh tái vì những cơn sốt rừng. Khuôn mặt chỉ sinh động lên mỗi khi cô

cười, mà những nụ cười thường hiếm hoi. Cô thường so đôi vai gầy, nép mình trong góc giường tầng để viết nhật ký. Trong những cuộc đối thoại, cô thường lơ đãng.

Thảo thường qua đêm với hai loại giấc mơ : một loại giấc mơ thời thơ bé, cô thấy may mắn nhất là nhật được cặp ba lá, khá nữa là nhật được trứng vịt đẻ rơi. Còn trong giấc mơ tuổi thanh xuân, cô chỉ thấy tóc rụng như trút, rụng đầy khuôn ngực đã bị đâm nát của chị Thẩm, và từ trong đám tóc rối ấy lẩy ra hai giọt nước mắt trong veo và rấn cằng như thủy tinh, đập mãi không vỡ. Đến đây, cô hét lên và tỉnh dậy, nắm chặt lấy hai thành giường lạnh buốt.

Trong đêm Thảo nhìn suốt lượt — mười một cô gái đang nằm ngủ. Họ cũng đang trong mơ, nhưng môi cười thanh thản, mặt ửng hồng. Trông họ đáng yêu làm sao. Giấc mơ của họ khác xa với giấc mơ của đồng đội cô hồi còn sống. Thảo thở dài, biết rằng mình thật là quýnh, thật khó nhập cuộc.

Người yêu — chàng hoàng tử của Thảo, của năm cô gái Rừng Cười — giờ cũng đang học năm cuối, cùng trường. Họ cũng hẹn hò, đưa nhau đi chơi mỗi tối thứ bảy, trên con đường trồng phi lao ngập đầy ánh trăng. Thành đã giữ lời thề thốt yêu đương ngày trước. Anh sẵn sóc Thảo chu đáo, ân cần. Nhưng họ ít có chuyện để nói với nhau. Họ thường im lặng đếm bước, nghe rõ cả tiếng của những con chim ăn đêm về tổ muồn hốt hoảng vẫy đôi cánh nhỏ. Thứ bảy nào Thành cũng chờ Thảo ở hành lang để đưa Thảo đi chơi và về đúng chín giờ.

Nhưng mỗi lần gặp nhau, cả hai đều ngượng ngập, như cảm thấy có lỗi, như không còn chuyện gì để nói. Mỗi thứ bảy, Thảo vừa mong lại vừa sợ. Cô không còn thấy lại ánh mắt long lanh vụt sáng mỗi lần Thành gặp cô như ngày xưa.

Thảo thường nhăn mặt mỗi khi nhớ đến lần gặp lại đầu tiên sau mấy năm xa cách. Khi Thảo xuống tàu, vai đeo ba lô, Thành ra đón, anh ngỡ ngành đến không thốt nổi một lời khi vừa nhìn thấy cô. Đôi mắt anh lướt qua thân hình gầy gò trong bộ quân phục lạc lõng, qua làn môi nhợt nhạt, mái tóc xơ xác của cô rồi mới kêu lên : “ Ô ! Em ”.

Lúc đó, Thảo cảm thấy như vừa có cơn sóng lạnh buốt tràn qua ngực. Thoắt chốc, mắt cô đong đầy nước hờn tủi. Thành giật mình chợt tỉnh. Để chuộc lỗi, anh tỏ ra vồn vã hơi quá đáng. Điều đó càng làm Thảo chạnh buồn. Cô nhìn sâu vào đáy mắt Thành :

– Anh không nghĩ rằng em sẽ như thế, phải không ?

– Anh không quan tâm đến hình thức. Chỉ cần em trở về.

– Không đúng. Em biết mình. Hôm nay, anh thật lòng mừng vì em đã trở về, nhưng ngày mai, anh sẽ thấy rằng yêu một người như em là hy sinh quá lớn.

– Đừng nói thế em. Anh đã chờ em ròng rã mấy năm !

– Đúng thế, nhưng giờ đây em giải thoát cho anh khỏi lòng chung thủy của anh.

– Đừng ác khẩu thế cô bé ! Chưa chi chúng ta đã cãi nhau rồi. Lời đầu tiên em nói với anh sau những năm chờ đợi là như thế sao ?

Thành cười độ lượng và nắm tay Thảo. Lòng cô dịu hẳn. “ Có lẽ mình trở nên cứng nhắc và hiếu chiến sau mấy năm ở chiến trường !...”

Thời gian thấm thoát đã nửa năm với những tối thứ bảy đến đều đặn như máy.

Một hôm, Thảo có việc phải tìm đến tận lớp Thành để gặp anh, tranh thủ mấy phút nghỉ giữa giờ. Đang đứng nói chuyện với Thảo ngoài hành lang, Thành bất giác ngừng bật, mặt tái đi rồi đỏ ửng. Thảo ngạc nhiên quay lại, nhìn thấy từ phía sau lưng mình một cô gái có đôi môi mòng mọng như nũng nịu, với làn da trắng hồng, tươi mát, trẻ trung đang đi đến. Cô nhìn Thành qua vai Thảo bằng ánh mắt say mê ngưỡng mộ hồn nhiên như trẻ thơ. Cô gái ấy học cùng lớp Thành. Cô đi vào lớp rồi, Thành mới sực nhớ ra, nối lại câu chuyện cũ. Nhưng bàn tay rất đẹp đặt trên lan can của anh thoáng run rẩy. Bực mình vì sự yếu đuối của mình, anh nắm tay đấm nhẹ vào thành lan can. Đôi mắt anh ngược nhìn trộm Thảo, vẻ có lỗi.

Thảo chợt hiểu. Cô nhanh chóng kết thúc câu chuyện, ra về. Thảo tủi thân và thấy thương Thành. Rõ ràng là hai người kia thầm yêu nhau. Họ đẹp đôi

quá và lại ở gần nhau, làm sao không yêu được ! Thảo là vật cản. Thành gắn bó với cô chỉ bằng nghĩa chứ không có tình. “ *Vậy mà nhiều lần mình bảo anh ấy đi yêu người khác, anh ấy không chịu. Anh ấy không nỡ. Rồi đây, lấy nhau, cuộc sống sẽ hết sức tế nhị...* ”. Thảo chợt nhớ lại lời dặn tưởng như vu vơ của Thẩm đêm trước khi chị bị giết.

Sau nghỉ học kỳ, Thảo từ quê lên, bảo Thành cô xin nói chuyện nghiêm túc với anh, rằng hai người không hợp nhau, rằng cô đã có người yêu khác, mong anh đừng nghĩ tới cô nữa. Thành nghe những lời Thảo nói với vẻ thờ ơ : anh biết cô nói dối. Nhưng sau vài tháng, thấy cứ mỗi chiều thứ bảy, Thảo lại lên văn phòng khoa nhận về một phong thư dày cộm với dòng chữ nắn nót đề ngoài : “ *Thương yêu gửi em Mạc Thị Thảo* ”.

Thành dần tin là thật. Anh thầm trách con người phụ bạc, nhưng đồng thời thấy nhẹ nhõm như vừa cất được gánh nặng.

Một tháng sau anh chính thức ngỏ lời với cô gái cùng lớp và sau hai tháng, họ cưới vào dịp hè để sắp sửa ra trường.

Đêm tân hôn của Thành, Thảo chong ngọn đèn dầu trên giường nhỏ, không dám bật điện, sợ làm mấy cô gái cùng phòng khó ngủ. Từ khi Thảo nhận được những lá thư vào thứ bảy, các cô gái lần lần xa lánh cô. Họ coi Thảo như một ổ dịch.

Thảo tần mẩn giở những lá thư ra đếm. Có mười sáu lá tất cả. Cả mười sáu lá đều chưa hề bóc... Bốn tháng đã trôi qua. Đã bốn tháng, cô bị cả khoa chê trách dè bĩu về tội phụ tình. Mà phụ ai chứ ! Nỡ phụ bạc một chàng trai đẹp và chung thủy đến thế !...Thảo tần ngần bóc lá thư đầu tiên.

Thảo nghĩ đến Thành. Chắc giờ đây, lòng thanh thản và ngập tràn hạnh phúc, anh đang mê đắm trong vòng tay người vợ mới cưới. Ngày ở Rừng Cười, cô đã khao khát đến cháy lòng ngày ấy ! Cái ngày ấy là một trong những đốm lửa sáng nhất giục giã cô nhào ra khỏi cuộc sống hoang dã chốn rừng sâu.

Cái ngày ấy !... Thảo thấy ngọn đèn dầu nhoè dần, và đung đưa trước mắt cô một quả cà chua chín đỏ lịm hình trái tim chập chờn, chập chờn. Cô đưa tay bắt, hình như nước cà chua vỡ ra,

chạy dọc theo cánh tay, vào tận ngực. Thứ nước đỏ nhòn nhọt như máu loãng. Không hiểu sao, cô thấy buồn buồn ở nách như bị ai cù, và cô bật lên tiếng cười. Trong một trạng thái gần như vô thức, Thảo vung tay, mười sáu phong thư dày cộm vung vãi khắp giường.

Đang ngủ, cô gái nằm cạnh Thảo bỗng mơ thấy ma cười khanh khách. Cô choàng tỉnh, tự giật giật tóc, vẫn nghe tiếng cười và nhìn thấy bóng đèn dầu chập chờn trên tường. Cô sợ hãi chồm dậy, thấy Thảo đang vừa cười vừa khóc. Cả mười cô gái trong phòng tỉnh dậy. Họ cho rằng Thảo đã bị điên. “ *Hystérie* ” đó mà, một cô ra vẻ thành thạo giải thích. Họ xúm lại đưa Thảo xuống trạm xá cấp cứu. Thảo không đi : “ *Tôi không điên* ”. Các cô gái càng sợ. Người giữ chân, kẻ giữ tay, lại có các bạn trai giúp sức, họ công Thảo xuống trạm xá. Ở đó, người ta bắt ép Thảo uống những viên gac-dê-nan màu trắng. Cả ký túc xá huyên náo cả lên, đến lúc Thảo thiu thiu ngủ mới thôi.

Mười một cô gái trở về phòng. Họ định thu dọn vài thứ lặt vặt mang lên trạm xá cho Thảo, thì thấy những bì thư nằm vung vãi trên giường. Họ tìm được một phong thư đã bóc thì chỉ thấy vền vền mấy dòng :

« *Từ nay, tôi sẽ viết cho tôi, vào mỗi tối thứ năm, để sáng mai, đạp xe ra bưu điện Ngã tư Sở bỏ thư và rồi chính tôi lại nhận được nó vào mỗi chiều thứ bảy.* »

Vô duyên quá ! Nhưng không thế, Thành sẽ không yên tâm rời bỏ tôi. Thẩm ơi ! Em là người sót lại của Rừng Cười, nhưng hạnh phúc chẳng còn sót lại nơi em !

Thẩm và các đồng đội của em ! Cứ yên nghỉ ở Rừng Cười ! Em không làm cho vong hồn con gái của các chị phải tủi hổ. Em cũng sẽ khiến cho Thành mãi mãi vẫn là chàng hoàng tử hào hiệp của chúng ta. »

Các cô gái khoa văn vốn nhạy cảm, lờ mờ đoán ra sự việc. Họ khóc khi nhớ lại những tháng qua, họ đã xa lánh và dè bĩu chị Thảo như thế nào. Trời vừa chợt sáng, họ đã chạy lên căn gác xép — phòng hạnh phúc của Thành — ở tầng trên, báo cho Thành biết.

Nghe tiếng gọi cửa, Thành hơi bực mình, cầu nhàu ra mủ. Các cô gái không nói gì, dặt tay anh đến bên chiếc

PHƯƠNG SINH

BỔ TỨC LÝ LỊCH CHO LOÀI ĐI ĐÂN

dần dà chúng trở nên quen thuộc
 với các mùa thu mùa đông sòng phẳng
 đã qua cái buổi ban đầu loay hoay máy tính
 khai thuế đầu năm trả nợ cuối năm
 điện thoại xe nhà bảo hiểm
 từ từ lẩn át kỷ niệm hoặc người thân
 nhịn thuốc lá để tiền uống bia
 không mua báo mà mua vé số
 tâm liệm niềm vui bằng vài nụ cười vị lợi
 tổng táng nỗi buồn vào bão tuyết cuối trời
 làm việc để con ăn rồi ngủ
 như một giống dân rời Ai Cập xưa
 biến cả khép lại sau lưng
 quay mặt với thiên ác giả chân
 mặc kệ mưa rơi làm mờ nhạt
 hình ảnh mấy mảnh ruộng cần
 chúng cố rượt đuổi cho kịp đàn người do thái

Hai bài thơ trên trích từ tập **Bổ túc lý lịch cho loài đi dân** của **Phương Sinh**, mà **Trình Bầy** sẽ xuất bản mùa thu 1994. **Diễn Đàn** thành thực cảm ơn nhà thơ và nhà xuất bản.

khúc dạo chiều thứ sáu

pha trà
 ngồi đọc báo
 còn mười lăm phút
 tivi tám giờ tối có chương trình ca nhạc da đen
 chín giờ tối
 phim phiêu lưu mạo hiểm
 nửa khuya, thời tiết xuống khoảng bốn mươi
 làm chuyện đàn ông đàn bà
 không mơ mộng
 chẳng nhớ nhung
 mang tất quần khăn chờ giấc ngủ
 điện thoại có thể reo bất thần
 hai đầu cô quạnh ráp lại thành giao tế nhằm
 ngày mai anh làm chi
 ngày mai tôi làm chi
 lá bắt đầu úa
 trời thường mây mù
 những ngày hè âm thầm rơi rụng
 tách trà nguội
 còn mười phút
 thể thao du lịch địa ốc thời sự
 một tiếng bảy đồng / một phút mấy cents /
 một cent mấy chiếc lá vàng ?

Đầu thu Hartford

giường ngổn ngang mười sáu phong thư. Thành đọc lá thư đầu tiên, rồi lập cập bóc tất cả. Hai phần ba số thư chỉ toàn là giấy trắng. Thành choáng váng như người bước hụt.

Thành tức tốc chạy xuống trạm xá, nhưng Thảo đã đi rồi. Cửa phòng bệnh khép hờ. Chiếc giường trải ga trắng in vết lõm thân hình bé nhỏ của Thảo nằm đêm qua, khi cô bị ép uống những viên thuốc an thần màu trắng, khi mọi người yên trí rằng cô đã hoá điên, và nhìn cô bằng ánh mắt chế giễu, lúc đó anh đang tận hưởng thú vui của đêm tân hôn với một cô gái khác.

Thành bước ra hành lang, bước xuống đường. Gió bắc từng cơn thổi lạnh. Lá bàng súng vàng vung đầy trời rơi tả tả như đàn bướm bị bão. Anh vừa đi vừa nhìn thấy chao qua chao lại trước mặt mình người con gái đã bị tước đi sạch trơn, đêm đêm ngồi vò vò viết thư tự gửi mình trước ngọn đèn dầu đỏ

Truyện ngắn này trích từ tập truyện của **VÕ THỊ HẢO** "**Biển cứu rồi**", Nhà xuất bản Hội Nhà Văn, 1993.

Xem bài giới thiệu **Võ Thị Hảo, vắng trắng mồ côi** của **THUY KHUÊ** (**Diễn Đàn** số 30, tháng 5.94).

quạch. Anh chợt nghĩ đến huyền thoại về loài yến huyết ngoài biển khơi đã nhả từng hạt máu để dệt nên chiếc tổ màu hồng quý giá. Rồi, khi sức tàn lực kiệt, chim yến bé nhỏ bay vút lên không trung, lao mình vào vách đá nhọn hoắt cho ngực vỡ nát.

Đôi chân lang thang dẫn Thành về bến tàu quen thuộc. Ở đây, đã nhiều lần, bằng những đồng học bổng ít ỏi, anh mua tặng Thảo những quả mận tím đỏ đầy nước chua và chát. Thế mà Thảo đã ăn nó một cách nhiệt thành, cố không nhăn mặt, để cho anh yên lòng đến thế. Thành hỏi bà bán mận đang ngủ gật, tí cả cái mũi vào lòng bàn tay để ngủ :

- Bà ơi ! Bà có thấy cô gái hay mặc bộ quần áo bộ đội đã cũ đi qua đây không ?

Bác hàng mận chợt tỉnh. Bà véo véo mũi cho qua cơn buồn ngủ :

- Không, ờ mà có. Cái cô mà ngày xưa hay qua đây ăn mận cùng anh chú gì ? Cô ấy xuôi tàu rồi !

Thành cũng xuôi tàu. Thành đi tìm Thảo tận quê, tìm khắp nơi mà không thấy. Anh về sống với người vợ mới cưới, rồi nhận công tác ở ngay Hà Nội. Cuộc sống trôi đều đều. Nhưng trong óc

anh vẫn chớp chớp đôi cánh bé nhỏ của loài yến huyết.

#

Năm năm sau, hội trường Tổng hợp. Những cựu sinh viên từ các miền về đây. Họ tìm về một thời lãng mạn.

Trong bữa tiệc của các cựu sinh viên khoa Ngữ văn, Thành chọn một góc ngồi cạnh cửa sổ, mặc dù trời đang lạnh.

Biết đâu, sẽ có phép lạ, và Thảo của anh sẽ bất ngờ xuất hiện. Nếu phép lạ đến, cô sẽ hiện ra trước mắt anh với hình dạng ra sao đây ? Với một thân hình tàn tạ bơ phờ, mắt mọng du, tay cầm cành liễu ? Hay với bộ quần áo nâu sòng, tay chấp trước ngực : " A di đà ! Phạt ! " ? Hay một bà chủ sang trọng, tay đầy xuyên và nhẫn ? Hay một phóng viên đầy tài năng vừa từ Sài Gòn bay ra ?

Bữa tiệc ồn ào, huyền ảo. Gió qua lại như tiếng chân chạy. Thành vẫn đăm đăm ngóng ra cổng trường. " Rừng Cười ơi ! Đã no nê máu và nước mắt, lẽ nào người cướp nốt của ta con chim yến nhỏ nhoi ! "

Võ Thị Hảo